

SỨ ĐIỆP TÂN ƯỚC

Viện Thần Học Tin Lành Việt Nam
2007

Sứ Điện Tân Ước

Ấn bản 2007

Viện Thần Học Tin Lành Việt Nam giữ bản quyền

Mục Lục

Lời Mở Đầu	5
Chương 1. Người Này Là Con Thượng Đế	8
Chương 2. Thượng Đế Đáng Xưng Công Bình	18
Chương 3. Mục Đích Đời Đời	34
Chương 4. Đứng Trên Nền tảng Vững Chắc	
Của Đức Chúa Trời	48
Chương 5. Niềm Tin Cho Thế Giới	58
Chương 6. Chúa Cứu Thế Giê-xu Là Thầy	74
Chương 7. Kiên Trì Tiến Bước	89
Chương 8. Đây Là Sự Chiến Thắng	101
Chương 9. Hội Thánh Trong Thế Gian	108
Chương 10. Ngôi Lời Trở Nên Xác Thịt	123
Phần Kết	140

Lời Mở Đầu

Chủ đề Sứ Điệp Tân Ước nêu lên trước tiên một câu hỏi và dẫn đến một câu hỏi khác. Câu hỏi đặt ra trước tiên là: “Tân ước là gì” và câu hỏi theo sau là “có một sứ điệp Tân Ước không?”

Tân ước là gì? Đối với Cơ Đốc nhân, Tân Ước là phần thứ hai của Kinh Thánh, “Lời của Đức Chúa Trời được ghi chép.” Phần thứ nhất dài hơn gọi là Cựu Ước, cũng là Thánh Kinh của người Do Thái. Sự phân chia này căn cứ trên tín lý giao ước mới dự ngôn trong Giê-rê-mi 31: 31-34 trội hơn giao ước cũ Đức Chúa Trời đã lập với dân Ngài khi Ngài đem họ ra khỏi Ai Cập trong thời Môi-se, và nhận thức trong thể chế mới (new order) do Chúa Giê-xu thiết lập tín lý được bảo đảm bởi chính lời của Chúa Giê-xu phán các môn đồ trong bữa tiệc chia ly (Last Supper) khi Ngài nói đến “giao ước bằng máu” sẽ đổ ra cho nhiều người. (Mác 14: 24). Như vậy các sách Cựu Ước là những sách ghi chép sự mặc khải tiệm tiến (progressive revelation) của chính Đức Chúa Trời về Ngài dưới thể chế cũ (old order), còn các sách Tân Ước ghi chép sự mặc khải được định rõ (definite revelation) của Ngài trong Đấng Christ.

Nói theo ngôn ngữ lịch sử, Tân Ước gồm tất cả những văn bản chứa đựng những lời tuyên bố hợp lý được coi là tài liệu căn bản hay nguồn cung cấp chính yếu cho đức tin Cơ Đốc. Tân Ước viết ra bởi mười hay

mười hai tác giả khác nhau trong vòng một thế kỷ từ thời Chúa Giê-xu. Một số sách quan trọng nhất của Tân Ước được viết trong cùng một thời kỳ. Năm trong số hai mươi bảy (bốn sách Phúc Âm và sách Công Vụ Các Sứ Đồ) sách được viết theo thể ký sự (narrative form), hai mươi bốn thư tín và một sách tiên tri--Khải Huyền. Những tác giả khác nhau không hội ý để viết (dù đôi khi chúng ta có thể tìm thấy sắc thái lệ thuộc lẫn nhau), như Phúc Âm Ma-thi-ơ và Lu-ca liên hệ với Phúc Âm Mác hay II Phi-e-rơ 3: 15 biết đến các thư tín Phao-lô nhưng họ viết nhằm thỏa đáp một trong những nhu cầu khác nhau tại địa phương, trong đời sống và trong sự làm chứng của Cơ Đốc nhân. Mãi đến thế kỷ thứ hai người ta mới thu thập các văn bản này thành một bộ và đến hậu bán thế kỷ thứ tư Tân Ước mới được diễn chế với hai mươi bảy sách.

Có một sứ điệp Tân Ước không? Phải chăng sứ điệp liên hệ của các sách và những tác giả khác nhau có cùng một cốt lõi khả dĩ để chúng ta kết luận Tân Ước có một sứ điệp chung? Người ta thường đặt nghi vấn không biết Tân Ước có một sứ điệp như vậy không. Một số độc giả nhận thấy sự khác biệt trong quan điểm được trình bày trong Tân Ước nên cho rằng Tân Ước có nhiều sứ điệp khác nhau. Những người khác đọc Tân Ước theo một cái nhìn có định hướng và không thấy có sự khác biệt nào cả. Chúng ta thừa nhận sự khác biệt nhưng đó là sự khác biệt trong cái đồng nhất. Chỉ cần đọc lướt qua các sách Tân Ước chúng ta cũng nhìn thấy các sách ấy đồng nhất trong sự làm chứng Giê-xu Chí Tôn là Chúa. Chúng ta có thể dựa trên đặc điểm này để nói về sứ điệp Tân Ước.

Nếu chúng ta có thể nói về sứ điệp Tân Ước theo ý nghĩa này thì chúng ta phải làm thế nào để trình bày Tân Ước một cách thỏa đáng nhất? Chúng ta có thể nêu ra từng khía cạnh của sứ điệp và khai triển nó theo chủ đề. Hay trước hết chúng ta có thể nhắm vào bối cảnh của bản văn để thấy được những giai đoạn Chúa Giê-xu thi hành chức vụ và những tài liệu ghi chép đầu tiên được lưu tồn. Sau đó chúng ta sẽ khám phá đầy đủ hơn về lời tuyên bố hay dạy dỗ đó theo thứ tự thời gian của bản văn—tức theo phương pháp truyền thống lịch sử (tradition-historical). Phương pháp chúng ta sẽ thực hiện cho sách này là nhắm vào từng sách hay từng loại sách và tìm xem sứ điệp của chúng là gì, sau đó chúng ta có thể nhìn thấy sự đóng góp cụ thể của chúng vào sứ điệp chung. Chúng ta sẽ khảo cứu theo thứ tự lịch sử nhưng cũng cần phải thích ứng. Những bản văn có thể xác định ngày tháng đầu tiên là các thư tín của Phao-lô. Tuy nhiên những thư này bao hàm một số hiểu biết về câu chuyện Chúa Giê-xu. Mặc dầu không có kỹ thuật nào về câu chuyện đó (bốn sách Phúc Âm) có thể xác định thời gian trước các thư tín Phao-lô, việc nghiên cứu sách cổ nhất của sách Phúc Âm: sách Mác và tìm hiểu sứ điệp sách đó trước tiên là việc làm thiết thực.

Chương 1

NGƯỜI NÀY LÀ CON THƯỢNG ĐẾ

Sứ Điệp Phúc Âm Mác

Phúc Âm Mác mở đầu bằng những chữ: Khởi đầu Tin Lành của Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn (Con Đức Chúa Trời). Tin Lành của Con Đức Chúa Trời là kỹ thuật về chức vụ của Giăng Báp-tít, cao điểm là sự kiện Chúa chịu Báp-tem và bốn mươi ngày Ngài chịu thử thách trong đồng vắng (Mác 1: 1-13); "Tin Lành" là toàn thể câu chuyện từ lúc Chúa Giê-xu chịu Báp-tem cho đến lúc công bố "Ngài đã sống lại" Mác 16: 6). Bối cảnh việc dùng chữ "tin lành" hay tin vui mừng (evangelion) được tìm thấy trong sách Ê-sai dùng để nói về tin mừng thành Giê-ru-sa-lem được khôi phục sau thời kỳ dân Do Thái bị lưu đày ở Ba-bi-lôn (Ê sai 52: 7):

*Những kẻ đem tin tốt, rao sự bình an
Đem tin tốt về phước lành
Rao sự cứu chuộc,
Bảo Si-ôn rằng "Đức Chúa Trời người trị vì
Chân của những kẻ ấy trên các núi
Xinh đẹp là đường nào.*

Cả phần này của sách Ê-sai từ chương 40 về sau cung cấp cho các tác giả Tân Ước một nguồn chứng liệu phong phú cho Cơ Đốc nhân (Christian testimonia); những câu Kinh Thánh vừa trích đã được Phao-lô áp dụng để chỉ những người truyền giảng Phúc Âm. Mác thật ra có thể chịu ảnh hưởng của Phao-lô trong việc dùng chữ "Phúc Âm" (gospel). Trong khi Mác và Ma-thi-ơ dùng từ đó để nói về sứ điệp Chúa Giê-xu rao giảng thì Mác là người duy nhất trong bốn nhà truyền giáo mô tả câu chuyện Chúa Giê-xu chính là "Phúc Âm".

MÁC VÀ PHÚC ÂM MÁC

Việc nghiên cứu các sách Phúc Âm ngày nay đặc biệt chú trọng đến kết quả hồ tương của truyền thống và sự biên tập (redaction). Tính chất tác động hồ tương này đặc biệt thấy rõ trong Phúc Âm Mác. Mác không viết tác phẩm này theo sáng tác riêng của ông, câu chuyện ông thuật lại đã được những người khác kể cho một thế hệ trước khi ông đặt bút ghi lại. Các tác giả cổ đại từ đầu thế kỷ thứ hai trở đi cho biết Mác là bạn và là người thông giải (Interpreter) của Phi-e-rơ. Ông ghi chép lại những điều Phi-e-rơ thường đề cập trong lời giảng của ông. Nhiều học giả ngày nay cho rằng tài liệu căn bản trong Phúc Âm Mác được thành hình không phải bởi sự hồi tưởng của một nhà truyền giáo sứ đồ (apostolic preacher) nhưng từ đời sống, sự thờ phượng và sự làm chứng của cả cộng đồng tín hữu thời bấy giờ. Có lẽ cả hai yếu tố cá nhân lẫn cộng đồng đều đóng

góp, tuy nhiên đặc điểm của vấn đề là Mác thừa hưởng mọi dữ kiện về Chúa Giê-xu chứ không phải sáng kiến riêng của ông. Chúng ta gọi yếu tố quan trọng này trong Phúc Âm Mác là truyền thống, có nghĩa là truyền lại hay trao lại cho người khác nhận. Chúng ta có thể so sánh ngôn ngữ của Phao-lô về các phần của câu chuyện Phúc Âm mà ông quen thuộc; ông nhắc nhở các tín hữu Cô-rinh-tô rằng: "Tôi đã nhận từ nơi Chúa những điều tôi đã truyền lại cho anh em"(I Cô.11: 23) và ông lặp lại: "Và trước hết tôi đã truyền đạt cho anh em điều mà tôi đã nhận lãnh." (I Cô 15: 3)

Tuy nhiên khi Mác tiếp nhận những dữ kiện được truyền đạt cho ông thì ông lại sắp đặt chúng lại một cách khác biệt. Ông không chỉ muốn truyền lại cho người khác những điều người ta đã truyền cho ông; ông là một tác giả độc lập chứ không phải chỉ làm một nhà biên soạn (compiler) hay là một nhà thu thập và xuất bản (editor). Nếu chúng ta gọi tài liệu trong tay ông là truyền thống, chúng ta gọi sự đóng góp riêng của ông là sự biên tập (redaction).

Truyền thống Mác tiếp nhận không chỉ gồm những sự kiện riêng rẽ những việc xảy ra trong cuộc đời và sự giảng dạy của Chúa Giê-xu, nhưng có một số sự kiện đã được sắp xếp theo thứ tự, đặc biệt như trong kỹ thuật về sự thương khó, dàn bài của câu chuyện đã được củng cố một thời gian khá lâu. Câu chuyện này được kể lại khi truyền giảng: Chẳng hạn như Phao-lô nói rằng người Ga-la-ti đã “rõ bày trước mắt Chúa Cứu thế Giê-xu bị đóng đinh trên cây thập tự” (Ga-la-ti 3: 1). Điều này được lập lại trong các tiệc thánh: Phao-lô viết cho hội thánh Cô-rinh-tô rằng "Vậy hễ khi nào anh em ăn bánh này và uống chén này, hãy rao sự chết của Chúa cho

đến lúc Ngài đến" (I Cô rinh 11: 26) như vậy có thể ông muốn nói việc ăn bánh uống chén đi kèm với việc thuật lại câu chuyện Chúa chịu thương khó, chứ không phải tiệc thánh tự nó là một hành động công bố sự thương khó.

Tuy nhiên, khi chúng ta nói về câu chuyện thương khó, chúng ta thấy một lý lẽ rất ý nghĩa của nó trong Phúc Âm Mác vì tác giả đã dành một phần ba sách để nói về tuần lễ cuối cùng của Chúa Giê-xu tại Giê-ru-sa-lem. Thật vậy, trong cả bốn sách Phúc Âm có một sự thiếu cân đối lớn lao dành cho câu chuyện thương khó đến nỗi một học giả đã mô tả nó là khoa đại hay "những ký thuật về sự thương khó có kèm theo lời giới thiệu"

ĐẠI CƯƠNG VỀ CHỨC VỤ

Cao điểm của câu chuyện là thập tự giá và ngôi mộ trống tại Giê-ru-sa-lem. Câu chuyện bắt đầu tại một địa điểm cách thành phố đó vài dặm về phía đông, trong đồng vắng bên bờ sông Giô-đanh, nơi Giảng Báp-tít thi hành chức vụ giảng dạy về sự ăn năn. Chức vụ làm báp-têm về sự ăn năn của Giảng đối với Mác, như chúng ta nhìn thấy là "khởi đầu của Tin Lành" (Mác 1: 1). Sau việc Giảng bị cầm tù, chúng ta di chuyển về Ga-li-lê trong Mác 10: 1 và theo Chúa Giê-xu trong cuộc hành trình của Ngài đến Giê-ru-sa-lem được ghi lại từ đầu chương tiếp theo. Với những nét đại cương này chúng ta có thể so sánh lời tóm lược của Lu-ca về bài giảng của Phi-e-rô trong nhà Cọt-nây (Công vụ 10: 36)

“Như các ông biết, đạo Chúa được truyền giảng từ xứ Ga-li-lê và phổ biến khắp xứ Giu-đê sau khi Giảng rao giảng về phép báp têm rằng: Thượng Đế đã cho Chúa Giê-xu Chí Tôn người Na-xa-rét đầy đầy Thánh Linh và quyền năng. Chúa đi khắp nơi làm việc thiện và chữa lành tất cả những người bị quỷ ám vì Thượng Đế ở với Ngài. Chúng tôi đã chứng kiến tất cả những việc Ngài làm trong nước Do Thái và tại Giê-ru-sa-lem. Người Do Thái giết Ngài trên cây thập tự; nhưng Thượng Đế khiến Ngài sống lại vào ngày thứ ba...”

Trong đoạn này "Giu-đê" và “nước của người Do Thái” có thể chỉ chung về xứ Palestine hơn là Giu-đê theo nghĩa giới hạn, nhưng dù ở trường hợp nào sự liên tục cũng rõ ràng: Đầu tiên là chức vụ làm báp têm của Giảng, sau đó là Ga-li-lê và cuối cùng là Giê-ru-sa-lem. Và nếu sự này được thêm những chi tiết rõ ràng như trong cách nói chuyện thì chúng ta sẽ tìm thấy một cái gì khác biệt mà Mác đang dựng lên trước mắt chúng ta. Khi nói rằng "Chúa Giê-xu đi khắp nơi làm việc thiện và chữa lành tất cả những người bị quỷ áp bức" thì những biến cố đó đánh dấu ngày Sa bát đầu tiên tại Ca-bê-na-um (Mác 1: 21-34) sẽ hiện lên rõ ràng trong trí tạo nên một bức tranh sinh động dễ nhớ.

NHÂN TỬ (THE SON OF MAN)

Việc gọi Giê-xu là Con Thượng Đế trong câu mở đầu sách Mác không xác thực theo nguyên văn: một số giới chức thẩm quyền thời xưa đã bỏ từ ngữ đó. Tuy nhiên bản tính của Ngài được xác nhận rõ ràng bởi tiếng

nói từ trời phán với Ngài khi Ngài chịu báp têm: "Này là con yêu dấu của ta..."(Mác 1: 11) và tiếng phán trên núi hóa hình: "Người này là con rất yêu dấu của ta, hãy vâng theo lời người" (Mác 9: 7). Tuy nhiên không có ai gọi Ngài là con Thượng Đế trước biến cố thương khó, ngoại trừ người bị quỷ ám: người ta cho rằng ma quỷ có thể biết được những sự việc không hiển nhiên. Trong chức vụ của Chúa, một danh hiệu nữa của Ngài được mọi người biết đến và chính Ngài cũng tự xưng là "Nhân Tử" (Mác 2: 10, 28; 8: 27). Mác quả quyết với độc giả từ trước rằng Giê-xu thật là Con Thượng Đế, là Đấng Thượng Đế dùng để bày tỏ hoàn toàn về chính Ngài, nhưng nếu chúng ta hỏi Con Thượng Đế là ai thì Mác cho chúng ta thấy Ngài qua hành động và sự giảng dạy và đưa ra ý nghĩa của cá tính và sứ mạng của Ngài bằng cách mô tả Ngài là Nhân Tử.

Bối cảnh của việc Chúa Giê-xu dùng danh hiệu Nhân Tử có thể phát xuất từ Đa-ni-ên 7: 13, khi Đa-ni-ên nhìn thấy một người giống như con người đến với những đám mây trên trời" người đến với Đấng thượng cổ để nhận từ Ngài quyền tể trị đời đời trên cả hoàn vũ. Thiên quốc mà Chúa Giê-xu công bố cũng nằm trong bối cảnh này. Tuy nhiên nếu chúng ta muốn khám phá Ngài muốn nói gì về Thiên quốc và Nhân Tử thì chúng ta phải xét đến lời nói và việc làm của Ngài. Thiên quốc mang đặc tính của Thượng Đế là Đấng sở hữu Thiên quốc. Thượng Đế mà Chúa Giê-xu gọi với ngôn ngữ thân mật gia đình là "Abba -- Cha" (Mác 14: 36) và đặc tính này được bày tỏ trong Nhân Tử mà chính Ngài là hiện thân của Thiên quốc. Vì Nhân tử đến để phục vụ người khác chứ không phải để người khác phục vụ mình, Thiên quốc là nơi những việc làm thấp hèn nhất được

tôn cao. Khi vào một ngày đến Nhân Tử ngự xuống trong sự vinh hiển của Vua với các thiên sứ thánh, người ta sẽ thấy Thiên quốc 'đến với quyền phép' (Mác 8: 38-9: 1). Nhưng quyền phép đó không thể bày tỏ cho đến khi Nhân Tử phải chịu đau khổ và chết (Mác 8: 31)

Khi Phi-e-rô tôn xưng Giê-xu là Đấng Mê-si-a tại thành Sê-sa-rê Phi-líp thì Chúa Giê-xu liền cảnh giác các môn đồ Ngài về sự hiểu sai danh xưng này theo ý nghĩa truyền thống xưa nay là sự chiến thắng quân sự và độc lập chính trị, bằng cách bảo cho họ ngay lúc đó và nhiều lần về sau rằng Nhân Tử phải chịu thương khó và chịu chết. Chúa Giê-xu cho họ biết rằng họ không đang theo phò một vị cứu tinh quân sự (Warrior-Messiah) mà họ nghĩ sẽ xua đuổi quân áp bức ngoại bang, nhưng Ngài phán ai muốn theo Ngài 'phải liêu mình vác thập tự giá mà theo ta' (Mác 8: 34). 'Vác thập tự giá' là một lời ngụ ý rõ ràng trong hoàn cảnh một đất nước bị quân thù đô hộ chiếm đóng thường dùng biện pháp đóng đinh tội nhân để xử tử.

THƯƠNG KHÓ VÀ VINH QUANG

Bối cảnh hình thành sự xuất bản sách Phúc Âm này có lẽ vào lúc đại đế Nê-rô tấn công vào những tín đồ Đấng Chí Tôn ở La-mã trong những tháng sau việc kinh thành này bị thiêu hủy vì hỏa hoạn năm 64 sau công nguyên. Trước sự kinh động, hoang mang do sự tấn công bất ngờ và tàn bạo này điều duy nhất cần thiết là việc tái xác nhận sự vững chắc những điều họ đang tin tưởng. Với mục đích đó quyển sách nỏ này ra đời như một lời hiệu triệu lòng trung kiên Cơ Đốc và một thách

thức đối với thế giới thù nghịch. Nếu họ phải chịu khổ vì cố Đấng Chí Tôn thì đó là họ đang bước theo dấu chân của Chúa, Đấng đã chịu khổ hình dưới bàn tay quyền lực của La-mã. Điều Ngài nói về sự vác thập tự giá mang đến cho họ sức mạnh; không có lời nào trực tiếp phán với hoàn cảnh của họ hơn lời của chính Ngài: 'Ai vì cố ta và Phúc Âm mà mất sự sống thì sẽ cứu được sự sống mình' (mác 8: 35). Họ nhìn sự bắt bớ vừa qua không phải như một kinh nghiệm bất thường nhưng như một toàn thể mà trọng tâm là Phúc Âm, là sự loan báo nổi đốn đau của Nhân Tử, là sự giải bày tối hậu của Thượng Đế.

Như đã đề cập ở trên, nếu như một phần ba sách Mác; từ phần lúc Chúa Giê-xu vào thành Giê-ru-sa-lem (11: 1) trở về sau, được dành để thuật lại những biến cố trong tuần lễ cuối cùng, thì mười đoạn đầu của sách chứa đựng những lời tiên tri được nhắc đi nhắc lại nhiều lần về sự thương khó và sự chết của Chúa Giê-xu cao điểm của Phúc Âm. Nhưng câu chuyện gây tranh luận trong Mác 2: 1-3: 6 ngụ ý về kỳ hạn mà 'chàng rể' sẽ bị 'đem đi' khỏi đám bạn hữu mình (2: 20), và chấm dứt với âm mưu giết Chúa Giê-xu (3: 6). Danh sách mười hai sứ đồ trong Mác 3: 16-19 gồm có cả Giu-đa Ích-ca-ri-ốt là kẻ phản Ngài. Câu chuyện Giăng Báp-tít bị cầm tù và xử giáo (6: 17-19) ngụ ý về sự hiểm nguy đang đe dọa Nhà Truyền Đạo trẻ tuổi mà Hê-rốt Atipas nhận ra là Giăng 'tái thế', và những ẩn ý trong câu chuyện đó trở nên rõ ràng khi Chúa Giê-xu sau khi ở trên núi hóa hình xuống đã đồng hóa Giăng với sự trở lại của Ê-li trong Ma-la-chi 4: 5, và nói rằng kẻ thù của Ngài 'bạc đãi người theo ý muốn mình y như lời đã chép về người',

cũng như Thánh Kinh đã chép 'Con người phải chịu nhiều đau khổ và chịu nhiều điều khinh bỉ'(Mác 9: 12)

Sự nhấn mạnh về việc ứng nghiệm cho Con người những gì đã chép về Ngài được lặp đi lặp lại ở đây chỉ về những phân đoạn đặc biệt trong Thánh Kinh Hê-bơ-rơ (Hebrew scripture), và trong những phân đoạn đó không có phân đoạn nào trình bày về Ngài rõ ràng như Bài Ca Tôi Tớ (Servant Song) trong Ê-sai 52: 13-53: 12. Ở đây 'Tôi tớ của Đức Chúa Trời' đã vâng theo ý Đức Chúa Trời và vì cơ phúc lợi của con người đã chịu nhiều đau đớn, bạc đãi, khinh miệt, và người đã nhịn nhục nín chịu sự nhục nhã và sự chết, nhận lãnh sự phục vụ mà người đã kêu gọi.

Như vậy chúng ta được chuẩn bị cho câu chuyện thương khó như là tuyệt điểm của Phúc Âm nhưng cũng là sự hoàn thành chức vụ của Chúa Giê-xu. Ngài đã ngụ ý nói đến điều này khi Ngài nói với các môn đồ về tính chất của sự cao trọng thật: 'Nhân Tử đến không phải để người ta hầu việc mình, song để hầu việc người ta, và phó sự sống mình làm giá chuộc cho nhiều người' (Mác 10: 45). Những lời này âm vang lời mô tả về kẻ Tôi Tớ 'dâng mạng sống mình làm sinh tế chuộc tội' và để 'khiến nhiều người được công chính'.(Ê-sai 53: 10)

Nếu sự thương khó của Nhân Tử là sự hoàn thành công tác của Ngài với loài người thì nó cũng nói lên sự tỏ bày trọn vẹn của Ngài về Thượng Đế. Khi Chúa Giê-xu bị đem ra xử trước mặt thầy tế lễ cả thượng phẩm, Ngài bị chất vấn: 'Người có phải là Đấng Mê-si-a, Con Đức Chúa Trời đáng ngợi khen không?' Ngài khẳng định và làm sáng tỏ điều đó: 'Chính các người sẽ thấy Nhân Tử ngồi bên hữu quyền phép của Đức Chúa Trời, và ngự giữa đám mây trên trời mà đến' (Mác 14: 62). Lời

Ngài tự xưng nhận là Con Thượng Đế sẽ được xác minh bởi sự bày tỏ thiên thượng của Nhân Tử. Và khi Nhân Tử bị chế giễu, làm nhục và đóng đinh, trút hơi thở cuối cùng trên thập giá thì chính đội trưởng toán hành quyết La-mã công bố sự thật về Nhân Tử này: 'Người này quả thật là Con Thượng Đế' (Mác 15: 39)

Mác nói ngay giây phút đó bức màn trong đền thờ 'bị xé đôi từ trên xuống dưới' (15: 38). Trước đó sự hiện diện của Thượng Đế bị che khuất khỏi con người bởi bức màn treo trước bệ ngôi của Ngài là nơi chí thánh, nhưng giờ đây nó không còn che khuất nữa. Trong cái chết của Chúa Giê-xu, Thượng Đế đã bày tỏ chính Ngài cho con người về sự đầy trọn vô hạn của ân điển Ngài. Bức màn bị xé đôi và lời công nhận của viên đội trưởng công bố một sứ điệp giống nhau. Viên đội trưởng vô tình tiết lộ điều mệnh danh là 'bí mật cứu rỗi' (Messianic secret)-một bí mật trái với quan điểm của con người, không liên quan đến nhân dạng của Đấng Cứu Thế (the identity of the Messiah) nhưng liên quan đến bản chất của công tác Ngài.

Mặc dầu chính Chúa Giê-xu đã bày tỏ bản chất của công tác cứu chuộc một cách khá rõ ràng và yêu cầu các môn đồ chia sẻ với Ngài, tuy nhiên 'cho đến khi Con người từ kẻ chết sống lại' họ mới bắt đầu tỏ tường sự thật: Giê-xu bị đóng đinh là Vua, con đường thập tự là con đường Thiên quốc và ai theo Nhân Tử bằng con đường thập tự là chia sẻ sự đau khổ của Ngài và như thế cũng chia sẻ vinh quang với Ngài.

Chương 2

THƯỢNG ĐẾ – ĐẮNG XỨNG CÔNG BÌNH

Sứ Điệp Của Các Thư Tín Đầu Tiên Của Phao-Lô

Ngoài Đấng sáng lập Cơ Đốc giáo không có nhân vật nào chế ngự Tân Ước như Phao-lô, sứ đồ cho dân ngoại. Đây là tước vị ông tự đặt cho mình (Rô-ma 11: 13) và không cần phải tranh cãi về quyền hạn của ông cho chức vụ đó vì hơn ai hết chính ông là người mang sứ điệp của Chúa Giê-xu đến cho dân ngoại. Ông bắt đầu cuộc đời hoạt động là một thành viên tích cực của phái Pha-ri-si; ông là một người nhiệt thành bảo vệ truyền thống dân tộc. Vì nhận thấy phong trào do Giê-xu khởi xướng là mối đe dọa sống còn cho truyền thống dân tộc nên đã 'bắt bớ tàn nhẫn và tìm cách phá tan Hội thánh của Đức Chúa Trời' (Ga1: 13). Nhưng khi ông nhận được 'sự tỏ ra của Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn về việc bắt bớ hội thánh thì ông nhận được sứ mạng 'rao giảng về Ngài giữa vòng người ngoại đạo' (Ga1: 12, 16) và ông đã hiến ba mươi năm còn lại của đời ông cho công tác đó.

Những bức thư còn lưu trữ của Phao-lô xuất phát từ giai đoạn thứ hai trong chức vụ sứ đồ của ông. Ít ra ông đã theo Chúa mười lăm năm khi ông bắt đầu viết những

thư tín đầu tiên. Mười ba thư tín trong Tân Ước đều ghi tên ông, nhưng sự sắp đặt theo quy ước cho những thư này ít liên hệ đến sự liên tục lịch sử của chúng. Theo quy ước sắp xếp, những thư gửi cho hội thánh được để trước những thư gửi cho cá nhân, và trong hai loại thư này mỗi loại được sắp đặt trước sau theo sự dài ngắn của bức thư.

Những thư Phao-lô viết trong thời kỳ hoạt động chính yếu với tư cách sứ đồ trước chuyến viếng thăm Palestin lần cuối cùng của ông là bốn bức thư: Ga-la-ti, I Cô-rinh-tô, II Cô-rinh-tô, và Rô-ma. Các thư này rất quan trọng và thường được gọi là các 'đại thư tín' (Capital letters). Người ta đã căn cứ vào những thư này trong các nỗ lực hệ thống hóa thần học Phao-lô. Các thư sau của ông chỉ là sự khai triển những nền tảng ông giảng dạy trong bốn thư này.

Cùng một thời kỳ với những thư này là hai thư gửi cho người Tê-sa-lô-ni-ca, ngắn hơn nhưng thuộc thành phần những thư tín đầu tiên của Phao-lô còn lưu trữ.

Tất cả những thư tín của Phao-lô đều là những tài liệu của 'hoàn cảnh' (occA-sional documents) vì mọi thư được viết với mục đích đáp ứng một hoàn cảnh đặc thù. Không có thư nào viết với chủ đích trình bày một hệ thống giáo lý--ngay cả thư Rô-ma, dù rằng thư này có đặc điểm đó nhiều hơn tất cả các thư khác. Điều này có nghĩa là trong mỗi thư tín những yếu tố được nhấn mạnh trong sự giảng dạy của Phao-lô đều liên hệ đến một hoàn cảnh cụ thể nào đó; cho nên, có khi những lời giảng dạy cần phải mang hình thức giáo lý vì ảnh hưởng của hoàn cảnh phải đề cập đến.

CHÚA GIÊ-XU VÀ PHAO-LÔ

Khi chúng ta nói Phao-lô là người đem sứ điệp của Chúa Giê-xu cho thế giới ngoại bang thì một câu hỏi được nêu lên là những sự giảng của Phao-lô có tiêu biểu trung thực cho sứ điệp của Chúa Giê-xu hay làm sai lệch sứ điệp đó? Một số lớn người khư khư giữ một lập luận mê tín cho rằng sự giảng dạy nguyên thủy của Chúa Giê-xu vốn là một sứ điệp trong sáng, ngọt ngào đã bị Phao-lô biến đổi thành ra tối tăm, giáo điều khe khắt, áp đặt trên người theo đạo những biện pháp trừng phạt gây sợ hãi. Đây là một mê tín vì nó căn cứ trên một kết luận khác biệt nhìn thấy khái quát qua các tác phẩm của ông.

Dĩ nhiên có sự khác biệt giữa Chúa Giê-xu và Phao-lô; Phao-lô không phải là Đấng Mê-si-a, Con Thượng Đế, Cứu Chúa của thế gian. Về phương diện người dẫu cả hai đều là người Do Thái, Chúa Giê-xu và Phao-lô khác nhau về sự sanh thành, dưỡng dục, về hoàn cảnh, tánh khí, về cá tính... Chẳng hạn về tánh khí Phao-lô có thể lấy 'đức khiêm tốn, hiền hòa của Đấng Christ' để nài khuyên các tín hữu Cô-rinh-tô (I Cô.10: 1) nhưng đây không phải là tánh khí tự nhiên của Phao-lô. Về cá tính chúng ta có thể so sánh sự soi sáng trong lời giảng dạy bằng ẩn dụ của Chúa Giê-xu với ví dụ của Phao-lô về cây Ô-liu (Rô 11: 27) hay câu chuyện ngụ ngôn của ông về Sa-ra và A-ga (Ga 4: 21-31) để nhận thấy rằng sức mạnh của ông là lối lập luận thẳng thắn chứ không phải lối nói ẩn dụ (metaphorical).

Tuy nhiên cả hai đều đã làm chấn động những kẻ bảo hộ luật pháp Do Thái vì họ có một thái độ tự do đối với luật pháp và phủ nhận tính chất đạo đức của con

người đối với Thượng Đế qua công đức cá nhân; cả hai đều tạo cho mình những kẻ thù sinh tử thuộc hàng tư tế tại Giê-rusalem; cả hai đều bị xử tử bởi án quyết của toà La-mã. Nhưng điều quan trọng hơn hết là Phao-lô nhìn thấy rõ hơn mọi người chiều sâu những lời giảng dạy của Chúa: ông theo gương Chúa công bố sứ điệp Tin Lành cho người ngoại.

THAY ĐỔI QUAN NIỆM

Nếu Chúa Giê-xu đã mở đầu chức vụ tại Ga-li-lê của Ngài bằng sự công bố giờ đã đến. Nước Trời đã gần thì Phao-lô tương tự nói với Hội thánh Ga-la-ti rằng: ‘Khi kỳ hạn đã trọn, Đức Chúa Trời bèn sai Con Ngài, bởi một người nữ sanh ra, sanh ra dưới luật pháp để chúng ta được nhận làm con Ngài’ (Ga 4: 4). Mặc dầu bản chất của hai lời công bố đó giống nhau nhưng có một sự thay đổi về cái nhìn: Rao giảng nguyên thủy đã trở thành Đấng được rao giảng, vì Thứ Sáu Phước Hạnh (Good Friday) và lễ phục sinh đã xảy ra. Trong sứ điệp của Chúa Giê-xu và sứ điệp của Phao-lô chúng ta phải phân biệt hai thời đại khác nhau về đức tin chứ không phải về loại đức tin.

Về hình thức giảng dạy của Chúa Giê-xu cho người Ga-li-lê, với bối cảnh là khả tượng Đa-ni-ên về Nước Trời và Nhân Tử, nếu Ngài rao giảng cho dân ngoại tại Cô-rinh-tô thời bấy giờ thì họ không thể hiểu được, cũng như sự giảng dạy của Phao-lô tại Cô-rinh-tô, nếu đem rao giảng cho người Ga-li-lê vào hai mươi năm trước đó thì họ cũng không thể lãnh hội được.

Tuy nhiên về bản chất, sự giảng dạy của Phao-lô và của Chúa Giê-xu không có khác biệt lớn lao như vậy dù có sự cách biệt về thời điểm giảng dạy của hai người.

Trong khi Nước Trời đến gần trong chức vụ của Chúa Giê-xu, Nước Trời sẽ đến 'với quyền năng' (Mác 9: 1) trong tương lai, mặc dầu vào một tương lai không xa--nó sẽ được một số người đã nghe Chúa Giê-xu làm chứng lại. Đối với Phao-lô Nước Trời đến với quyền năng đã xảy ra: 'Theo thần linh thánh đức, bởi sự sống lại của Ngài từ trong kẻ chết Chúa Giê-xu đã chứng tỏ Ngài là Con Thượng Đế đầy quyền năng' (Rô-ma 1: 4). Quyền năng Đức Chúa Trời khiến người ta tin theo Ngài, thay đổi họ bởi sự ngự trị của Thánh Linh Ngài (Rô-ma 8: 9-11). Cũng bởi Thánh Linh đó tình yêu Đức Chúa Trời, bày tỏ qua sự chết xã kỷ của Chúa Giê-xu vì cơ tội lỗi của dân Ngài, được tràn đầy trong lòng họ (Rô-ma 5: 5-8). Cái nhìn tất nhiên phải thay đổi vì sự chết và sự sống lại của Chúa Giê-xu là những biến cố thuộc về tương lai trong thời gian Ngài thi hành chức vụ ở Palestine thì bây giờ đã trở thành những biến cố thuộc quá khứ trong đó công tác cứu rỗi của Đức Chúa Trời đã được thực hiện cho thế gian. Đây chính là điều các tiên tri ngày xưa đã đề cập đến: Nói theo danh từ đặc biệt của họ, thời mạc thế (eschatology) diễn tiến đến một khởi điểm trong chức vụ Chúa Giê-xu, giờ đây biến cố cứu chuộc (saving event) hoàn thành, khai sinh thời mạc thế. Những gì còn lại phải thực hiện trước khi hoàn tất tương tự như việc thu dọn chiến trường sau khi đánh chiến thắng một trận dứt điểm. Những lực lượng thù địch ở thế bất động phải bị tiêu diệt, thời đại phục sinh sẽ được hoàn thành khi Đức Chúa Trời là 'muôn sự ở

trong muôn sự' (I Cô 15: 25-28). Tuy nhiên những người kết hiệp với Chúa phục sinh đã được nếm trải những phước hạnh, những tiên vị của thời đại ấy: Đây là công việc của Thánh linh, Đấng họ đã nhận lãnh như là 'của tín' (guarantee) hay 'những trái đầu mùa' của vinh quang đời đời đang chờ đợi họ (II Cô 5: 5; Rô-ma 8: 23). Theo kinh nghiệm nội tâm họ thuộc về thời đại sắp đến mặc dầu trong thân thể hay chết họ vẫn tiếp tục sống trong 'thời này'. 'Vậy, nếu ai ở trong Đấng Chí Tôn, thì ấy là người được dựng nên mới, những sự cũ đã qua đi; này, mọi sự đều trở nên mới' (II Cô 5: 17).

Sự thay đổi cái nhìn mà chúng ta biết khi chúng ta đi từ Chúa Giê-xu đến Phao-lô là một thay đổi mà chính lời của Chúa Giê-xu đã chuẩn bị cho chúng ta. Dĩ nhiên đây là vào khoảng năm 30 sau Công nguyên. Theo kinh nghiệm đây là một sự thay đổi, nói theo cách của Phao-lô, xảy ra bất cứ khi nào, cho bất cứ ai 'ở trong Đấng Chí Tôn'. Khi sự thay đổi này xảy ra trong kinh nghiệm cá nhân, toàn thể quan điểm của người đó được cách mạng hóa. Từ nay chúng tôi không nhận xét Chúa theo quan điểm người đời. Đã có lần chúng tôi nhận xét Chúa theo quan điểm ấy, nhưng nay không còn nhầm lẫn như thế nữa (II Cô 5: 16). Những lời này không phủ nhận sự quan trọng của 'con người lịch sử Giê-xu' để tôn vinh Đấng Christ, nhưng nó có nghĩa là quan điểm của người tín đồ về Đấng Chí Tôn hoàn toàn khác biệt với quan điểm của người thế gian, và quan điểm của người tín đồ về con người giờ đây cũng được nhìn theo quan điểm của Đấng Chí Tôn.

THỜI ĐẠI ĐẮNG MÊ-SI-A

Phao-lô viết thư gửi cho người Ga-la-ti trong tình trạng khẩn trương khi ông nhận được tin rằng những ngoại bang mới tin Chúa trong hội thánh Ga-la-ti được khuyến khích mở rộng Phúc Âm họ đã nghe bằng việc giữ thêm một số luật lệ Do Thái giáo như làm phép cắt bì và giữ những ngày lễ trọng. Dưới con mắt của Phao-lô việc giữ những tập tục đó không quan trọng về mặt tôn giáo nhưng là một vấn đề quan trọng được nêu ra khi họ bị ép buộc hay chấp nhận chúng như những nghĩa vụ bó buộc. Nếu những người có quan điểm đó xem chúng như những yếu tố thiết yếu của Phúc Âm thì tính chất của Phúc Âm đã bị thay đổi. Phúc Âm Phao-lô công bố là sự cứu rỗi ban cho bởi ân điển của Đức Chúa Trời trong Đấng Christ cho bất cứ ai tiếp nhận bởi đức tin: Nếu theo mức độ nào đó sự cứu rỗi tùy thuộc vào việc làm trọn những đòi hỏi của luật pháp thì nó không phải là Phúc Âm chân chính hay thật sự không phải là Phúc Âm.

Chúng ta không biết chắc Phao-lô đã học thế nào để nhìn thấy vận mệnh tương lai các thời đại khi ông theo học trường Ga-ma-li-ên. Như tất cả những người Pha-ri-si khác ông trông đợi một thời đại phục sinh (ressurrection age), nhưng có thể ông được dạy rằng 'thời đại của Đấng Mê-si' (thời kỳ một vua thuộc hoàng tộc Đa Vít sẽ xuất hiện trị vì' sẽ đến giữa thời đại hiện tại và thời đại phục sinh. Thời đại hiện tại lúc đó là thời đại luật pháp, khai sinh bởi Môise; một trường phái tư tưởng Ra-bi cho rằng, khi Đấng Mê-si đến Ngài sẽ vô hiệu hóa luật pháp Mô-i-se, và có thể là quan điểm của Phao-lô. Nếu đúng như vậy thì Chúa Giê-xu, người

Phao-lô nhận biết là Đấng Mê-si-a qua kinh nghiệm gặp Ngài của ông trên đường Đa mách, đã kết thúc thời đại luật pháp. Vì vậy nếu ai cố gắng áp đặt những đòi hỏi của luật pháp như những điều kiện cần yếu để được hưởng sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời thì hóa ra đi đến chỗ thừa nhận một cách nguy hiểm rằng thời đại luật pháp vẫn tồn tại, Đấng Mê-si-a chưa đến và do Chúa Giê-xu không phải là Đấng Mê-si-a. Có lẽ chính vì lý do này mà Phao-lô đã nguyện rửa (Invoked an anathema) những kẻ rao giảng một Phúc Âm ông đã công bố và họ đã tin nhận (Ga 1: 6 -9). Một Phúc Âm như vậy phủ nhận vinh dự của Chúa Giê-xu, một vinh dự thật sự của Ngài, và bào chữa cho những kẻ lên án và xử tử Ngài.

Đọc giữa những dòng của thư này chúng ta có thể kết luận rằng, trước khi Phao-lô quy đạo, sự kiện Chúa Giê-xu bị đóng đinh trên cây thập tự minh chứng cho ông một kết luật: Giê-xu không phải là Đấng Mê-si-a. Đấng Mê-si-a theo định nghĩa, là một người được Đức Chúa Trời đổ đầy ân phước, còn kẻ đóng đinh là người bị Ngài giáng sự nguyện rửa: theo luật thời xưa: 'kẻ nào bị treo ắt bị Đức Chúa Trời rửa sả' (Phục 21: 23). Một Đấng Mê-si-a bị đóng đinh là một mâu thuẫn phạm thánh (Sacrilegious contradiction) theo định nghĩa. Nhưng khi Phao-lô bị thuyết phục bởi một bằng chứng không thể chối cãi được Giê-xu bị đóng đinh chính thật là Đấng Mê-si, giờ đây đã sống lại từ kẻ chết, thì sự mâu thuẫn theo định nghĩa phải được giải quyết ngược lại. Phao-lô làm sáng tỏ cách giải quyết vấn đề này đối với ông trong Ga-la-ti 3: 10-14. Luật pháp lên án tất cả mọi người không giữ trọn luật pháp: 'Đấng rửa sả thay kẻ nào không giữ các lời của luật pháp này để làm theo'

(Phục 27: 26). Tất cả những ai hi vọng làm Đức Chúa Trời đẹp lòng bằng cách giữ luật pháp đều mắc phải sự nguyên rửa này trừ khi họ 'giữ trọn tất cả những điều đã được ghi chép'. Thất bại trong sự chu toàn con người trong thời đại luật pháp không sao tránh khỏi được. Tuy nhiên giờ đây một phương pháp giải thoát đã được đề ra: 'Đấng Christ đã cứu chúng ta khỏi bị luật pháp lên án, tình nguyện thay ta chịu hình án'-- nói cách khác, bằng cách mang sự nguyên rửa giáng trên 'người bị treo' Chúa Giê-xu đã vô hiệu hóa sự nguyên rửa mà dân Ngài mắc phải bởi vì không giữ trọn luật pháp của Đức Chúa Trời. Lợi ích của sự cứu chuộc do sự chết của Ngài được dành cho dân Ngài khi họ đặt niềm tin nơi Ngài; nhưng những ai vẫn trông cậy nơi việc giữ luật pháp thì những điều lợi này không dành cho họ.

Phao-lô nhấn mạnh rằng sự cứu rỗi được ban cho bởi đức tin trong Đấng Chí Tôn chứ không phải bởi việc giữ luật pháp được ban bố bởi Môi-se. Áp-ra-ham 'tin Đức Chúa Trời, và điều đó được kể là công bình cho người' (Ga 3: 6 trích Sáng. 15: 6). Giống như Áp-ra-ham và được chia xẻ phước hạnh thiên thưởng cùng với người và hậu tự người. Nguyên tắc xưng nghĩa bởi đức tin đó được lập lại trong các sách tiên tri: 'Người công bình sống bởi đức tin' (Ga 3: 11, trích Ha-ba-cúc 2: 4)

Thật ra thời đại luật pháp là một sự ban hành tạm thời vì luật pháp dùng để giúp con người nhận thức sự bất năng của họ trong việc làm trọn ý muốn Đức Chúa Trời và khiến họ không còn có ý định nào khác ngoại trừ nắm lấy con đường giải thoát mà Phúc Âm công bố, hầu cho điều chi đã hứa, bởi đức tin trong Đức Chúa Giê-xu Christ mà được ban cho những kẻ tin' (Ga. 3: 22)

Dưới luật pháp, dân Đức Chúa Trời bị giới hạn trong sự dốt dẫn ấu trĩ; Nhưng khi Phúc Âm đến họ đạt được sự trưởng thành. Giờ đây họ có thể bước vào sự thánh thiện bởi địa vị của họ trong Đấng Chí Tôn là con cái Đức Chúa Trời: 'Vì chúng anh em bởi tin Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn nên hết thảy đều là con cái Đức Chúa Trời'(Ga 3: 26). Nếu thời đại mới là thời đại của Đấng Mê-si-a, Đấng hiện nay tể trị từ trên cao, là nơi Đức Chúa Trời đã khiến Ngài sống lại, thời đại mới cũng là thời đại Thánh Linh, Đấng đã đến và sống trong người tin, khiến họ có thể gọi Đức Chúa Trời bằng một danh từ mật thiết như Chúa Giê-xu đã gọi. 'Lại vì anh em là con, nên Đức Chúa Trời đã sai Thánh Linh của con Ngài vào lòng chúng ta, kêu rằng A-ba! Cha! (Ga. 4: 6)

Thời đại mới này kéo dài cho đến khi tất cả mọi quyền lực thù nghịch trong vũ trụ bị khuất phục dưới bề Ngai Đấng Chí Tôn. Kẻ thù sau cùng của sự chết bị khuất phục khi những người thuộc về Đấng Chí Tôn sống lại để chia sẻ vinh quang được thể hiện trong Ngài. Như vậy thời đại vĩnh cửu sẽ được khai phóng, lúc đó Đức Chúa Trời là muôn sự trong muôn sự. (I Cô. 15: 24-28).

ÂN ĐIỂN CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI

Không nơi nào Phao-lô đi sâu vào trọng tâm sự giảng dạy của Chúa Giê-xu về Đức Chúa Trời hơn việc ông nhấn mạnh sự xưng nghĩa bởi ân điển thiên thượng. Vì đây là một nguyên tắc được nhắc lại trong các ví dụ của Chúa Giê-xu.

Chữ ‘được xưng công bình’(justified) xuất hiện trong ví dụ về người Pha-ri-si và người thu thuế (Lu. 18: 9-14); người thu thuế nhận biết mình là một tội nhân và gieo mình trong sự nhân từ của Đức Chúa Trời. ‘Người đó trở về nhà mình và được xưng công bình hơn người kia. Không phải Lu-ca bắt chước thành ngữ ‘được xưng công bình hơn người kia’ của Phao-lô vì thành ngữ này là một thành ngữ Hy Bá Lai không có trong mô thức giáo lý của Phao-lô. Trong những chữ này Chúa Giê-xu mô tả việc Đức Chúa Trời chấp nhận tội nhân trong trường hợp tội nhân ‘đã được xưng công bình’ bằng cách trông đợi vào sự tha bổng trong phiên tòa chung thẩm. Trở lại người làm công được mướn sau cùng trong ví dụ những công thợ trong vườn nho (Ma 20:1-16) không có mặc cả với chủ vườn về tiền công của mình. Nếu một đồng Đơ-ni-ê là tiền lương công nhật phải chăng cho một ngày lao động, những người đồng ý làm việc từ sáng tinh sương cho một ngày công với số tiền ấy không có lý do gì phàn nàn khi họ nhận tiền công vào chiều tối. Những người đến sau làm việc chỉ có một giờ cuối cùng trong ngày chỉ có thể trông đợi được nhận một phần nhỏ số tiền công đó, nhưng họ chấp nhận để chủ vườn muốn trả cho họ bao nhiêu ‘tùy ông cho là phải’ và trong câu chuyện mọi người đều nhận được một đồng Đơ-ni-ê. T.W. Manson nói: ‘Tình thương của Đức Chúa Trời không thể phân chia thành những số lượng chính xác với sự tưởng thưởng cá nhân. Một denar (Đơ-ni-ê) có 12 phần nhỏ, mỗi phần là một pondion, nhưng không có sự phân chia một phần mười hai như vậy trong tình yêu của Đức Chúa Trời’. Chúng ta cũng nhận thấy cùng nguyên tắc đó trong ví dụ hai con nợ (Lu. 7: 41-43), một người nợ một món tiền lớn và người kia nợ một món

tiền nhỏ hơn nhiều, nhưng khi cả hai không có khả năng trả nợ thì chủ nợ thương tình tha nợ cho cả hai. Chúng ta lại nhìn thấy điều này, trong ví dụ đứa con hoang đàng (Lu. 15:11-32), khi đứa con hư của gia đình trở về nhà trong sự ô nhục và nói những lời đường mật mà nó đã chuẩn bị, cha nó đáng lẽ phải nói: ‘Con ơi thôi được, cha đã nghe những lời nói hay ho của con trước đây rồi. Bây giờ con hãy bắt tay làm việc như lời con nói; nếu con trở nên tốt Cha sẽ nhận con. Nhưng trước hết con phải tự chứng tỏ. Cha không thể bỏ qua những việc con làm trước đây, coi như không có’. Nếu người cha đối xử như thế cũng là độ lượng. Và người anh có thể vui lòng để cho em mình được thử nghiệm. Nhiều người có ý tưởng về Đức Chúa Trời cũng như vậy. Nhưng đó không phải là hình ảnh của Phao-lô hay của Chúa Cứu Thế Giê-xu về Đức Chúa Trời.

Theo giáo lý của Phao-lô về sự xưng nghĩa, Đức Chúa Trời không đối xử với con người như vậy. Ngài không đặc con người vào sự thử thách để xem họ chuyển biến thế nào, mặc dầu Ngài làm như vậy cũng là một hành động ân điển. Tuy nhiên trong tình trạng đó chúng ta không bao giờ có thể thật sự an tâm là chúng ta đã làm tốt đủ để được Đức Chúa Trời chấp nhận hay không. Ngay cả khi chúng ta làm điều tốt nhất chúng ta có thể làm được thì làm thế nào chúng ta có thể biết rằng điều tốt nhất chúng ta làm đó đạt được tiêu chuẩn mong muốn của Đức Chúa Trời? Chúng ta có thể hy vọng, nhưng chúng ta không bao giờ có thể biết chắc. Như thế Đức Chúa Trời trong ân điển cao sâu của Ngài đảm bảo trước cho chúng ta sự chấp nhận của Ngài thì chúng ta có thể tiếp tục làm theo ý muốn của Ngài một cách thật lòng như một đáp ứng của tình yêu, được thúc

đẩy bởi Thánh Linh đã ban cho mọi người tin mà không lo ngại không biết mình đã đủ tốt hay chưa, Thật ra, chúng ta không cần phải có ảo tưởng rằng cuối cùng chúng ta sẽ là một người xứng đáng hơn những đầy tớ vô ích, nhưng chúng ta biết Đấng chúng ta tin và chúng ta tin tưởng ở Ngài. Làm thế nào một ân điển như thế được chấp nhận cách khác hơn nếu không phải bằng lòng trông cậy như trẻ thơ và niềm tin biết ơn Đức Chúa Trời? Vì đối với Phao-lô cũng như Chúa Giê-xu; 'tôn giáo là ân điển, còn đạo đức là lòng biết ơn'.

Ân điển bắt nguồn từ Đức Chúa Trời. Ngài ban cho sự giải hòa còn chúng ta chỉ tiếp nhận (Rô-ma 5: 11). Dù các phép bí tích, các lời tuyên xưng, các bài ca thánh có thể nói lên nhu cầu của con người cần được hòa giải với Đức Chúa Trời, đối với Chúa Giê-xu và Phao-lô Đức Chúa Trời là Đấng Hòa Giải: 'Đức Chúa Trời đã làm cho chúng ta nhờ Đấng Christ mà được hòa thuận lại cùng Ngài' (II Cô 5: 18). Theo tư tưởng của Phao-lô, không ai mong muốn hòa giải hơn cha của đứa con hoang đàng mong muốn hòa giải với con mình. Chính tấm lòng của người con chứ không phải của người cha cần được thay đổi.

Khi Đức Chúa Trời ban cho sự giải hòa, Ngài cũng ban cho sự cứu chuộc, chúng ta chỉ là những kẻ thụ hưởng, Từ ngữ 'cứu chuộc' vẽ nên bức tranh con người làm nô lệ cho tội lỗi, nằm dưới ách một quyền lực cần được giải phóng. Khi Phao-lô nói về sự cứu chuộc trong Đấng Chí Tôn (Rô-ma 3: 24) ông gióng lên tiếng nói của Phúc âm công bố rằng Nhân Tử đến phó mạng sống mình làm giá chuộc cho nhiều người' (Mác 10: 45). Nhưng nếu chúng ta đặt câu hỏi ai nhận tiền chuộc đó, chúng ta nhận thấy rằng chúng ta đã quá chú tâm đến

hình ảnh của chợ nô lệ, tuy nhiên chúng ta có thể hiểu điều này theo danh từ sinh tể, vì chính Đức Chúa Trời, nhân danh nhân loại mà Nhân Tử đã ‘phó mạng sống mình làm giá chuộc cho nhiều người’.

XUNG NGHĨA BỞI ĐỨC TIN

Người ta mô tả những điều Phao-lô nói về xưng công bình bởi đức tin như một giáo lý tranh luận (Polemical doctrine) vì ông đã dùng nó như một vũ khí chống lại những kẻ chống đối đạo, gieo rắc một sự điệp cứu rồi bởi luật pháp giữa vòng các hội thánh mà ông đã gây dựng. Một lẽ đạo gây tranh chấp, chắc chắn là một lẽ đạo có giá trị cần phải được bảo vệ, nó có thể được bổ túc, nhưng người ta đã trình bày sai lạc vị trí của nó trong tư tưởng của Phao-lô khi họ cho rằng nó được nghĩ ra chỉ vì sự nóng bỏng của cuộc tranh luận, hay nói một cách tượng hình, nó chỉ là một 'miệng núi lửa phụ' (subsidiary crater) trong hỏa diệm sơn Phao-lô. Trái lại yếu tính của lẽ đạo này bào hàm trong lý luận của sự quy đạo của Phao-lô. Khi người cựu đảng viên đảng Pha-ri-si từ bỏ luật pháp như là căn bản cho sự xưng công bình của mình theo mắt Đức Chúa Trời, ông đã tìm thấy ở đâu một nền tảng cho sự xưng công bình nếu không phải là ở Chúa Giê-xu đã bị đóng đinh và sống lại mà ông đem lòng tin nhận? Mặc dầu đã trễ trong chức vụ sứ đồ để Phao-lô viết về tham vọng của mình: 'hầu được Đấng Chí Tôn và được ở trong Ngài, được sự công bình, không phải là công bình của tôi bởi luật pháp mà đến, bèn là bởi tin Đấng Chí Tôn mà được' (Phi-líp 3: 8-9) những lời này diễn tả một thái độ thâm

kín của Phao-lô kể từ ngày ông quy đạo. Và khi ông trình bày Phúc Âm trong thư gửi cho người Rô-ma, trong một tình hình không cần tranh luận, sự xưng nghĩa bởi đức tin chiếm một vị trí quan trọng trong luận thuyết của ông.

TỰ DO CỦA THÁNH LINH

Trong tất cả các tác giả Tân Ước, Phao-lô nổi tiếng là nhà quán quân của tự do--tự do khỏi mọi thứ ách thuộc linh. Tuy nhiên đối với ông, cộng đồng những môn đồ của Giê-xu có thể trở thành một thứ đảng Do Thái khác-phe người Na-xa-rét như người ta gọi họ trong Công Vụ 24: 5--có một lập trường riêng, khác biệt về sự giải thích luật pháp, nổi bật nhất là niềm tin Giê-xu là Đấng Cứu thế.

Phao-lô đã được trưởng dưỡng với niềm tin tôn giáo đồng nghĩa với luật pháp, nhưng rồi ông đã khám phá rằng giữ luật pháp không phải là con đường Đa mách đưa ông đến sự tin quyết rằng việc Đức Chúa Trời chấp thuận ông không tùy thuộc vào hành động công chính riêng của ông nhưng vào ân điển của Đức Chúa Trời và ông nhận lãnh bởi đức tin. 'Vì Đấng Chí Tôn là sự cuối cùng của luật pháp, đặng xưng mọi kẻ tin là công bình' (Rô-ma 10: 4) và tự do trong Đấng Chí Tôn không chỉ có nghĩa là giải phóng khỏi việc giữ luật pháp, được xem là một phương tiện để xưng công bình trước mặt Đức Chúa Trời, nhưng các nhà lãnh đạo Cơ Đốc Giáo nghĩ rằng giải phóng khỏi những luật lệ là một nguyên tắc cần thiết cho đời sống của người mới tin Chúa. Trong tất cả những vấn đề không quan trọng về mặt thuộc linh và đạo đức, như nguyên tắc về thức ăn

hay việc giữ những ngày lễ trọng thì Phao-lô dạy rằng sự tự do của Cơ Đốc Nhân chỉ bị giới hạn bởi sự quan tâm đối với người khác--và lòng nhân ái Cơ Đốc nhân không thể là một vấn đề mệnh lệnh từ bên ngoài; nó phải được thực hành một cách tự phát và tự nguyện. Để thực thi một nguyên tắc đôi: giải phóng Cơ Đốc và nhân ái Cơ Đốc, Luther mở đầu tập khảo luận *Sự giải phóng của người Cơ Đốc* như sau 'Người Cơ Đốc là người tự do khỏi mọi sự, không phục tùng một ai. Người Cơ Đốc là một nô bộc có trách nhiệm nhất của mọi người và phục tùng mọi người'. 'Ở đâu có Thánh Linh, ở đó có tự do' (II Cô 3: 17), nhưng cũng đồng như vậy, nơi nào có Thánh Linh của Đức Chúa Trời, tình thương của Đức Chúa Trời mà Ngài đã đổ vào lòng của người tín đồ sẽ tuôn tràn đến người khác với 'vui bình an, nhin nhục, nhơn từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, tiết độ' (Ga 5: 22). Không có luật pháp nào có thể chế tài những đức tính như vậy; chúng tăng trưởng một cách tự phát trong đời sống những người sống bởi Thánh Linh. Hơn thế nữa, Đức Thánh Linh là Linh của đời sống. Sự hiện diện của Ngài ở trong đời sống người tín đồ là ấn chứng của sự phục sinh và sự bất tử: lại nếu Thánh Linh của Đấng làm cho Đức Chúa Giê-xu sống lại từ trong kẻ chết ở trong anh em, thì Đấng làm cho Đức Chúa Giê-xu sống lại từ trong kẻ chết cũng sẽ nhờ Thánh Linh Ngài ở trong anh em mà khiến thân thể hay chết của anh em lại sống' (Rô-ma 8: 11). Vậy nên, dầu người bề ngoài hư nát, người bề trong cứ đổi mới càng ngày càng hơn bởi Đức Thánh Linh ban sự sống, cho đến cuối cùng sự gì hay chết bị sự sống nuốt đi (II Cô 4: 16-5: 5).

Chương 3

MỤC ĐÍCH ĐỜI ĐỜI *SỨ DIỆP THƠ CÔ-LÔ-SE VÀ Ê-PHÊ-SÔ*

Trong những thư tín đầu tiên của Phao-lô ông không quên đề cập đến tác động chi phối vũ trụ của Đấng Chí Tôn và công tác của Ngài. Phao-lô nói với người Cô-rinh-tô rằng 'về phần chúng ta' (có nghĩa là khác với người thế gian) 'chỉ có một Đức Chúa Trời mà thôi, là Đức Chúa Cha, muôn vật bởi Ngài mà ra, và chúng ta hưởng về Ngài; lại chỉ có một Chúa mà thôi, là Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn, muôn vật đều nhờ Ngài mà có, và chúng ta cũng vậy'. (I Cô 8: 6). Nếu Đức Chúa Trời, là Đức Chúa Cha, là Đấng Tạo Hóa của vũ trụ, thì Đấng Chí Tôn, là Đức Chúa Con, là tác nhân (agent) của sự sáng tạo đó, hơn thế nữa Đấng Chí Tôn là 'quyền phép của Đức Chúa Trời và sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời' (I Cô 1: 24), và Đức Chúa Trời qua Đức Thánh Linh đã bày tỏ cho dân Ngài sự khôn ngoan kín dấu từ trước qua sự ngu muội của những quyền lực trong vũ trụ, 'những người cầm quyền đời này' đã đóng đinh Chúa vinh hiển và định sự hư mất cho chính mình (I Cô 2: 6-10) và khi thế lực cuối cùng bị khuất phục dưới chân của Chúa Cứu Thế thì không chỉ dân Ngài được giải phóng khỏi sự chết nhưng 'muôn vật cũng sẽ được

giải cứu khỏi ách hư nát đang dự phần trong sự giải phóng vinh hiển của con cái Đức Chúa Trời' (Rô-ma 8: 21).

ĐẮNG CỨU CHUỘC VŨ TRỤ

Sự nhận diện Đấng Chí Tôn là sự khôn ngoan thiên thượng của Cơ Đốc Giáo đầu tiên đã ảnh hưởng đặc biệt đến sự phát triển quan niệm về vai trò mang tính chất vũ trụ của Đấng Chí Tôn. Trong Cựu Ước, vũ trụ được tạo dựng bởi sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời, và khi sự khôn ngoan đó được nhân cách hóa (như chúng ta thấy rải rác trong văn chương phương châm: Wisdom literature) thì nó trở thành một người định giá (assessor) hay một tác nhân (agent) của Đức Chúa Trời trong công cuộc sáng tạo của Ngài. Vì vậy khi Đấng Chí Tôn được nhận thức là sự khôn ngoan nhập thể (personal and incarnate wisdom) của Đức Chúa Trời thì việc nhận thức trong Ngài và qua Ngài, trước khi Ngài nhập thể, Đức Chúa Trời đã tạo dựng muôn vật là điều đương nhiên (Cô-lô-se 1: 15-17). Sự hiểu biết này không có gì đặc biệt đối với Phao-lô: nó xuất hiện trong Phúc Âm Giăng, Hê-bơ-rơ và Khải Huyền--nó được phổ biến sâu rộng và người ta cho rằng trước khi xuất hiện trong những sách này nó phát xuất từ những câu phương châm (wisdom sayings) mà chính Chúa Giê-xu đã nói.

Trong hai thư này của Phao-lô: thư Cô-lô-se và Ê-phê-sô, đề tài Đấng Cứu Chuộc vũ trụ được khai triển. Thư Cô-lô-se được viết để cảnh giác tín hữu tại Cô-lô-se và những thành phố khác nằm trong thung lũng Lycus

và Phrygia chống lại một hình thức giảng dạy phổ biến lúc đó, căn bản là tổng hợp những nguyên lý Do Thái Giáo với sự tôn thờ những quyền lực của vũ trụ. Những quyền lực này được gọi là 'những thần căn bản của vũ trụ' (the elemental spirits of the universe) (Cô-lô-se 2: 8, 20), có lẽ Phao-lô muốn nói đến những chúa tể của các hành tinh, là những thiên thần mà kinh pháp Do Thái tin tưởng và chiêm nghiệm (Công vụ 7: 53; Ga-la-ti 3: 9; Hê-bơ-rơ 2: 2). Giữ luật pháp được coi như bày tỏ lòng tôn kính đối với các thiên thần; vi phạm luật pháp làm các thiên thần phật lòng, làm cho người vi phạm mắc nợ và bị khếp dưới ách cai trị của các thiên thần. Phải chịu lòng các thiên thần chẳng những bằng việc vâng giữ truyền thống Do Thái mà còn bằng cách sống khắc kỷ.

Sự giảng dạy này rõ ràng lôi cuốn một số người vì nó được trình bày như một hình thức giảng dạy cao siêu dành cho một nhóm người có trình độ thuộc linh cao. Cơ Đốc nhân được thúc đẩy bước vào sự khôn ngoan cao siêu này để khám phá những điều bí mật còn dấu kín qua những diễn tiến liên tục cho đến khi họ đạt đến sự trọn vẹn. Báp-tem chỉ là sự khởi đầu sơ đẳng, nhưng ai muốn theo đuổi con đường chân lý xa hơn phải lột bỏ những yếu tố vật chất bằng con đường từ bỏ bản ngã cho đến khi họ được chuyển hóa từ thế giới khả giác (palpable world) của sự tối tăm này sang thế giới thuộc linh của sự sáng và như thế họ sẽ kinh nghiệm được sự cứu chuộc trọn vẹn.

Tuy nhiên, dù cho nhiều người có thể tìm thấy sự hấp dẫn trong trường phái giáo tín (cult) này, Phao-lô lên án nó là giả mạo. Tệ hơn việc tạo nên một thứ trí thức cao đẳng, trội hơn trí thức được trình bày trong sự giảng dạy của các sự đồ, nó hoàn toàn đi ngược với sự

giảng dạy căn bản và đe dọa phá hủy thiên thể (planetary powers) ắt phải đưa số mạng (fate) lên thay thế cho ý chỉ của Đức Chúa Trời, và một hệ thống lý thuyết mang con người vào vòng chi phối của những quyền lực này ắt phải chối bỏ ân điển của Đức Chúa Trời.

Đối với 'truyền thống loài người' này (Cô-lô-se 2: 8), Phao-lô chống lại 'truyền thống' mạo xưng là có thẩm quyền và bắt nguồn từ trong Đấng Chí Tôn. Những quyền lực thiên thể không có vai trò nào trong sự đầy trọn của Đức Chúa Trời; sự đầy trọn đó được thể hiện hoàn toàn trong Đấng Chí Tôn. Tất cả sự khôn ngoan, trí thức đều tập trung trong Đấng Chí Tôn và trong Ngài người tin có thể có được tất cả sự khôn ngoan, trí thức chứ không chỉ riêng nhóm người có trình độ thuộc linh cao. Những quyền lực thiên thể này không có giá trị gì trong vai trò trung bảo giữa Đức Chúa Trời và con người, vai trò đó được làm trọn bởi Đấng kết hiệp bản tính Trời (Godhead) và người (manhead) trong một con người. Ngài không thấp hơn những quyền lực thiên thể này. Ngài cai trị trên chúng căn cứ trên hai uy quyền. Thứ nhất, những quyền lực nay được dựng nên bởi Ngài và vì Ngài, chúng được dựng nên cùng với mọi tạo vật khác. Thứ hai, chính Ngài đã đánh bại chúng khi chúng tấn công Ngài trên cây thập tự và bây giờ Ngài đã giải phóng những kẻ trước đây bị chúng trói buộc bởi quyền lực của chúng. Tại sao những người liên hiệp với Đấng Chí Tôn lại nghĩ rằng cần phải nhân nhượng những quyền lực trước đây đã ràng buộc họ? Và tại sao những kẻ bởi đức tin đã chết và sống lại với Đấng Chí Tôn, được chia xẻ vinh quang của Ngài, lại dấn thân vào sự tòng phục những quyền lực này, là những quyền lực đã

hoàn toàn bị đánh bại? Đi xa hơn cái gọi là mức độ trí thức cao đẳng, giáo phái tôn thờ thiên thần (angel cult) này mang những dấu tích của sự ấu trĩ; nó cho thấy những kẻ đã trưởng thành trong Đấng Chí Tôn mà còn quay lại cái yếm (apron strings) của con trẻ (Cô-lô-se 1: 16, 19; 2: 3, 8-15; 2: 16-3: 4)

THÂN THỂ ĐẤNG CHRIST

Trong những bức thư đầu của Phao-lô hội thánh được hơn một lần mô tả bằng hình ảnh một thân thể: 'Anh em là thân thể của Chúa Cứu Thế, mỗi người là một bộ phận' (I Cô 12: 27), 'Cũng thế trong Chúa Cứu Thế tất cả chúng ta họp làm một thân thể và các chi thể đều tùy thuộc lẫn nhau' (Rô-ma 12: 5). Hình ảnh này chính là để diễn tả mối liên hệ hỗ tương của Cơ Đốc nhân trong cộng đồng, mỗi tín đồ thực hiện những chức năng khác nhau cho phúc lợi của toàn cộng đồng, giống như những bộ phận khác nhau trong một thân thể khỏe mạnh. Sự hiệp một này được biểu tượng trong tiệc thánh, trong đó người tín đồ tham dự vào bí tích thánh thể của Chúa Cứu Thế: 'Chúng ta dù đông nhưng đều ăn chung một ổ bánh, đều thuộc về một thân thể của Chúa' (I Cô. 10: 17). Ý thức này sẽ bảo vệ chống lại những hành vi không xứng đáng, như sự quan hệ tà dâm với thế gian hay những hành vi thiếu tình huynh đệ trong Hội thánh 'Hễ người nào tham dự tiệc thánh cách không xứng đáng sẽ chuốc lấy sự đoán phạt cho mình vì ăn bánh uống chén ấy mà không tôn trọng thân thể Chúa' (I Cô. 11: 29). Cũng như vậy sự tà dâm là điều Cơ Đốc

nhân phải tránh xa vì thân thể của họ là ‘chi thể của Đấng Chí Tôn’: ‘Anh em không biết thân thể chúng ta là chi thể của Chúa sao? Không lẽ chúng ta làm cho chi thể của Chúa thành chi thể của gái mãi dâm sao?’ (I Cô 6: 15).

Tuy nhiên, trong những bức thư đầu tiên này thân thể là thân thể của Đấng Christ và các chi thể của Đấng Chí Tôn và chi thể của nhau mà Đấng Chí Tôn không hội nhập vào ẩn dụ (metaphor) đó. Chúng ta tìm thấy một bước xa hơn trong sự phát triển ý tưởng này trong thư Cô-lô-se và Ê-phê-sô: Ở đó Đấng Christ là đầu mà Hội thánh là thân thể. Trong ICô. 11:3 Đấng Chí Tôn được gọi là ‘đầu’ trong một liên hệ khác ‘đầu của mỗi người là Đấng Chí Tôn. Ở đây ‘đầu’ có nghĩa là ‘nguồn’ hay ‘căn nguyên’, và ý đó cũng có thể được nói đến khi Đấng Chí Tôn được gọi là ‘đầu của thân thể, là Hội thánh (Cô-lô-se 1: 18; Ê-phê-sô 1:22); có nghĩa Đấng Chí Tôn là nguồn sự sống của Hội thánh bởi Ngài là đầu mà ‘toàn thân được nuôi dưỡng kết hợp bằng các sợi gân và khớp xương và được phát triển đúng mức trong Đức Chúa Trời’(Cô-lô-se 2: 19; Ê-phê-sô 4: 15). Cũng vậy khi Phao-lô nói trong I Cô.11: 3 rằng ‘người nam là đầu người nữ’, có lẽ ông nghĩ đến sự ký thuật trong Sáng-thế-ký việc Ê-va tạo nên từ thân thể của chồng, hay A-đam là căn nguyên của đời sống Ê-va, và ý này xuất hiện trong Ê-phê-sô 5: 23: ‘Chồng là đầu vợ như Đấng Chí Tôn là đầu Hội thánh’. Như thế, chúng ta nhận thấy rằng trong khi những thư trước, Hội thánh địa phương ở nơi này, nơi khác được nói đến trong từ ngữ này, thì những thư Cô-lô-se và Ê-phê-sô nó hình dung Hội thánh phổ thông (Universal church).

Dĩ nhiên tương quan giữa Đấng Chí Tôn và Hội thánh trong từ ngữ đầu và thân hàm ý một tương quan gần gũi hơn khi gọi Đấng Chí Tôn là ‘đầu của mọi quyền cai trị và mọi thế lực’ (Cô-lô-se 2: 10). Mọi quyền cai trị và mọi thế lực từ Ngài mà có, và sự suy tàn của chúng cũng bởi Ngài mà ra. Nhưng Đấng Chí Tôn liên hệ một cách mật thiết và sinh động với những chi thể của Hội thánh Ngài đến nỗi những gì liên hệ đến Ngài cũng liên hệ đến họ. Trong những thư đầu của Phao-lô, ông bảo họ ‘ở trong Đấng Chí Tôn’ và ‘và Ngài sống trong họ’. Họ được chôn với Ngài trong phép báp têm trong sự chết Ngài (Rô-ma 6:4) và Phao-lô nói tiếp: ‘Và nếu chúng ta chết với Đấng chí tôn thì chúng ta tin rằng chúng ta cũng sẽ sống lại với Ngài’ (Rô 6: 8), và chúng ta có thể nếm trải sự sống lại của Ngài bởi sức sống của Thánh Linh đang ngự trị trong chúng ta. Nhưng trong những thư sau con dân của Chúa không chỉ chết và chôn với Ngài trong phép báp-tem, họ cũng ‘được sống lại bởi đức tin, trong quyền phép Đức Chúa Trời, là Đấng đã khiến Ngài từ kẻ chết sống lại’ (Cô-lô-se 2:12). Họ cũng được dạy dỗ để sống như những người đã chết và sống lại với Ngài (Cô-lô-se 2:20; 3: 1) “tìm kiếm những sự ở trên trời là nơi Đấng Chí Tôn đang ngồi bên hữu Đức Chúa Trời”; vì Đấng Chí Tôn được tôn cao chính là sự sống đích thực của họ. Từ điểm này Phao-lô bước một bước gần nữa và nói rằng Đức Chúa Trời chỉ ‘làm cho chúng sống với Đấng Chí Tôn...và làm cho chúng ta đồng sống với Ngài’ nhưng cũng làm cho chúng ta đồng ngồi với Ngài trong các nơi trên trời’ (Ê-phê-sô 2:5-6). Thật vậy niềm hy vọng về vinh quang này đã được nhận thức trong mục đích của Đức Chúa Trời và chức vụ của Thánh Linh; tuy nhiên vì nó được

nhận thức bởi những con người vẫn còn ở trần gian, sống trong những xác phàm nên hiện tại vẫn còn *hy vọng*. Cũng trong ý nghĩa này lời kinh cầu trong lễ thăng thiên xin rằng: ‘như Đấng Chí Tôn đã thăng thiên về trời, xin lòng và trí chúng con được cất cao lên nơi đó và tiếp tục ở với Ngài’.

MỌI CHỦ QUYỀN VÀ THẾ LỰC

Một Cơ Đốc nhân ở thế kỷ thứ hai đã kể lại rằng trong những ngày ông chưa tin Chúa ông đã làm quen với những sách Cựu Ước (trong bản Hy Lạp) và ông đã khám phá ra những sách này, ‘đã kết thúc sự nô lệ trên thế giới, cứu thoát chúng ta khỏi nhiều kẻ cầm quyền, dứt khỏi hàng vạn bạo chúa’ (Tatian, Address to Greek, 29). Ông mô tả kinh nghiệm mà Phao-lô đề cập đến khi ông nói về sự giải phóng khỏi ‘những chủ quyền và thế lực’. Những thế lực này dù ở dưới hình thức nào, chiêm tinh hay một dạng thức khác, cũng đều bắt làm nô lệ tâm trí con người bao lâu họ còn tin tưởng vào chúng; đối với những người tìm được sự giải phóng khỏi sự nô lệ tâm linh cho các chủ quyền này nhờ vào sự đắc thắng của Đấng Chí Tôn trên thập giá thì những chủ quyền đó trở nên bất năng, trở thành ‘những thần sơ đẳng, nhu nhược’ (Ga 4: 9)

Ngôn ngữ Phao-lô dùng khi ông nói về ‘những chủ quyền và thế lực’ hay ‘những thần sơ đẳng’ nghe ra có vẻ cổ hủ, tiền khoa học đối với chúng ta ngày nay, mặc dầu sự phục hồi khoa thiên văn và phù thủy hiện nay cho rằng một thế giới quan tiền khoa học hợp với nhiều

người trong thời đại chúng ta. Nhưng ở một mức độ nghiêm trọng hơn, con người ngày nay chưa từng biết những thế lực hung bạo và ác độc trong vũ trụ là 'ma quỷ' (demonic). Con người cảm thấy chúng đang hoạt động chống lại phúc lợi của mình; họ hoàn toàn không thể chế ngự chúng dù sức mạnh cá nhân hay bằng hành động chung. Chúng có thể là biểu hiện của 'động lực lịch sử' (dynamism history); chúng có thể là những ác quỷ của Frankenstein; chúng có thể là những sự hãi hùng thuộc tiềm thức mà con người không thể dùng ý thức để chế ngự; chúng có thể là những khía cạnh của trào lưu tư tưởng hiện đại. Con người nhận biết mình liên hệ vào những tình trạng đi ngược với nhận thức đạo đức của họ, nhưng họ có thể làm gì được chúng? Nếu con người và đồng loại của họ là những con rối trong tay một số phận đui mù và thù địch thì họ có thể thay đổi được gì, dù họ chống lại để bị nghiền nát tức khắc hay bằng lòng phục tùng để bị nghiền nát sau đó?

Phao-lô vẫn có lời giải đáp cho tâm trạng tuyệt vọng này. Kết hiệp với Đấng Chí Tôn bởi đức tin thì được giải phóng khỏi sự nô lệ của những thế lực ma quỷ, được tự do hoàn toàn thay vì trở thành đồ chơi trong bàn tay số phận.

Dù ngôn từ của ông không hiện đại, người ta có thể diễn tả sứ điệp chính yếu của ông dễ dàng sang ngôn ngữ ngày nay. Dù người khác có thể nghĩ 'chủ quyền và thế lực' với một ý nghĩa khác, đối với Phao-lô 'chủ quyền và thế lực' không phải là những kẻ cầm quyền chốn không trung; ông đã hóa giải huyền thoại (demythologized) quan niệm này để nói đến tất cả những thế lực trong vũ trụ đối nghịch với Đức Chúa Trời và con người. Giáo sư Rodolf Bultmann nêu lên rằng

'trong thời đại chúng ta, mặc dầu chúng ta không còn suy nghĩ một cách huyền thoại nữa nhưng chúng ta thường nói về những quyền lực ma quỷ cai trị lịch sử, lũng đoạn đời sống chính trị và xã hội. Dù ngôn ngữ đó có tính cách ngụ ý (Metaphorical), là một hình dung từ (a figure of speech) nhưng nó bày tỏ một nhận thức rằng điều ác mà cá nhân mỗi người chịu trách nhiệm đã trở thành một thế lực nô dịch từng con người trên địa cầu một cách kỳ bí'. Đây chính là nhận thức của Phao-lô khi ông nói: các thế lực và chủ quyền đó không thể phân cách người tin Chúa 'khỏi sự yêu thương của Đức Chúa Trời trong Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn Chúa chúng ta' (Rô-ma 3: 39). Hơn thế nữa: sự giải phóng mà người tin Chúa đã kinh nghiệm sẽ được kinh nghiệm trên bình diện vũ trụ khi mục đích đời đời của Đức Chúa Trời được thành tựu và vũ trụ được hiệp nhất trong Đấng Chí Tôn.

HỘI THÁNH TRONG MỤC ĐÍCH CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI

Trong quan điểm trình bày của Phao-lô về vai trò vũ trụ của Đấng Chí Tôn, và sự hiện hữu của hội thánh như một thân thể mà Chúa là đầu, những câu hỏi đương nhiên được nêu ra là liên hệ giữa hội thánh với vai trò vũ trụ của Chúa Cứu Thế là gì? Chức năng của hội thánh trong mục đích đời đời của Đức Chúa Trời sẽ được hoàn tất trong Đấng Chí Tôn là Đấng mà hội thánh liên hệ mật thiết là gì?

Đây là những câu hỏi có lời giải đáp trong thư Ê-phê-sô, trong đó chúng ta được trình bày một khái tượng về hội thánh chẳng những là một tuyệt tác của Đức Chúa Trời về sự hòa giải trong hiện tại, cũng như là một chương trình được hoạch định của Đức Chúa Trời cho sự hòa giải cả vũ trụ trong tương lai. Một mặt người Do Thái và người ngoại bang đã được hòa giải với Đức Chúa Trời qua sự hy sinh của Đấng Christ cũng được hòa giải với nhau: 'Chúa Cứu Thế đem lại hòa bình cho chúng ta. Ngài phá bỏ bức tường ngăn cách giữa khối dân tộc thù nghịch, kết hợp làm một nhân loại mới' (Ê-phê-sô 2:14). Bức tường ngăn cách này là toàn thể cơ cấu lễ nghi luật pháp ngăn chia cộng đồng Do Thái với thế giới dân ngoại, nhưng đã bị phá bỏ trong Đấng Chí Tôn. Kết quả của sự hy sinh của Đấng Chí Tôn là Ngài lấy cả hai tạo nên một nhân loại mới trong Ngài và hòa giải cả hai với Ngài qua thập tự giá.... vì nhờ Ngài mà chúng ta cả hai được Đức Thánh Linh dìu dắt đến gần Đức Chúa Cha' (Ê-phê-sô 2: 15-18). Mặt khác, việc phá bỏ hàng rào ngăn cách người Do Thái và người ngoại bang mang lại hứa hẹn một sự phá bỏ những hàng rào ngăn cách khác đã chia rẽ loài người. Vì Ngài đã tiết lộ cho chúng ta chương trình huyền nhiệm mà Ngài đã vui thích hoạch định từ trước. Đến cuối các thời đại, Ngài sẽ thống nhất tất cả vạn vật, dù ở trên trời hay dưới đất (Ê-phê-sô 1: 9-10). Mọi tạo vật, chứ không phải chỉ riêng hội thánh sẽ nhận biết Đấng Chí Tôn là đầu và ý thức sự hiệp nhất và hòa bình của mình trong Ngài. Hiện nay, trong khi mục đích đời đời này đang được thực hiện, chính nhờ qua hội thánh mà sự khôn ngoan vô hạn của Đức Chúa Trời ' được bày tỏ cho 'những kẻ đứng

đầu và những kẻ cầm quyền ở các nơi trên trời' (Ê-phê-sô 3: 10)

Khi Phao-lô suy nghĩ đến sự giải bày chương trình này, và nghĩ đến vai trò chính yếu của chức vụ của ông cho dân ngoại trong sự giải bày này, ông có thể coi những thử thách và hoạn nạn đang vây bủa ông là không đáng kể.

Ngoài Phao-lô, khả tượng được tiết lộ trong Ê-phê-sô đã làm say đắm nhiều tâm hồn khác. Samuel Coleridge coi thư Ê-phê-sô là 'luận văn mang tính chất thiêng thượng nhất của con người'. John A. Mackay, một nhân vật nổi tiếng trong thế giới thần học ở thế kỷ hai mươi đã ghi lại lời làm chứng đặc biệt này:

Tôi không bao giờ có thể quên việc đọc thư này của Phao-lô, lúc tôi còn là một cậu bé trai ở tuổi đôi mươi, đã để lại một ảnh hưởng quyết định trên tư tưởng và trí tưởng tượng của tôi hơn bất cứ tác phẩm văn chương nào tôi đã học trước và sau này. Câu chuyện tình yêu mà Chúa Giê-xu đã thủ vai thực hiện sự cứu rỗi cho cá nhân tôi và trong khi suy nghĩ về kế hoạch hoàn vũ của Đức Chúa Trời tâm linh tôi bừng cháy đến nỗi tôi đã để qua một bên quyển sách lý thú The Court of Monte Cristo của Dumas mà tôi đang đọc dở lúc đó. Đó là kinh nghiệm gặp gỡ của tôi với Chúa Cứu Thế hoàn vũ, Đấng Chí Tôn: Đấng trước đã có, nay đang có, đã trở thành sự đam mê cho cuộc đời tôi. Tôi phải thừa nhận, không chút ngại ngùng, hổ thẹn rằng, kết quả của cuộc hội ngộ này làm tôi không còn có thể suy nghĩ đến đời sống riêng của tôi, đời sống của con người hay của vũ trụ tách

biệt khỏi Chúa Cứu Thế Giê-xu. Ngài đến với tôi và thách thức tôi trong những tác phẩm của Phao-lô. Tôi đã đáp ứng. Những năm sau này của đời tôi chỉ là sự ghi chú (footnote) của cuộc hội ngộ đó (A Preface to Christian Theology, 97)

Nếu hội thánh là một công cụ hữu hiệu trong việc đẩy mạnh công tác hòa giải vũ trụ thiên thượng này, người ta phải nhìn thấy hội thánh là một cộng đồng của những người hòa giải. Hội thánh không thể công bố một Phúc Âm về sự hòa giải cho người khác một cách có hiệu quả nếu những hàng rào lễ nghi, giai cấp, chủng tộc hay sắc thái trong thế giới này được dung dưỡng trong vòng hội thánh. Nếu hội thánh dung dưỡng chúng, hội thánh sẽ rơi vào tình thần thế gian và sự làm chứng của hội thánh trở thành vô hiệu. Vì vậy, Phao-lô dành gần hết phần hai thư Ê-phê-sô cho sự hướng dẫn những vấn đề thực tế; Cơ Đốc nhân không nên để cho đời sống ở thế gian làm trở ngại mục đích của Đức Chúa Trời.

SỰ KHÔN NGOAN MẦU NHIỆM

Trong một của những bức thư đầu tiên của Phao-lô, ông nói với những tân tín hữu tại Cô-rinh-tô rằng mặc dầu họ rất tiến bộ về sự khôn ngoan hiểu biết, ông cần phải nuôi họ bằng sữa thay vì bằng thức ăn đặc, bởi vì họ vẫn còn ấu trĩ về mặt thuộc linh. Ông đo lường sự trưởng thành của họ bằng sự lớn lên trong tình yêu thương cũng như trong sự hiểu biết, một sự hiểu biết cao trọng mà Phao-lô gọi là 'Sự khôn ngoan mầu nhiệm của Đức Chúa Trời' là sự khôn ngoan được định từ trước

các đời cho sự vinh hiển của dân Ngài, là sự khôn ngoan giấu kín đối với các chủ quyền trong vũ trụ nhưng bây giờ được bày tỏ bởi Thánh Linh

*Ấy là sự mắt chưa thấy, tai chưa nghe
Và lòng chưa nghĩ đến
Nhưng Đức Chúa Trời đã sắp sẵn điều ấy
Cho những người yêu mến Ngài. (I Cô 2: 6-10)*

Nếu chúng ta hỏi xem Phao-lô tiết lộ sự khôn ngoan mầu nhiệm này' ở đâu mà những tín hữu Cô-rinh-tô không thể nhận lãnh được, chúng ta không cần tìm đâu xa hơn các thư Cô lô se và Ê-phê-sô. Đây chính là đỉnh cao của thần đạo Phao-lô.

Chương 4

ĐỨNG TRÊN NỀN TẢNG VỮNG CHẮC CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI

Sứ Điệp Các Thư Mục Vụ

Như đã đề cập trong chương trước, hội thánh Phao-lô nói đến trong các thư đầu của ông là hội thánh địa phương tại những địa điểm riêng biệt, còn tại Cô-lô-se và nhất là tại Ê-phê-sô thì là hội thánh phổ thông. Sự phát triển này là một đặc điểm của điều mà một số học giả Tân Ước, đặc biệt tại Đức mô tả là 'đạo công giáo sơ khai' (early Catholicism). Những đặc điểm khác được đề cập là sự thay thế linh vụ (Charismatic ministry) bằng công tác tổ chức (Institutional ministry), niềm hy vọng vinh hiển ngày Chúa trở lại rất gần bị suy giảm nhường chỗ cho sự trông cậy vào những phương tiện ân điển (means of grace) hiện tại ban phát qua hội thánh và công việc của hội thánh, và sự chấp thuận một bản tín điều chung.

'Đạo công giáo sơ khai' với sự lìa bỏ niềm tin và sự thực hành công tác sứ đồ, chỉ có thể hiểu được trong ánh sáng truyền thống Luther (Lutheran tradition) và có thể được xem như một sự giải nghĩa lại sự phát triển của thế kỷ thứ nhất theo từ ngữ của những cuộc tranh luận của

thế kỷ thứ mười sáu. Trong vấn đề này, giám mục Stephen Neill phát biểu: 'Một định nghĩa mới và cần thận hơn cho từ ngữ 'đạo công giáo sơ khai' cũng như tập thể các quan niệm thu lượm được từ những sự nghiên cứu sâu rộng hơn sẽ ảnh hưởng đến những phán đoán của chúng ta về các thư mục vụ' (the Interpretation of the New Testament. Oxford, 1964; tr. 344)

PHẨM TRẬT HỘI THÁNH (CHURCH ORDER)

Hội thánh một mặt là 'tạo vật mới bởi nước và lời' của Đức Chúa Trời, nhưng mặt khác hội thánh là một cộng đồng những con người bình thường có chung một kinh nghiệm về ơn rỗi của Đức Chúa Trời trong Đấng Chí Tôn. Là một cộng đồng của những con người, hội thánh cần được tổ chức và quản trị ở một mức độ nào đó. Những chi tiết về sự quản trị hội thánh dù là thế tục (mundane) và không có gì hấp dẫn nếu đem so sánh với sự giải bày về sự xưng nghĩa bởi đức tin hay ý định đời đời của Đức Chúa Trời; nhưng nó cần yếu để sự sống và công việc của hội thánh trở nên hữu hiệu. Bất cứ cộng đồng nào cũng phải đối diện với sự đe dọa của tình trạng vô trật tự nếu thiếu tổ chức, và khi đương đầu với sự đe dọa đó con người thường có khuynh hướng độc tài hay tàn bạo.

Những thư mục vụ của Phao-lô gồm có ba tập cầm nang ngắn nói về phẩm trật hội thánh, nó là những khuôn mẫu cho sự phát triển của những thế kỷ tiếp nối sau đó. Nó thuộc về một thời kỳ khi những con nước Ngũ Tuần của những ngày đầu của hội thánh rút xuống

và dòng chảy bây giờ chảy vào một con đường phân định rõ ràng hơn.

Cho đến chừng người ta quan tâm đến những thư mục vụ này, hội thánh không được coi như một tổ chức ban phát những phương tiện ân điển (means of grace) và mục sư (ministers) cũng không được coi như những người thực hiện (agents) sự ban phát đó. Hội thánh cốt yếu là hội thánh của Đức Chúa Trời hằng sống, trụ và nền của lẽ thật (I Ti-mô-thê 3: 15). Chức năng của hội thánh như vậy có nghĩa là duy trì thẩm quyền của Phúc Âm trong thế gian và thực thi trách vụ này là bốn phần chính yếu của các mục sư. Vì thế, điều kiện cho chức vụ mục sư đã được quy định cẩn thận, thêm vào những lời hướng dẫn về sinh hoạt của hội thánh: sự thờ phượng và làm chứng.

Tuy nhiên, trong tất cả những lời mô tả chi tiết về việc lập các chức vụ trưởng lão hay giám mục và chấp sự trong hội thánh, sự xác nhận có linh quyền (Charismatic sanction) đã được ghi nhận bởi 'những lời tiên tri đã chỉ về ông (I Ti-mô-thê 1: 18) ân tứ giúp ông phục vụ được ban bởi những lời tiên tri khi các trưởng lão đặt tay trên ông (I Ti-mô-thê 4: 14) và thêm vào là sự đặt tay của Phao-lô trên ông (II Ti-mô-thê 1: 6). Chính lúc đó ông được nhận lãnh ân tứ Thánh Linh--Không phải Linh (Spirit) của sự nhút nhát nhưng của quyền năng, của yêu thương và tự chế (II Ti-mô-thê 1: 7)

Như vậy, nếu Ti-mô-thê có trách nhiệm theo dõi việc lập và thừa nhận các trưởng lão và chấp sự trong các hội thánh mà ông quản nhiệm thì không những ông phải căn cứ trên những điều kiện đã quy định cho các chức vụ này trong I Ti-mô-thê 3: 2-13 nhưng còn phải do

sự hướng dẫn của Thánh Linh mà ông nhận lãnh khi bắt đầu chức vụ của mình. Ở điểm này, chúng ta thấy sự liên hệ giữa sách Công vụ và các thư Mục vụ là những người được Ti-mô-thê lập nên hay các trưởng lão trong hội thánh Ê-phê-sô được đề cập trong Công vụ 20: 8 đều là những người mà Thánh Linh đã lập làm 'những kẻ coi sóc' (giám mục) trong hội thánh.

LÀ BỎ SỰ GIẢNG DẠY CỦA PHAO-LÔ

Những thư tín này nói lên việc một số tín hữu là bỏ các lời giảng dạy của Phao-lô, đặc biệt ở nơi ông đã đặt nhiều thành công nhất trong chức vụ. Ông nói với Ti-mô-thê: 'Con biết rằng mọi người ở xứ A-si đã là bỏ ta' (II Ti-mô-thê 1: 15). Rõ ràng họ đã thay đổi sang một chiều hướng vừa Do Thái Giáo hóa (judaizing) vừa trí thức hóa (gnosticizing): những người cầm đầu trào lưu này xưng là thầy dạy luật, mà không hiểu gì về điều mình muốn nói hoặc mình điều mình tin tưởng' (I Ti-mô-thê 1: 7); họ giảng dạy về một lẽ đạo vị lai (eschatology) vượt ngoài nhận thức như những kẻ đi trước họ ở Cô-rinh-tô, nói rằng sự sống lại đã qua rồi' (II Ti-mô-thê 2: 18); họ chủ trương kiêng cử như những người đi trước họ ở trũng Lycus, 'tránh cưới gả và biểu kiêng các thức ăn mà Đức Chúa Trời đã dựng nên cho kẻ có lòng tin và biết lẽ thật' (I Ti-mô-thê 4: 3). Một lần nữa vị trí của chân lý cứu rỗi và sự tự do của Cơ Đốc nhân phải được xác định, để trong khi rút lui khỏi sự trông cậy vào luật pháp (legalism) người tín đồ không rơi vào sự tự do quá trớn, chối bỏ lương tâm.... làm chìm đắm đức tin...' Ti-mô-thê và những tín hữu đã

'đánh trận tốt lành' phải 'giữ đức tin và lương tâm tốt'.
(Ti-mô-thê 1: 18)

SỰ KÝ THÁC TỐT LÀNH VÀ LỜI CHẮC CHẮN

Nhìn về tương lai Cơ Đốc nhân được khích lệ trong sự trông đợi 'hy vọng phước hạnh' là ' sự hiện ra vinh hiển của Đức Chúa Trời lớn và Cứu Chúa chúng ta là Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn' (Tít 2: 13). Tuy nhiên, vì không ai biết trong bao lâu nữa niềm hy vọng này sẽ biến thành thực nên điều cần thiết là phải quan tâm đến việc gây dựng những thế hệ tiếp nối. Ngọn đuốc phải được chuyển đi, Phao-lô viết: 'Điều con nghe ta giảng dạy trước mặt nhiều nhân chứng hãy truyền lại cho những người trung tín để họ tiếp công tác các sứ đồ trải qua bốn thế hệ (1) thời đại các sứ đồ đại diện là Phao-lô; (2) Ti-mô-thê, học trò của Phao-lô; (3) những người trung tín; (4) những người khác nữa--nhưng đây cũng là sự nối tiếp của những 'người giảng dạy' (teachers). Tất cả những lời giảng dạy được lưu truyền gọi là 'sự ký thác tốt lành' (good deposit). Sự ký thác đó là 'Phúc Âm vinh hiển của Thượng Đế ân phúc' mà Phao-lô được ủy thác (I Ti-mô-thê 1: 11) và đến lượt ông ủy thác lại cho Ti-mô-thê (I Ti-mô-thê 1: 18). Ti-mô-thê có nhiệm vụ bảo vệ nó (I Ti-mô-thê 6: 20; II Ti-mô-thê 1: 14) để có thể truyền đạt lại cho những người kế thừa.

'Sự ký thác' (deposit) bao gồm những quan niệm về lối sống cũng như giáo lý Cơ Đốc Giáo. Thật sự nó bao gồm một lãnh vực rộng rãi giống như vai trò của 'các truyền thống' trong các thư đầu của Phao-lô (I Cô

11: 2; II Tê 2: 15). Một số điểm trong 'sự ký thác' dường như được chỉ rõ trong phụ đề (caption): 'ấy là lời chắc chắn'. Chúng ta thấy phụ đề này bốn hay năm lần trong các thư mục vụ nhưng đôi khi chúng ta không rõ nó chỉ về câu văn đi trước hay đi sau đó.

Niềm viên mãn là chúng ta không thể nghi ngờ điều mà lời phụ đề đầu tiên đề cập đến. Đó là sự tái xác nhận dữ kiện căn bản của Phúc Âm: 'Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn đến trong thế gian để cứu với kẻ có tội, ấy là lời chắc chắn đáng đem lòng tin tuyệt đối mà nhận lấy' (I Ti-mô-thê 1: 15). Một câu hỏi như vậy có thể dùng để hướng dẫn lễ đạo vì nó trả lời một lúc ba câu hỏi: Ai đến? Ngài đến từ đâu? và tại sao Ngài đến?

Tuy nhiên trong lời phụ đề thứ hai chúng ta không biết chắc vấn đề lời phụ đề đề cập đến là câu văn đi trước hay câu theo sau (I Ti-mô-thê 3: 1b) vì nó vừa nằm trong văn mạch (contextual) lại vừa nằm trong bản văn (textual). Phụ đề 'đây là lời chân thật' nói về câu: 'Dầu vậy nếu đàn bà lấy đức hạnh mà bền đỗ trong đức tin, trong sự yêu thương và trong sự nên thánh, thì sẽ hơn sự để con mà được sự cứu rỗi' (I Ti-mô-thê 2: 15) hay nói về câu kế tiếp: 'Ví bằng có kẻ mong được làm giám mục ấy là ước muốn một điều tốt lành'. Không có điều gì mơ hồ về câu thứ nhì, nhưng người ta cũng có thể cho lời phụ đề 'đây là lời chân thật' giới thiệu câu đó. Tuy nhiên trong bản dịch NEB chữ 'chơn thật' (faithful) được thay bằng chữ 'phổ biến' (popular): 'Đây là lời mọi người thường nói: mong muốn trở thành người lãnh đạo là một tham vọng đáng trọng'. Ý nghĩa câu này có thể là những điều người ta trọng vọng trong đời sống bình thường không hẳn được trọng vọng trong hội thánh.

Trong I Ti-mô-thê 4: 9 lời phụ đề này được lập lại rõ ràng hơn: 'Ấy đó là một lời nói chắc chắn, đáng đem lòng tin trọn vẹn mà nhận lấy'. Nhưng người ta không đồng ý với nhau là phụ đề này chỉ về lợi ích của sự tin kính trội hơn sự luyện tập thân thể (vì sự tin kính không chỉ có giá trị đời này nhưng còn cho đời sau) hay chỉ về câu sau:

*'Vì thế, chúng ta lao khổ và chiến đấu
vì đặt hy vọng nơi Thượng Đế hằng sống
Cứu Chúa của mọi người, nhất là người tin nhận
Ngài'*

Tính chất thi ca của câu này cho thấy nó rất có thể gần với nguyên văn của một câu ca dao. Liên từ 'Vì thế' không diễn tả ngược lại ý này: nó có thể nằm trong văn mạch, nhưng người ta dễ có thể giải thích nó như một phần của lời trích dẫn trong văn mạch nguyên thủy.

'Lời này chắc chắn' trong II Ti-mô-thê 2: 11 cũng có tính chất thi ca: 'Lời này chắc chắn lắm:

"Vì bằng nếu chúng ta chết với Ngài; thì cũng sẽ sống với Ngài; lại nếu chúng ta chịu thử thách nổi thì sẽ cùng Ngài đồng trị; nếu chúng ta chối Ngài, thì Ngài sẽ chối chúng ta; nếu chúng ta không thành tín, song Ngài vẫn thành tín .. vì Ngài không thể tự chối mình được'.

Đây là lời kêu gọi sự kiên trì, nhẫn nhục, diễn tả trong đề tài 'Không thập tự giá, không mào triều thiên'; nó cùng ý với những phân đoạn như Rô-ma 6: 8; 8: 17 và lời của Chúa Giê-xu trong Mác 8: 39; hay Lu-ca 12: 9.

Phụ đề 'đó là lời chắc chắn' trong Tít 3: 8 chắc chắn đề cập đến câu đi trước mà nội dung là một tóm lược súc tích về Phúc Âm Phao-lô: 'Nhưng Thượng Đế, Cứu Chúa chúng ta đã bày tỏ lòng nhân từ, yêu thương: Ngài cứu rồi không phải vì công đức chúng ta, nhưng bởi lòng nhân từ Ngài ban Thánh Linh tẩy sạch tội lỗi và đổi mới chúng ta. Thượng Đế đã đổ Thánh Linh dồi dào trên chúng ta qua Chúa Cứu Thế Giê-xu, Đấng Cứu Tinh của chúng ta, nhờ đó bởi ân phúc Ngài, chúng ta được kể là công chính và được hưởng sự sống đời đời. Đó là những lời chắc chắn.

TÍN ĐIỀU (CREDAL AFFIRMATIONS)

Những phân đoạn khác trong các thư vụ dù không có câu phụ đề 'đây là những lời chắc chắn' nhưng chúng ta có cảm tưởng đó là những lời trích lại từ những tín điều (credal affirmations) hay những lời xác nhận trong nghi lễ thờ phượng (liturgical ascriptions). Trong số những tín điều đó chúng ta thấy một câu tóm lược Phúc Âm nữa trong I Ti-mô-thê 2: 5 'Vì chỉ có một Đức Chúa Trời, và chỉ có một Đấng trung bảo ở giữa Đức Chúa Trời và loài người, tức là Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn, là người. Ngài đã phó chính mình làm giá chuộc cho mọi người. Ấy là lời chứng đã làm đúng kỳ. Về lời xác nhận trong nghi lễ thờ phượng điển hình như trong I Ti-mô-thê 1: 17 'Nguyên xin sự tôn quý vinh hiển đời đời vô cùng về nơi Vua muôn đời, không hề hư nát, không thấy được tức là Đức Chúa Trời có một mà thôi! Amen' và trong 6: 15 'Đấng chủ tể hạnh phúc là Vua của mọi

vua, Chúa của mọi Chúa, một mình Ngài có sự không hề chết, ở nơi ánh sáng không thể đến gần được, danh vọng, quyền thế thuộc về Ngài đời đời ! Amen

Cảm xúc hơn là một đoạn tựa lời nhạc trong I Ti-mô-thê 3: 16 'Huyền nhiệm của đạo Chúa thật quá vĩ đại:

Đấng Tạo Hóa đã hiện ra trong thân xác
Được Thánh linh chứng thực là công bình
Được thiên sứ chiêm ngưỡng
Được giảng ra cho mọi dân tộc
Được dân ngoại tin nhận
Được lên trời trong vinh quang'

Gần đây người ta bàn luận có phần hữu lý rằng phân đoạn Kinh Thánh trên là một trong những bản thánh ca đầu tiên, xuất phát từ một nhóm Hi Lạp (Hellenist), là nhóm những người thuộc dân ngoại đầu tiên tin nhận Chúa tại An-ti-ốt. Bài hát này ca ngợi sự đắc thắng của Đấng Chí Tôn và sự tiến triển của Phúc Âm đã được rao giảng cho dân ngoại.

KINH THÁNH (SACRED WRITINGS)

Sau thẩm quyền của 'những lời chắc chắn' (faithful sayings) và những tín điều (confessional affirmation) xác định thẩm quyền của Thánh Kinh (sacred writings) trong việc cung cấp phương pháp 'cứu rỗi bởi đức tin trong Đức Chúa Giê-xu Chí Tôn (II Ti-mô-thê 3: 15). Những bản văn này được Đức Chúa Trời hà hơi và có ích cho chức vụ của Cơ Đốc nhân trong mọi khía cạnh.

Nó 'trang bị đầy đủ và thích ứng hoàn toàn cho người của Đức Chúa Trời để làm mọi việc lành' (II Ti-mô-thê 4: 13). Dĩ nhiên các sách Cựu Ước đã được chú trọng đến; chúng hợp thành Kinh Thánh của hội thánh đầu tiên cho đến thế kỷ thứ hai. Trong thế kỷ này việc học Kinh Thánh đã đem lại một kết quả không ngờ về số những học giả ngoại bang trở lại tin Chúa. Tuy nhiên, trong các thư tín của Phao-lô chúng ta đã bắt đầu nhìn thấy tầm quan hệ của Cựu Ước tương quan với những lời nói của Chúa Giê-xu. 'Vì Kinh Thánh nói rằng: 'Người chớ khờ khớp miệng con bò đang đập lúa ' và 'người làm công đáng được tiền công mình ' (I Ti-mô-thê 5: 18). Ở đây lời mô tả trong Phục Truyền Luật Lệ Ký 25: 4 đã được Phao-lô trích lại cùng với ý đó trong I Cô-rinh-tô 9: 9 được Phao-lô kết hợp với lời của Chúa Giê-xu để lại cho chúng ta trong Lu-ca 10: 7. Trong sự kết hợp ấy chúng ta nhận thấy Tân Ước đặt ra cho chúng ta một tiền lệ cho việc hội thánh sử dụng Cựu Ước lẫn Tân Ước cho sự đúc kết những nguyên tắc cho đức tin và đời sống. Ở điểm này hội thánh thấy mình được thiết lập trên một 'nền tảng vững chắc của Đức Chúa Trời' với một dấu ấn hai mặt: 'Chúa biết người thuộc về Ngài ' và 'người kêu cầu danh Chúa phải tránh khỏi điều gian ác' (II Ti-mô-thê 2: 19)

Chương 5

NIỆM TIN CHO THẾ GIỚI

Sứ Điệp Lu-Ca và Công Vụ

Có hai sử gia nổi tiếng thuộc thời kỳ Cơ Đốc Giáo đầu tiên. Một là Eusebius, giám mục địa phận Caesarea ở Palestin, vào thời kỳ Council of Nicaea (năm 325 sau Công nguyên), ông đã viết bộ Lịch Sử Hội thánh Cơ Đốc gồm mười quyển, từ lúc khởi đầu hội thánh cho đến thời đại của ông. Chỉ có một người đi trước ông là người đã viết hai tài liệu Tân Ước mà chúng ta gọi là Lu-ca và Công vụ. Không cần phải bàn luận thêm, chúng ta sẽ theo truyền thống gọi sử gia này là Lu-ca. Giữa ông và Eusebius, cách nhau hai thế kỷ rưỡi sau đó có nhiều tác giả Cơ Đốc đã cung cấp cho chúng ta những tài liệu cho việc nghiên cứu lịch sử, nhưng không có người nào có thể được gọi là sử gia.

Hai sách của Lu-ca đã thành lập phần I và phần II của một bộ sử về nguồn gốc Cơ Đốc giáo. Hai sách này đã bị tách riêng trong tiến trình kinh điển Tân Ước (New Testament canon-making) ở thế kỷ thứ hai, khi phần I được sát nhập vào bộ tứ trụ bốn sách Phúc Âm và phần II, vào một phần khác. Tuy nhiên chúng được viết vào phần ba cuối của thế kỷ Cơ Đốc Giáo thứ nhất để cung cấp một tài liệu liên hệ và chọn lọc về các biến cố từ

những năm cuối của kỷ nguyên trước Cơ Đốc giáo cho đến đầu năm 60 sau Công nguyên.

Mục đích của tác phẩm đã được giới thiệu trong phần dẫn nhập (prologue: Lu-ca 1: 1-4), có thể đây là lời giới thiệu cho cả hai phần của bộ sử:

"Trước đây đã có nhiều người dốc lòng ghi chép những sự việc đã làm thành ở giữa chúng ta theo lời tường thuật của các môn đệ đầu tiên và của nhiều nhân chứng. Do đó tôi đã sưu tầm, kiểm chứng tất cả sử liệu và viết lại theo thứ tự để gửi anh xem. Ước mong công trình khảo cứu này chứng tỏ những điều anh đã học hỏi là chính xác (BDN)

Chúng ta không biết Theôphilô là ai--ông được đề cập trở lại trong lời mở đầu phần II. Người này hiển nhiên quen câu chuyện Chúa Giê-xu và những sự việc xảy ra, nhưng Lu-ca viết để cung cấp cho ông một ký thuật liên tục và chính xác hơn những điều ông đã biết trước đó. Có thể ông là đại diện của một đa số quần chúng mà Lu-ca tin rằng họ sẽ hoan nghênh tác phẩm của ông. Nếu chúng ta muốn biết rõ ràng hơn về đại quần chúng này, cách duy nhất là chúng ta đọc bản tường thuật một cách cẩn thận và suy nghĩ đến giới người mà tác giả muốn nhấn nhủ qua bản tường thuật.

Nếu trên một số khía cạnh, tác phẩm này là một tài liệu về nguồn gốc Cơ Đốc giáo dành cho những người ngoại có thiện cảm, trên một khía cạnh thiết yếu hơn, tác phẩm này là một sự trình bày về sứ điệp Cơ Đốc cho những người đã ở trong hội thánh.

Lu-ca được coi là một sách sử ký là điều hiển nhiên. Những biến cố đầu tiên trước hết là sự ra đời của Giăng Báp-tít, rồi đến sự ra đời của Chúa Giê-xu xảy ra 'trong đời vua Hê rôđ, vua xứ Giu-đa' (Lu 1: 5) và liên hệ

đến 'chiếu chỉ' ban hành bởi Caesar Augustus' ra lệnh kiểm tra dân số khắp đế quốc' (Lu 2: 1), chức vụ công khai của Giăng đóng vai trò của một người kéo màn (curtain raiser) cho chức vụ công khai của Chúa Giê-xu (chủ đề chính của phần I) được giới thiệu một cách chi tiết cùng một lúc, theo cách của sử gia thời xưa: 'Năm thứ mười lăm đời Sê-sa Ti-be-rô' liên hệ đến nhiệm kỳ của một số giới chức đang cầm quyền tại Palestine và những vùng phụ cận (Lu 3: 1). Sự khởi đầu của lịch sử Cơ Đốc giáo được dựng nên trong bối cảnh lịch sử thế giới đương thời. Lu-ca không chỉ là tác giả Tân Ước đề cập nhiều đến tên một đại đế La-mã mà thôi; ký sự của ông, đặc biệt trong phần II. Lập lại nhiều tên các tổng đốc và các giới chức khác trong các tỉnh và các thành phố thuộc miền đông đế quốc La-mã, suốt thời kỳ đại đế này cai trị. Sự xác thực của lời tường thuật của tác giả theo ngày, tháng, năm xảy ra những biến cố đó hầu như đã trở thành thành ngữ (proverbial)

BẢO VỆ ĐỨC TIN

Sau sự chết và sự phục sinh của Chúa Giê-xu, Phúc Âm bắt đầu với tình trạng bất lực, què quặt--sự kiện Giê-xu, người mà các môn đồ của người và những người khác công bố là Đấng Mê-si-a, Cứu Chúa và Chúa, đã bị xử tử bằng thập hình theo án lệnh của quan án La-mã. Đối với người Do Thái, như chúng ta đã nhìn thấy, sự kiện rõ ràng Giê-xu bị đóng đinh chứng tỏ người không phải là với người Hi Lạp, ý tưởng về một Đức thầy, một Đấng Giải Phóng bị đóng đinh là một ý tưởng điên rồ, và là một điều nghịch lý đối với con

người khôn ngoan. (Và việc cho rằng Giê-xu bị đóng đinh đã sống lại từ kẻ chết lại càng là điều vô lý) (Công vụ 17: 32). Đối với đại diện của chánh quyền La-mã, phong trào này, không thể chối cãi là người sáng lập phong trào đã bị xử tử về tội gây náo loạn chống lại Ceasar.

Điều trở ngại là việc công bố Chúa Cứu Thế bị đóng đinh không tránh khỏi phải trình bày cho những loại người nghe khác nhau. Nhưng Cơ Đốc nhân đầu tiên đã đối phó với vấn đề này bằng những cách khác nhau. Thế kỷ thứ hai là thời kỳ quan trọng của những nhà bênh vực Cơ Đốc giáo (christian apologists). Những tác phẩm của họ đã bênh vực đức tin Cơ Đốc chống lại sự tấn công từ các Ra-bi Do Thái, các triết gia Hy Lạp, và các quan án La-mã. Tuy nhiên những người bênh vực này đã dùng khuôn mẫu nguyên thủy (prototype) trong thế kỷ thứ nhất của Lu-ca, trong đó hai mặt (twofold history) lịch sử Cơ Đốc giáo được bênh vực chống lại Người Do Thái và Hy Lạp nằm dưới hình thức những bài diễn thuyết được trình bày bởi những nhân vật trong kỹ thuật của Lu-ca; sự bênh vực chống lại người La-mã nằm trong chính lời kỹ thuật.

Ê-TIÊN TRƯỚC TÒA CÔNG LUẬN

Bài giảng của Ê-tiên trong Công vụ 7: 2-53 xưa nay được gọi là 'Lời biện hộ của Ê-tiên' (Stephen's apology). Về hình thức đây là một lời bào chữa trước tòa mà Ê-tiên đã tự biện hộ cho mình khi bị đưa ra xử trước tòa Công luận về tội lộng ngôn. Về nội dung đây là lời biện minh của Cơ Đốc giáo chống lại đạo Giu-đa

(Judaism). Ê-tiên bị cáo về tội lộng ngôn vì lời ông khẳng định rằng thời đại mới do Chúa Giê-xu mang lại đã đánh dấu sự cuối cùng của lễ lối Mô-i-se (Mosaic economy), đặc biệt là quy củ (order) về đền thờ Giê-ru-sa-lem và những gì liên quan đến tục lệ đó.

Đi xa hơn trong việc bác bỏ lời buộc tội này, Ê-tiên biện hộ cho sự giảng dạy của mình bằng một kháng biện căn cứ trên lịch sử Cựu Ước. Ông nêu rằng đền thờ Giê-ru-sa-lem không phải là yếu tính của tôn giáo đích thực, trái lại, nó có thể nuôi dưỡng những ý tưởng sai lạc về Đức Chúa Trời bởi vì cho rằng Ngài chỉ hiện diện một cách nào đó, ở một nơi nào đó. Nhưng Đức Chúa Trời đã bày tỏ sự hiện diện của Ngài cho Áp-ra-ham ở Mesopotami, cho Giô-sép ở Ai cập, cho Mô-i-se ở trong đồng vắng Si-nai, tất cả đều ở ngoài biên cương xứ thánh. Tổ tiên người Do Thái trong đồng vắng đã có đủ mọi thứ cần thiết cho sự thờ phượng chân chính; đền tạm có thể xê dịch dùng làm chỗ che cho hòm giao ước là một nơi thánh thích hợp cho dân lữ thứ (pilgrim people) (dân Đức Chúa Trời phải luôn luôn ý thức rằng mình là kẻ lữ hành) hơn là một kiến trúc, cố định bằng đá và gỗ như vua Sa-lô-môn đã xây cất. Các đấng tiên tri của họ cũng đã cảnh cáo đừng tưởng Đức Chúa Trời của trời và đất có thể cư trú trong một cơ sở làm bằng vật liệu.

Không phải ngẫu nhiên biến cố Ê-tiên hình thành phần giới thiệu cho tập ký thuật của Phao-lô về nguồn gốc công cuộc truyền giáo cho người ngoại bang. Một lần nữa Đức Chúa Trời kêu gọi dân Ngài từ bỏ ảo tưởng an toàn trong những luật lệ tôn giáo cổ truyền và bước ra khỏi nơi đó, như Áp-ra-ham, đi đến nơi Ngài dẫn dắt. Nỗi nguy hiểm của họ, giống như của tổ phụ họ trong

đồng vắng, là họ có thể quay nhìn lại đằng sau thay vì đi thẳng tới trước.

Bài giảng của Ê-tiên có thể xem như một tuyên ngôn của Cơ Đốc nhân Do Thái Hy Lạp (Hellenistic Jewish) là những người đã phát động công cuộc truyền giáo cho dân ngoại tại Si-ri An-ti-ốt và những nơi khác, kết quả của việc Ê-tiên tử đạo. Tiếng vang của sự kiện này được nghe thấy trong thế hệ tiếp theo trong thư Hê-bơ-rơ và một số thế hệ sau đó nữa mà chúng ta thấy trong 'thư Banaba' (một trong các tác phẩm của các thánh phụ (apostolic fathers) viết vào khoảng giữa năm 90 và 100 sau Công nguyên). Tuy nhiên luật lệ mới (new order) khai sinh bởi Chúa Giê-xu, vượt qua và bao trùm cả luật lệ Do Thái cũ và tiêu biểu cho sự đầy trọn của luật pháp và lời tiên tri, lại là một thể đứng thông thường trong Tân Ước.

PHAO-LÔ TRƯỚC A-RÊ-BÔ-CA

Một ví dụ nổi tiếng về sự tranh biện của Cơ Đốc giáo chống lại người Hy Lạp là bài giảng thuyết của Phao-lô trước tòa án Nhã-diễn ở A-rê-bô-ca trong Công vụ 17: 22-31. Bài giảng thuyết này dựa vào những chữ chạm trên một bàn thờ: 'thờ thần vô danh' và từ đó trình bày một sự hiểu biết chân thật về Thượng Đế. Thượng Đế là Tạo Hóa và Chúa của vũ trụ. Ngài không ngự trong những đền đài do người tạo nên. Ngài hiện hữu không cần sự phục dịch của con người mà Ngài đã tạo nên, vì chính Ngài là Đấng ban cho họ tất cả 'sự sống, hơi sống và mọi điều'. Đấng Tạo Hóa của muôn vật nói chung là Đấng Tạo Hóa của loài người nói riêng. Tất cả

mọi người đều đến từ một ông tổ chung. Thượng Đế định chỗ ở của con người trên đất và thời gian của đời họ để họ biết tìm kiếm và tìm gặp Ngài là Đức Chúa Trời chân thật. Thượng Đế chân thật không ở xa chúng ta và không phải chúng ta không thể đến gần được. Đây là điều chắc chắn như hai thi sĩ Hy Lạp đã viết: 'Trong Ngài chúng ta sống, hoạt động và hiện hữu' (Epinenides) và 'Chúng ta cũng là dòng dõi của Ngài' (Araus). Thế thì, nghĩ rằng Thượng Đế chân thật có thể được đại diện bởi những bức tượng bằng kim loại hay bằng đá là đại đột. Đối với những kẻ hình dung Ngài như vậy quả thật là 'Thần vô danh' (Unknown God). Trước kia loài người không biết Ngài một cách đúng đắn, nhưng bây giờ tình trạng đã đổi mới. Thượng Đế Tạo Hóa của muôn loài cũng là Thượng Đế Quan Án của muôn loài. Ngài đã ấn định ngày xét xử cả nhân loại. Cho nên nhu cầu cấp bách hiện nay là kêu gọi mọi người thay đổi quan niệm sai lạc về Thượng Đế vì Ngài đã chỉ định một quan án cho sự phán xét này. 'Và Đức Chúa Trời đã khiến Người từ kẻ chết sống lại, để làm chứng chắc về điều đó cho thiên hạ' (Công vụ 17: 31). Chỉ có những lời sau cùng này đề cập sự sống lại vừa xảy ra của Chúa Giê-xu và sự chỉ định Ngài làm quan án phán xét kẻ sống và kẻ chết (Công vụ 10: 42). Đó là một ghi nhận nổi bật của bài giảng thuyết dựa trên một truyền thống Do Thái có từ Cựu Ước (Thi thiên 50: 7-13) Ê-sai 44: 9-20)

CƠ ĐỐC GIÁO TRONG THỜI ĐẾ QUỐC LA-MÃ

Những lời bênh vực Cơ Đốc giáo chống lại Do Thái giáo (Judaism) và triết học cổ Hy Lạp (Hellenism)

này không thiếu yếu tố gây tranh luận. Bênh vực cho Cơ Đốc giáo không phải là bênh vực chống lại luật pháp La-mã. Lu-ca, giống như hầu hết các tác giả Tân Ước, đã đề cao thiện chí của luật pháp La-mã và quyền cai trị của họ nói chung trong cả đế quốc.

Tuy nhiên, làm thế nào để giải thích một sự kiện không thể chối cãi là Chúa Giê-xu đã bị cáo và xử tử về tội làm loạn trong dân chúng chống lại Sê-sa? Lu-ca trả lời câu hỏi này theo một quan điểm giống như những bạn đồng lao đồng thời với ông, dù rằng ông đã phát triển quan điểm đó theo một cách riêng. Lu-ca cho thấy việc kết án Chúa Giê-xu là một vụ án sai lầm: Mặc dầu Phi-lát kết án tử hình Chúa Giê-xu, nhưng đó là một hành động miễn cưỡng và đi ngược với sự xét xử của ông. Phi-lát đã chịu theo áp lực của thấy tế lễ cả trong phán quyết đó. Khi những kẻ truy tố Chúa Giê-xu buộc tội Ngài xúi giục dân chúng nổi loạn cấm nộp thuế cho Sê-sa (Lu 23: 2) (Cáo trạng này trái ngược với câu trả lời của Chúa về vấn đề này trong Lu-ca 20: 25 và Mác 12: 17) và xưng mình là vua, thì Phi-lát đã nhìn thấy lập luận không vững của những lời buộc tội này nên giải giao vụ kiện cho Hê-rốt Át-ríp-ba, là vua xứ Ga-li-lê đang ở Giê-ru-sa-lem. Hê-rốt cũng không tìm thấy Ngài phạm tội trọng nào, Phi-lát chỉ muốn cho đánh đòn Ngài rồi thả ra, nhưng cuối cùng lại chịu theo ý muốn của các thấy tế cả, kết án tử hình Ngài trên thập tự giá. Ngay lúc đó một trong hai tên cướp bị đóng đinh cạnh Ngài đã nhận Ngài không phạm tội gì đáng phải giết như họ. Và viên đội trưởng đội hành quyết nhận biết Ngài quả thật vô tội.

Nếu trong phần I Lu-ca cho rằng Chúa Giê-xu không có làm loạn chống lại La-mã thì trong phần II

ông bênh vực cho Cơ Đốc giáo chống lại cáo buộc cho rằng sự phát triển của Cơ Đốc giáo trong các xứ thuộc đế quốc La-mã là làm loạn và gây xáo trộn trong dân chúng. Sự thực, đây chỉ là những lời cáo buộc vô căn cứ của những người Do Thái chống đối Phúc Âm hay của những người ngoại bang cảm thấy quyền lợi của họ bị đe dọa bởi sự lan tràn của Cơ Đốc giáo như tại Phi-líp và Ê-phê-sô. Giới cầm quyền địa phương nhắc lại nhiều lần rằng không có gì sai trật trong việc những nhà truyền giáo Cơ Đốc rao truyền Đấng Cứu Thế trong những cộng đồng Do Thái thuộc đế quốc La-mã. Gallio, quan trấn thủ xứ Achai, thấy Phao-lô và những người theo ông không 'làm gì trái phép hay phạm tội gì' (Công vụ 18: 14), và việc xử ông trắng án trở thành một tiền lệ để họ được luật pháp La-mã bảo vệ trong nhiều năm sau đó (cho đến khi Nê-rô tấn công những tín đồ Cơ Đốc tại La-mã từ năm 64 về sau). Lợi dụng kinh nghiệm này, Phao-lô viện cớ mình có quyền công dân La-mã kháng án lên Sê-sa khi ông chưa biết rõ Phê-tu sẽ xử ông như thế nào (Công vụ 25: 11); và Lu-ca đã kết thúc quyền sử ký của ông với hình ảnh Phao-lô đang sống trong một nhà trọ ở La-mã. Trong khi chờ tòa xét xử kháng cáo của ông, Phao-lô rao giảng Phúc Âm ngay giữa trung tâm đế quốc La-mã cho những người đến thăm nuôi ông 'một cách bạo dạn không bị ai ngăn cấm' (Công vụ 28: 31). Cơ Đốc giáo từ chỗ là một mối đe dọa đã đi vào đế quốc La-mã là như thế.

SỨ MẠNG CHO DÂN NGOẠI

Không có nơi nào trong tư tưởng thần học của Lu-ca diễn tả nhiều hơn là lời nói sau cùng của Phao-lô

được ghi lại ở cuối quyển sử của Lu-ca. Tôi bảo cho các anh biết: Đạo cứu rỗi của Thượng Đế đã được truyền giảng cho dân ngoại và họ sẽ tin nhận (Công vụ 28: 28). Điểm này cũng đã được nhấn mạnh ở phần đầu bản ký thuật của ông:

‘Si-mê-ôn ở Giê-ru-sa-lem bỗng hài nhi Giê-xu vào lòng, cảm tạ Đức Chúa Trời rằng:

*Vì mắt tôi đã thấy sự cứu rỗi của Ngài
mà Ngài đã sắm sửa dựng làm ánh sáng trước mặt
muôn dân*

soi khắp thiên hạ, và làm vinh hiển cho dân

Y-sơ-ra-ên là dân Ngài. (Luca 2: 30-32)

Sự cứu rỗi sâu rộng của Đức Chúa Trời thể hiện trong Chúa Giê-xu và công bố trong Phúc Âm chính là vấn đề quan tâm chính của Lu-ca, Lời công bố về sứ mạng kẻ tôi tớ (The Servant's commission) trong Ê-sai 49: 6 là ánh sáng mặc khải cho dân ngoại; thật vậy, Phao-lô và Ba-na-ba trong công vụ 13-47 cũng dùng chính ngôn ngữ đó để nói đến sứ mạng rao giảng Phúc Âm của mình cho dân ngoại: *‘Vì Chúa có phán dặn cùng chúng ta như vậy:*

Ta lập người lên làm sự sáng cho các dân

*Hầu cho người đem sự cứu rỗi đến tận cùng cõi
đất’*

Cũng theo cách ấy, Khi Lu-ca (giống như các nhà truyền giáo khác) trích Ê-sai 40: 3) (có tiếng kêu rằng...) lúc khởi đầu câu chuyện về Giảng Báp-tít, ông viết phần trích dẫn dài hơn so với các sách Phúc Âm khác,

cho đến câu kết thúc khả hoàn ‘và mọi xác thịt sẽ nhìn thấy sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời’ (Lu ca 3: 4-6)

Chương trình về sứ mạng cứu rỗi của Chúa Giê-xu được nêu lên rõ ràng qua lời Ngài giảng trong nhà hội ở Na-xa-rét mà Lu ca đã theo thứ tự lịch sử đặt nó trước phần kỹ thuật về chức vụ của Chúa Giê-xu tại Ga-li-lê (Lu ca 4: 16-30). Trong ngày Sa-bát đó Chúa Giê-xu đọc và giải thích bài học thứ hai với những câu mở đầu của Ê sai 61: 2

*‘Thần của Chúa ngự trên ta
Vì Ngài đã xức dầu cho ta đăng
Truyền Tin Lành cho kẻ nghèo
Ngài đã sai ta để rao cho kẻ cầm tù được tha
Kẻ mù được sáng
Kẻ hà hiếp được tự do
Và để đồn ra năm ân hỉ của Chúa.’*

(Đáng chú ý là những lời trong Ê sai 6: 12, câu ‘ngày báo thù của Đức Chúa Trời chúng ta không được trích dẫn. Cũng như đối với lời giảng của Giảng Báp Tít, họ không tìm thấy vị trí trong sứ điệp đầu tiên của Chúa Giê-xu tại Ga-li-lê.

Khi Chúa Giê-xu giải thích lời Kinh Thánh trên, Ngài bắt đầu bằng thông báo: *‘Hôm nay lời Kinh Thánh các người vừa nghe đó đã được ứng nghiệm’*. Một sứ điệp giải phóng là sứ điệp thích ứng cho ‘năm ban ơn của Chúa’-một câu cốt yếu chỉ về năm xảy ra sự giải phóng. Đây có thể là năm ân hỉ (Jubilee year) tính theo lịch, khi tiếng kèn thổi lên để ‘rao truyền sự tự do cho hết thảy dân trong xứ’ (Lê vi ký 25: 10). Và chúng ta đã nghe thấy lời rao báo sự ân hỉ đích thực: Lời rao giảng

'Tin Lành cho kẻ nghèo' nói lên sự đảm bảo ân điển của Đức Chúa Trời cho những người bị thiệt thòi quyền lợi nói chung. Những ví dụ điển hình trong Cựu Ước cho thấy trong thời Ê-li và Ê-li-sê những người không phải là người Do Thái như bà góa Sa-rép-ta (I Vua 17: 9) và Na-a-man (II Vua 5: 1) không được hưởng một số phước lành đặc biệt so với những người Do Thái cũng có một nhu cầu như vậy. Chính Lu-ca, một người ngoại bang, ghi lại những lời giảng dạy của Chúa Giê-xu về lời tiên tri này với lòng mẫn nguyện đặc biệt. Trong khi đó nếu chúng ta nghiên cứu kỹ thuật của Lu-ca về sự truyền giáo cho dân ngoại thì chúng ta không cần phải ngạc nhiên khi thấy quần chúng Na-xa-rét không mấy thích thú khi nghe điều đó. Đối với những người đương nhiên được hưởng những quyền lợi này họ không đồng ý khi đột nhiên thấy mình bị đoạt mất những quyền lợi đó.

PHÚC ÂM CHO NGƯỜI NGHÈO

Việc giảng 'Tin Lành cho kẻ nghèo' được nhấn mạnh trong lời nhấn nhủ của Chúa Giê-xu cho Giảng Báp-tít. Khi bị cầm tù Giảng nghe nói về chức vụ của Chúa Giê-xu tại Ga-li-lê, có thể ông đã thắc mắc không biết chức vụ của Chúa có điểm gì giống với việc ông rao báo về Đấng Phải Đến (the Coming One) 'tay Ngài sẽ cầm nia giê thật sạch sân lúa mình và thâu lúa mì vào kho; nhưng đốt trấu trong lửa chẳng hề tắt' (Lu-ca 3: 17). Điểm này gần giống với 'cơn thanh nộ hầu đến', với sự đồn và chụm những cây không trái mà ông đã cảnh cáo những người nghe ông (Lu-ca 3: 7-9). Vì vậy hai

môn đồ của Giăng vâng theo lời ông đến hỏi Chúa Giê-xu rằng: 'Thầy là Đấng Phải Đến hay chúng tôi phải chờ Đấng nào khác?' (Lu-ca 7: 19). Chúa Giê-xu giữ họ với Ngài trong khi Ngài làm phép lạ chữa bệnh nhiều người, rồi bảo họ về thuật lại cho Giăng những điều họ đã thấy và nghe: 'Kẻ đui được sáng, kẻ què được đi, kẻ phung được sạch, kẻ điếc được nghe, kẻ chết được sống lại, Tin Lành được giảng cho kẻ nghèo' (Lu-ca 7: 22). Lời nhấn nhủ này có mục đích báo cho Giăng biết chắc rằng trong chức vụ hiện thời của Chúa Giê-xu những lời tiên tri thời xưa về thời kỳ mới đang được ứng nghiệm, (Ê-sai 61: 1; 35: 5) và nổi bật hơn hết là việc rao giảng Tin Lành cho kẻ nghèo.

Trong phần I cuốn sử ký của Lu-ca những kẻ bị mất quyền lợi không phải là người ngoại bang, vì không ai hưởng được gì trừ một trường hợp ngoại lệ của thầy đội ở thành Ca-bê-na-um, người có đứa đầy tớ được Chúa chữa lành, và được Chúa bảo 'dầu trong Y-sơ-ra-ên, ta cũng chưa thấy một đức tin lớn dường ấy' (Lu-ca 7: 9). Điều đáng ghi nhận là Lu-ca không viết lại câu chuyện Chúa chữa lành cho đứa con gái của người đàn bà Sy-rơ Phê-ni-si (Mác 17: 24-30, Ma-thi-ơ 15: 21-28), ông bỏ cả phần này của Mác trong đó biến cố xảy ra không rõ ràng trong công cuộc truyền giáo. Có lẽ ông bỏ phần này vì ông đã dành phần II để viết về công việc truyền giáo cho dân ngoại. (Một giai thoại trong phần này là việc Chúa phán trong Mác 7: 15 đưa tới việc cho rằng mọi thứ đồ ăn đều tinh sạch; đây là một vấn đề Lu-ca làm nổi bật trong kỹ thuật về Cột này trong Công vụ 10).

Những người bị mất quyền lợi trong Phúc Âm Lu-ca là những người được quan tâm đặc biệt, người nghèo,

đặc biệt là phụ nữ, người Sa-ma-ri, người thu thuế, và tội nhân. Lời mô tả Chúa Giê-xu như là 'bạn của những người thu thuế và tội nhân' thuộc cùng một tài liệu chung cho Ma-thi-ơ và Lu-ca (Ma 11: 19; Lu-ca 7: 34), nhưng chính Lu-ca là người khai triển đề tài này một cách đặc biệt trong lời ký thuật cũng như trong lời ví dụ (parable). Lời chỉ trích bất bình: 'người này thấu nhận những kẻ có tội và ăn với họ' (Lu-ca 15: 2) tạo nên phần giới thiệu cho ba ví dụ về con chiên đi lạc, đồng tiền lạc mất, và đứa con hoang đàng, nhấn mạnh rằng ở thiên đàng cũng như ở trần gian việc phục hồi một vật hay một con người đã mất được ăn mừng vui vẻ hơn cả việc tiếp tục sở hữu những gì chưa hề bị mất.

THỜI ĐẠI CỨU RỖI

Qua thời đại khai sinh bởi việc Đấng Chí Tôn đến trong thế gian, Lu-ca đã ngần ngại viết những lời mà Phao-lô giải thích tiên tri Ê-sai 49: 8, 'Kìa hiện này là thì thuận tiện, kìa hiện này là thì cứu rỗi' (II Cô 6: 2). Thời đại mới này đã lộ dạng trong sự ứng nghiệm ý muốn của Đức Chúa Trời đã công bố trước nhiều thế hệ trong quá khứ. Lu-ca thích dùng những động từ hay danh từ ghép với tiếp đầu ngữ Hy Lạp 'Pro' có nghĩa 'trước'. Chúa Giê-xu bị phó vào tay kẻ thù 'theo ý định trước và sự biết trước của Đức Chúa Trời' (Công vụ 2: 23); kẻ thù của Ngài đã làm những điều mà 'tay và ý Đức Chúa Trời định trước' (Công vụ 4: 28) qua các Đấng tiên tri, Đức Chúa Trời đã báo trước rằng Đấng Chí Tôn của Ngài phải chịu đau đớn' (Công vụ 3: 18; 7: 52); Đa-vít đã thấy trước và nói trước về sự sống lại của Đấng Chí

Tôn (Công vụ 2: 31) và v.v... Ý tưởng đó cũng được diễn ra bởi sự khẳng định rằng sự thương khó của Đấng Chí Tôn là cần thiết theo ý Đức Chúa Trời. 'Chẳng phải Đấng Chí Tôn chịu thương khó thể ấy, mới được vào sự vinh hiển mình sao? (Lu-ca 24: 26, 24: 46; Công vụ 13: 18, 17: 3, 26: 23). Bài giảng của Phao-lô trong nhà hội tại Bi-si-di thành An-ti-ốt (Công vụ 13: 16-41) làm trọn vai trò được hoạch định trong phần II sách Công vụ giống như vai trò của bài giảng của Chúa Giê-xu tại Na-xa-rét trong Phúc Âm Lu-ca, giải thích đề tài sự ứng nghiệm này một cách chi tiết, cho thấy thế nào lịch sử của dân tộc Do Thái, đặc biệt là hành động giải phóng của Đức Chúa Trời trong việc dẫn họ ra khỏi Ai Cập và đưa Đa-vít lên ngôi trị vì với lời hứa cho dòng dõi người, đưa tới sự ra đời của Chúa Giê-xu, qua chức vụ, sự chết và sự sống lại của Ngài, con đường giải phóng được hoàn thành và những lời hứa được xác nhận. Câu chuyện Chúa Giê-xu là sứ điệp cứu rỗi.

Thời đại cứu rỗi được Lu-ca trình bày hai giai đoạn, thích ứng với hai phần trong sách lịch sử của ông: trong giai đoạn đầu chính Chúa Giê-xu hoạt động trên đất trong xác thể, giai đoạn sau Ngài ngự bên hữu Đức Chúa Trời, nhưng quyền phép của Ngài hành động trên đất qua Đức Thánh Linh, Đấng được ban xuống trong ngày lễ Ngũ Tuần, đúng theo lời Chúa Giê-xu với môn đồ Ngài. Người ta đôi khi gọi Phần II của tác phẩm của Lu-ca là sách 'Công vụ Thánh Linh' thì cũng không phải là không thích hợp.

Khi Giảng Báp-tít đề cập đến sự phải đến của một Đấng quyền năng hơn ông, ông nói 'Ta làm báp-tem cho các người bằng nước; nhưng Ngài sẽ làm báp-tem cho các người bằng Thánh Linh và bằng lửa' (Lu-ca 3:

16). Khi Lu-ca ghi lại sự ứng nghiệm về điều Giảng tiên báo ông không nhấn mạnh đến phép báp-tem bằng lửa (giảng sự phán xét, theo Lu-ca 3: 17) mặc dầu có sự đề cập gián tiếp về 'lưỡi bằng lửa' đậu trên các môn đồ trong ngày lễ Ngũ Tuần. Trước khi thăng thiên, Đấng Cứu Thế phục sinh phán với các môn đồ Ngài rằng 'Vì Giảng chỉ làm báp-tem bởi Thánh Linh' (Công vụ 1: 15). Như vậy, đối với Lu-ca biến cố trong ngày lễ Ngũ Tuần là sự ban báp-tem lịch sử hay sự tuôn đổ Thánh Linh. Nó không chỉ ứng nghiệm lời báo trước của Giảng nhưng cũng ứng nghiệm lời hứa của Đức Chúa Trời qua một tiên tri trong Cựu Ước phán rằng: 'Trong những ngày sau rốt' Ngài sẽ đổ 'Thánh Linh Ngài trên mọi loài xác thịt' (Công vụ 2: 17) trích dẫn Giô-ên 2: 28). Điều xảy ra ngày hôm ấy tại Giê-ru-sa-lem đã lan tràn khắp thế gian. Sự hiện diện của Thánh Linh là dấu hiệu của 'những ngày sau rốt', nhưng 'những ngày sau rốt' phải được gia hạn đủ để Phúc Âm được truyền ra khắp thế giới (Mác 13: 10). Thật ra Tin Lành có thể được rao truyền hữu hiệu như vậy là nhờ sự hiện diện của Thánh Linh. Nước Trời, hiện diện trong chức vụ của Chúa Giê-xu (Lu-ca 11: 20), được Phao-lô tiếp tục rao giảng tại La-mã ở cuối phần ký thuật của Lu-ca (Công vụ 28: 31). Chính Chúa Giê-xu đã bắt đầu chức vụ của Ngài với sự 'đầy dẫy Thánh Linh' (Lu-ca 4: 1, 14); nhưng chính sự đầy dẫy Thánh Linh đặc biệt mà các môn đồ của Ngài nhận được trong ngày lễ Ngũ Tuần trở về sau mà Nước Trời được mở rộng với quyền năng. Quyền năng từ trên cao đã được ban cho ; 'giờ đây hãy để quyền năng đó hành động'.

Chương 6

CHÚA CỨU THỂ GIÊ-XU LÀ THẦY

Sứ Điệp Phúc Âm Ma-thi-ơ

Một cơ thể (body) lệ thuộc nhiều vào sự tiếp nối những người giảng dạy (teachers) như hội thánh đầu tiên nhận thấy nhu cầu hữu ích của việc cần có những cuốn cẩm nang chỉ dẫn. Những giáo sư Do Thái (rabbis) trong thế hệ lệ thuộc chính vào sự hướng dẫn bằng miệng (oral instruction) và ký ức (retentive memories); một ra-bi đã ví một môn đệ lý tưởng với 'một bồn chứa nước tráng xi măng ký không để thoát một giọt'. Chúa Giê-xu, người mà những người cùng thời nhìn nhận là một Ra-bi, không viết những điều Ngài giảng dạy; dù Ngài dạy dỗ những đám đông một cách công khai hay các môn đồ Ngài một cách riêng tư. Ngài dạy họ bằng lời nói. Người ta cho rằng một số những người nghe Ngài đã ghi chép những điều Ngài nói; chúng ta không thể bác bỏ giả thuyết này, tuy nhiên nó thiếu bằng chứng hiển nhiên.

Hội thánh Cơ Đốc là một cộng đồng đọc và viết (reading and writing community) từ giai đoạn hình thành đầu tiên, và khi niềm tin lan tràn vào trong thế giới ngoại bang thì nhu cầu cần có những người giảng dạy và

những cuốn cẩm nang chỉ dẫn là một nhu cầu cấp bách. Nội dung chính của những cuốn cẩm nang này là lời giảng dạy của Chúa Giê-xu. Sau thế kỷ thứ I cuốn cẩm nang cổ điển hướng dẫn Cơ Đốc mà chúng ta gọi là Phúc Âm Ma-thi-ơ được hình thành. Màn cuối của Phúc Âm này là cảnh Đấng Cứu Thế phục sinh hiện ra với các môn đồ Ngài giao cho họ một sứ mạng trước khi giã biệt: 'Hãy đi ... khiến muôn dân trở nên môn đồ ta... dạy họ giữ tất cả những điều ta đã truyền cho các người' (Ma 28: 19). Sứ mạng dạy dỗ này không chỉ được các sứ đồ thực hiện nhưng cũng được tiếp nối bởi các môn đồ; điều này được ám chỉ bởi những lời bảo đảm không chỉ giới hạn trong thế hệ các sứ đồ: 'Và này ta thường ở cùng các người luôn cho đến tận thế (Ma 28: 20).

Mặc dầu không có cuốn cẩm nang hướng dẫn Cơ Đốc đầu tiên nào được bảo tồn cho chúng ta, có bằng chứng bên trong chính sách Phúc Âm Ma-thi-ơ cho thấy trước đó đã có những bản viết ngắn hơn thuộc loại này. Một hay hai bản đó có lẽ cung cấp dữ kiện cho tác giả để ông hoàn tất tác phẩm đầy đủ này. Một trong những bản văn đó có lẽ là một tuyển tập những lời nói của Chúa Giê-xu, được sắp xếp theo thể thuật sự (narrative), theo đó Lu-ca cũng đã rút ra để viết sách Phúc Âm của ông. Bản văn này chứa đựng cùng chung một tài liệu gốc không thấy có trong Mác, và nó thường được chỉ bằng ký hiệu mẫu tự Q. trong bản dịch tiếng Hy Lạp, bản văn này chứng tỏ rất hữu ích cho công cuộc truyền giáo cho dân ngoại tại An-ti-ốt, một số học giả cũng khám phá trong Phúc Âm này bằng cơ của những tuyển tập gồm những lời nói liên quan đến Cơ Đốc giáo tại Giê-ru-sa-lem và vùng phụ cận được dùng cho những cuộc tranh luận với người Pha-ri-si. Bản văn này được đặt tên

là M. Dù sự thật về bản văn đó là gì chẳng nữa tác giả Ma-thi-ơ đã thu thập những lời nói của Chúa Giê-xu và xếp đặt câu chuyện trong năm phần, mỗi phần liên quan đến một chủ đề rõ ràng. Đại để Phúc Âm Ma-thi-ơ tóm lược Phúc Âm Mác với thứ tự của phần trước được sắp xếp lại cho thích hợp với vấn đề được nêu ra. Sách được mở đầu bằng phần giới thiệu, phần mô tả về thời thơ ấu của Chúa Giê-xu nằm trong hai chương đầu, trong khi phần kết đề cập đến hai sự hiện ra của Chúa một lần ở Giê-ru-sa-lem, một lần ở Ga-li-lê sau khi Ngài phục sinh (Ma 28: 9-20)

VUA NƯỚC Y-SÔ-RA-ÊN

Phúc Âm của Ma-thi-ơ nhấn mạnh đến chức vụ giảng dạy của Chúa Giê-xu: Nó đặc biệt trình bày Chúa Cứu Thế Giê-xu như một giáo sư

Tuy nhiên nó cũng hòa lẫn với một chủ đề khác: Chúa Cứu Thế Giê-xu là vua. Chủ đề này có trong bốn sách Phúc Âm ở một mức độ nào đó: Bốn nhà truyền giáo đồng ý ở điểm thế nào tấm bảng treo trên đầu cây thập tự giá đã công bố Ngài là 'Vua dân Do Thái'. Giảng nêu lên ý nghĩa tính cách nhà vua của Chúa qua lời đối đáp của Ngài trước sự thẩm vấn của Phi-lát (Giăng 18: 33-38). Nhưng Ma-thi-ơ nêu lên một điểm đặc biệt nhấn mạnh từ đầu tác phẩm của ông: Giê-xu thật là người kế vị hợp pháp ngôi Đavít. Tổ phụ Ngài được truy từ Áp-ra-ham đến Đa-vít và dòng dõi Đa-vít kế vị ngôi vua tiếp theo sau đó từ Sa-lô-môn đến Giê-hô-gia-kim, người bị bắt lưu đầy sang Ba-bi-lôn. Lu-ca cũng có một gia phả truy nguyên nguồn gốc Chúa Giê-xu qua Đavít đến A-

đam (Lu-ca 3: 23-28), nhưng trong bản gia phả của Lu-ca các đời sau Đavít không phải là vua ngồi trên ngôi trị vì mà là thường dân, con Chúa của Na-than, con trai Đavít, giữa Đa-vít và Giô-sép, cha nuôi của Chúa Giê-xu, hai danh sách chỉ trùng hợp với Sa-la-thi-ên và con là hoàng tử Xô-rô-ba-bên (Ma-thi-ơ 1: 12; Lu 3: 27) làm tổng đốc xứ Giu-đê một vài năm sau thời gian lưu đầy Ba-by-lôn trở về. Lu-ca nhấn mạnh sự liên kết của Chúa Giê-xu với loài người; Ma-thi-ơ chú trọng đến việc lập tước vị của Chúa cho ngôi Đa-vít, và một số liên hệ theo lời công bố của Chúa có thể về một sự kế thừa hợp pháp hơn là liên hệ cha con theo nghĩa đen.

Vì vậy khi Ma-thi-ơ tiếp tục kể thế nào những nhà thông thái lên đường đến xứ Giu-đê tìm vua Do Thái vừa hạ sinh vì họ tìm thấy ngôi sao của Ngài (Ma-thi-ơ 2: 1) thì người đọc đã biết tước vị và đặc tính của vị vua. Người đọc không lấy làm ngạc nhiên tại sao nguồn tin về sự ra đời của vị tân vương gây xôn xao tại Giê-ru-sa-lem, nơi một vị vua khác của người Do Thái đã trị vì nhiều năm nhờ ân huệ của người La-mã. Hơn thế nữa, nếu vua chính là đại diện và hiện thân của dân tộc mình thì Chúa Giê-xu được trình bày như là dân Do Thái chân chính (authentic Israel). Ma-thi-ơ chọn những lời khẩu truyền (oracles) liên hệ với những giai đoạn khác nhau của lịch sử Do Thái và dặt chúng vào câu chuyện Giáng sinh của Chúa Giê-xu như một chứng cứ (testimonia) về con người đích thực của Ngài, ví dụ như dân Do Thái lúc còn phôi thai đi xuống Ai cập và được rút ra khỏi đó bởi quyền năng Đức Chúa Trời thì hài nhi đã xuống Ai cập và được đem trở về đất nước Do Thái để 'ứng nghiệm lời Chúa đã dùng đấng tiên tri mà phán rằng: Ta đã gọi con ta ra khỏi nước Ê-dip-tô') (Ma-thi-ơ 2: 15 trích Ô-sê

11: 1). Chứng cứ được giới thiệu bằng sự ứng nghiệm các lời tiên tri là một đặc điểm thường thấy trong Phúc Âm Ma-thi-ơ, nhưng chỉ trong câu chuyện giáng sinh chúng mới mang một ý nghĩa đặc biệt.

Trong khi phần giới thiệu Phúc Âm mô tả Chúa Giê-xu như là Vua dân Do Thái, nó cũng cho thấy sự giáng sinh của Ngài không chỉ cho người Do Thái mà thôi. Hội thánh đã không lầm lẫn trong sự giải thích việc các nhà thông thái đến tôn thờ vua mới sinh như việc Đấng Cứu Thế được tỏ ra cho dân ngoại, ứng nghiệm với lời Kinh Thánh 'Các dân tộc sẽ đến nơi sự sáng người, các vua sẽ đến nơi sự chói sáng đã mọc lên trên người' (Ê-sai 10: 3). Và chính trong gia phổ, trong khi nó xác định tư cách nhà vua của Chúa Giê-xu thì nó cũng ám chỉ đến đặc điểm ngoại bang trong Ngài bởi việc nêu bốn người đàn bà là tổ mẫu của Ngài--đó là Ta-ma, người Ca-na-an, Ra-háp, người Giê-ri-cô, Ru-tơ, người Mô-áp, Bát-sê-ba vợ trước của U-ri, người Hê-tít.

Tuy nhiên khi câu chuyện giáng sinh kết thúc và câu chuyện về chức vụ Ngài bắt đầu thì chủ đề Vua lui vào bối cảnh. Thỉnh thoảng chúng ta bắt gặp những lời ám chỉ như lời Mác phát biểu khi Chúa Giê-xu Christ cứ ở trong thuyền và môn đồ đưa Ngài đi' (Mác 4: 36). Trong Ma-thi-ơ thì ghi 'Kế đó, Đức Chúa Giê-xu xuống thuyền, các môn đồ theo Ngài (Ma-thi-ơ 8: 23). Dĩ nhiên đây có thể là phong cách thích nghi của thầy đối với trò, nhưng người ta cũng có thể nhìn xem đây như phong cách thích nghi cho vua đối với cận thần của mình. Tước vị vua được đề cập rõ ràng trong đoạn Ma-thi-ơ mô tả Chúa Giê-xu vào thành Giê-ru-sa-lem, trích dẫn bằng một chứng (testimonium). 'Này, Vua người đến cùng

người' (Xa-cha-ri 9: 9) và đám đông đáp lại bằng sự tung hô Hô-sa-na, con vua Đa-vít' (Ma-thi-ơ 21: 5, 9).

Ở cuối Phúc Âm hai vai trò-Vua và Thầy được kết hợp lại, vì khi Chúa Cứu Thế phục sinh giao sứ mạng cho các sứ đồ 'khiến môn dân trở nên môn đồ' thì Ngài đã phán bảo với uy quyền của một vua cầm quyền cả vũ trụ: 'Tất cả quyền phép trên trời dưới đất đã giao cho ta, vậy hãy đi...' (Ma-thi-ơ 28: 18)

NƯỚC THIÊN ĐÀNG

Trong khi Ma-thi-ơ đặc biệt trình bày Chúa Giê-xu như một giáo sư, thì đề tài bao trùm của ông là Nước Trời (the Kingdom of God) hay như ông thích gọi nước Thiên Đàng (The Kingdom of Heaven). Quan điểm được nhấn mạnh chính là Nước trời đã được thiết lập. Có lẽ không phải ngẫu nhiên lời nói của Chúa Giê-xu đề cập rất rõ ràng về Nước Thiên Đàng như là đã được nhận biết qua những việc xảy ra trong chức vụ Ngài. Đối với Lu-ca: 'Nhưng nếu ta cạy ngón tay Đức Chúa Trời mà trừ quỷ, thì nước Đức Chúa Trời đã đến cùng các người rồi' (Ma-thi-ơ 12: 28; Lu-ca 11: 20). Nói chung, trong sách Phúc Âm này, Nước Trời được Đức Giê-xu Christ công bố là 'đã đến gần' (Ma-thi-ơ 4: 27) khi Ngài thi hành chức vụ, là Giảng Báp-tít cũng công bố trước như vậy (Ma-thi-ơ 3: 2) được thiết lập hoàn toàn khi Ngài đến trong vinh quang của Con Người (Son of Man) (Ma-thi-ơ 16: 27). Nhưng hiện nay quyền năng dấu kín hay những sự mầu nhiệm của Nước Trời' (Ma-thi-ơ 3: 11) đang hành động và có thể đến gần bởi đức tin. Môn đồ của Chúa Giê-xu là những người có một đời

sống phản ánh đúng những nguyên tắc đạo đức và xã hội của Nước Trời, cho nên họ thật 'con cái Nước Thiên Đàng' (Ma-thi-ơ 13: 38)

Ma-thi-ơ thu thập những lời giảng dạy của Chúa Giê-xu về Nước Trời và sắp xếp theo một thân bài 5 phần, phần thứ nhất thường được gọi là bài giảng trên núi (Ma-thi-ơ 5: 1-7: 27) đề cập những vấn đề có thể gọi là luật pháp của Nước Trời, phần thứ hai (10: 5-42) là sự công bố về Nước Trời; phần thứ ba (13: 1- 52) gồm có bảy ví dụ liên hệ đến sự mở rộng của Nước Trời; phần thứ tư (18: 1-35) là sự giao thông (fellowship) của Nước Trời; phần thứ năm (23: 1-25: 46) đạt đến cao điểm với ba ví dụ về sự hoàn thành Nước Trời. Trong 5 phần này, mỗi phần đều kết thúc bằng câu 'và khi Đức Chúa Giê-xu vừa phán những lời ấy xong...' (Ma-thi-ơ 7: 28; 11: 1; 13: 53; 19: 1; 26: 1). Có một số những sự dạy dỗ khác xảy ra ngoài giới hạn những bài giảng này như ví dụ những người làm công trong vườn nho (Ma-thi-ơ 20: 1-16) và tiệc cưới (22: 1-14)

BÀI GIẢNG TRÊN NÚI

'Núi', nơi Chúa Giê-xu ban phát sự giảng dạy trong phần đầu (Ma-thi-ơ 5: 1) không những có ý nghĩa về địa dư: đặc biệt trong Phúc Âm này, núi là nơi mặc khải (Chúng ta có thể so sánh núi hóa hình trong Ma-thi-ơ 17: 11) và núi nơi Chúa Cứu Thế xuất hiện với mười một môn đồ trong Ma-thi-ơ 28: 16. Nếu bài giảng trên núi được gọi là 'luật' của Nước Trời thì không có luật nào có thể thi hành bằng những biện pháp chế tài theo đời này, cũng như luật đã được công bố ở núi Si-nai trước đây.

Những đặc tính được nêu lên trong các phúc lành trong Ma-thi-ơ 5: 3-10 không thể ban hành bằng luật, chúng giống như những 'trái Thánh Linh' mà Phao-lô mô tả trong Ga-la-ti 5: 20 và luật duy nhất có thể đảm bảo sự tài bồi những đức tính đó là 'luật của Thánh Linh' sự sống trong Chúa Cứu Thế Giê-xu' (Rô-ma 8: 2). Luật pháp có thể hướng dẫn những lời nói hay hành động công khai, nhưng không thể chỉ huy những tư tưởng giận dữ hay những cái nhìn thềm muốn đến trước và thúc đẩy những lời nói và hành động đó (Ma-thi-ơ 5: 21-30). Chúng ta có thể bị cám dỗ qua những hành vi bày tỏ lòng tín ngưỡng để người khác nhìn thấy, nghe thấy: Con người thật là con người sống thật với chính mình trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời (Ma 6: 1-18). Sự giàu có ở trần gian sẽ không tồn tại, đó không phải là mục đích của con người; con người phải tìm kiếm nước Đức Chúa Trời và sự công bình của Ngài trên tất cả mọi sự, rồi những điều lợi khác sẽ được Ngài ban cho thích đáng (Ma 6: 33).

Sự dạy dỗ về Nước Trời được kết luận đầy đủ qua bài cầu nguyện chung (Lord's prayer) tiếp theo sau (Mat 6: 9-13), nhấn mạnh đến thái độ trông cậy giống như trẻ thơ vào Cha Thiên Thượng về sự chu cấp của Ngài cho những nhu cầu thuộc linh và vật chất, một ao ước nhìn thấy ý muốn của Ngài được thực hiện (Vì làm theo ý muốn Ngài thì Nước Ngài được mau đến và danh Ngài được tôn thánh), một tinh thần tha thứ đối với người khác và một sự hiểu biết rằng mình luôn luôn cần được Chúa hướng dẫn và bảo vệ.

Chúa Giê-xu đảm bảo với những người nghe Ngài rằng điều Ngài dạy dỗ cung cấp một nền tảng vững chắc cho đời sống; không làm theo lời Ngài sẽ gặt lấy

thảm họa (Mat 7: 24-27). Tuy nhiên Ngài nhấn mạnh cho họ biết rằng tự mình làm theo những lời dạy dỗ không phải là điều dễ dàng vì nó đối nghịch với những giới luật đã được con người chấp nhận, không chỉ về lợi ích cá nhân và quyền lực chính trị nhưng còn về thái độ pháp lý và sự thận trọng đạo đức. Tiêu chuẩn đạo đức mà Chúa Giê-xu truyền lại cho những người theo Ngài, một phần là những lời dạy dỗ nhưng Ngài để lại một gương cho họ học hỏi nhiều hơn. Tiêu chuẩn đó 'Không nằm trong một luật' (Code) hay trong một trật tự xã hội, nó nằm trong đời sống, trong tình yêu đối với Đức Chúa Trời và con người, là nguồn của mọi tư tưởng, lời nói và hành động: Và đối với Cơ Đốc nhân, nội dung tổng quát cho tất cả vấn đề đạo đức là sự có đồng một tâm tình như Đấng Christ đã có.

SỨ MẠNG CỦA MƯỜI HAI MÔN ĐỒ

Bài giảng thứ hai bắt đầu với sứ mạng Chúa Giê-xu giao phó cho mười hai môn đồ Ngài truyền cho họ đi ra từng đôi, công bố về Nước Trời bằng lời nói và việc làm; sứ mạng này của họ là một sự mở rộng chức vụ tại Ga-li-lê của Chúa Giê-xu (Mat 10: 5-15). Tuy nhiên, theo diễn tiến, phần này cho chúng ta nhìn thấy một viễn ảnh về tình trạng sau này; họ sẽ bị truy tố đánh đập trước những giới chức thẩm quyền trong nhà hội và các tòa án trong khi họ thi hành sứ mạng giảng đạo và chữa bệnh trong xứ Ga-li-lê. Phần này (Mat 10: 16-23) có thể cho thấy những hoàn cảnh trong chức vụ của họ cho người Do Thái trong thế hệ từ lúc Chúa Giê-xu sống lại đến lúc bộc phát cuộc chiến chống lại người La-mã vào

năm 66 sau Công nguyên (Ga-la-ti 2: 7-9). Bài học chính được tóm tắt trong câu 24 và 25, khi Chúa cảnh giác môn đồ đừng trông đợi người ta sẽ đối xử họ tốt hơn cách họ đã đối xử với Ngài: 'Môn đồ không hơn thầy, tôi tớ không hơn chủ, môn đồ được như thầy, tôi tớ được như chủ thì cũng đủ rồi'.

NHỮNG VÍ DỤ VỀ NƯỚC TRỜI

Trong bài giảng thứ ba, sự bành trướng của Nước Trời được giải bày bằng các ví dụ: hạt giống gieo trên bốn loại đất (Mat 13: 3-23), cỏ lùng và lúa mì, (Mat 13: 24-30; 36-43), về hột cải (Mat 13: 31), về men (Mat 13: 33), về kho tàng (Mat 13: 44), về viên ngọc quý (Mat 13: 45), về lưới cá (Mat 13: 47-50). Những ví dụ này nhấn mạnh sự khởi đầu kín đáo của Nước Trời và sự tỏ rõ vinh quang trong ngày cuối cùng khi thiện ác được phân định. Sự phân chia cuối cùng là sự ấn chứng trên sự phân chia đang xảy ra hiện nay giữa 'con cái Nước Trời' và 'con cái ma quỷ' bày tỏ trong phản ứng trái ngược của họ đối với Chúa Giê-xu và sự công bố của Ngài.

Bài giảng trong chương 13 thật sự đánh dấu một khúc quanh của Phúc Âm này, Chúa Giê-xu bị những nhà lãnh đạo tôn giáo chối bỏ, những việc thiện và quyền năng Ngài thi thố bị họ cho là việc làm của ma quỷ. Chúa Giê-xu trả lời với họ rằng, đối với những kẻ cố tình mô tả công việc Thánh Linh Đức Chúa Trời như là việc làm của quỷ dữ thì họ không còn hy vọng gì nữa; đối với họ sự dạy dỗ đơn sơ nhất về Nước Trời không có nghĩa gì, bởi vì, giống như những kẻ nghe tiên tri Ê-sai rao giảng trong thời ông, họ đã tự đặt mình vào sự

không thấy, không nghe, không hiểu (Mat 13: 13-15). Nhưng đối với những người nghe sứ điệp của Ngài một cách vô tư (unprejudiced) rồi về nhà thì giống như hạt giống tốt rơi nhằm đất tốt; họ đã thấy và nghe những điều mà các đấng tiên tri và những người công chính ngày xưa ước ao mà không hưởng được. Điều này đúng không chỉ trong hoàn cảnh truyền giáo: Cộng đồng Cơ Đốc giáo trong thời kỳ viết sách Phúc Âm này đã kinh nghiệm sự chống đối tương tự của giới Ra-bi Do Thái Giáo, nhưng cũng đúng với những con cái của Nước Trời, người Do Thái lẫn ngoại bang, những người ý thức được mình là ai và chấp nhận thách thức của Chúa Giê-xu tiếp tục tiếp nối công cuộc truyền bá Nước Trời trong các thế hệ sau. Và 'Ngày nay cũng như trong thời Ma-thi-ơ các ví dụ của Chúa Giê-xu có thể được coi như một công cụ của Đức Chúa Trời làm mạnh mẽ *con cái Đức Chúa Trời* là những người, noi theo Ma-thi-ơ, khám phá được niềm vui của sự nhận biết và làm theo ý chỉ Đức Chúa Trời' (J.D Kingsbury, *The Parables of Jesus in Matthew*, 13, London 1969)

SỰ THÔNG CÔNG CỦA NƯỚC TRỜI

Bài giảng thứ tư bắt đầu với sự nhấn mạnh về tình thần đơn sơ như con trẻ là điều thiết yếu để vào Nước Trời, mà không nói đến việc chiếm địa vị cao trọng ở nơi đó. (Mat 18: 1-4). Những câu tiếp theo nói về tầm quan trọng của sự quan tâm đặc biệt đến trẻ em và những kẻ lợi dụng sự đơn sơ của chúng, dẫn chúng vào con đường lầm lạc là những kẻ tự lên án tử cho linh hồn mình (Mat 18: 5-14). 'Con cái Nước Trời' phải nhận lãnh

các trách nhiệm hổ tương. Ví dụ như trách nhiệm sửa sai anh em mình (Mat 18: 15-20) và trên tất cả là bốn phận phải tha thứ một cách vô giới hạn (18: 21) được làm sáng tỏ bởi ví dụ người đầy tớ không tha thứ (18: 23-25) với một lời cứng rắn ở cuối ví dụ 'nếu mỗi người trong các người không hết lòng tha lỗi cho anh em mình thì cha ta trên trời cũng xử các người như vậy'.

Trong các sách Phúc Âm chữ 'hội thánh' được nhắc đến hai lần, một lần trong bài giảng này (18: 17) và một lần khác, cũng trong Phúc Âm này trong lời Chúa phán với Phi-e-rơ 'Ta sẽ xây hội thánh ta trên đá này' (16: 18) ở đó hội thánh có lẽ được nói đến như hội thánh phổ thông trải dài suốt không gian và thời gian. Nhưng ở đây mạch văn (context) chỉ về một nhóm môn đồ đặc biệt của Chúa Giê-xu, hai hay ba người hiệp lại trong danh Ngài để phân xử hay cầu nguyện

NGÀY CUỐI CÙNG

Bài giảng sau cùng xảy ra tại Giê-ru-sa-lem, đi trước việc Chúa quả trách những thầy thông giáo và người Pha-ri-si là những người giỏi việc dạy dỗ nhưng không biết thực hành (Mat 23: 1-36). Chúng ta phải nhớ rằng trong bảy loại người Pha-ri-si phân biệt theo truyền thống Ra-bi, chỉ có một loại người Pha-ri-si vì lòng yêu mến Đức Chúa Trời nhận được sự ca ngợi; (Palestine Talmud, Berakoth IX .7); chúng ta cũng phải nhớ rằng, sự khủng hoảng về tín nhiệm giữa chức vụ tôn giáo và sự thực hành khiến có lời quả trách này không phải là không biết giữa những người cho mình là người theo

Chúa Giê-xu, và họ là người đáng quở trách hơn mọi người trong câu chuyện đó.

Không được hoan nghênh trong đền thờ Giê-ru-sa-lem cũng như trong các nhà hội tại Ga-li-lê, Chúa Giê-xu lìa bỏ những nơi tôn nghiêm này; Ngài nói rằng: 'Phước cho Đấng nhơn danh Chúa mà đến' (23: 39)--một câu hỏi được lồng trong câu chuyện của Ma-thi-ơ để phân biệt rõ giữa việc đền thờ bị phá (có lẽ không lâu trước khi sách Phúc Âm này được ấn hành) và 'ngày cuối cùng' (dĩ nhiên sẽ xảy đến trong tương lai). Ma-thi-ơ ghi lại lời giải đáp của Chúa trong hai phần (24: 4-14) đi đôi với bài giảng trên núi Ô-li-ve của Mác 13: 5-37 và kết thúc với sự lặp lại lời cảnh cáo nghiêm trọng--giữ mình sẵn sàng vì không ai biết ngày và giờ khi Con Người đến. Lời cảnh cáo được củng cố với một ví dụ ngắn về người đầy tớ trung tín và người đầy tớ bất trung (24: 45-51) và ba ví dụ quan trọng về mười người nữ đồng trinh (25: 1-13), ví dụ các ta lạng (25: 13-30) và ví dụ về chiên và dê (25: 31-46). Lời cảnh cáo ở cuối ví dụ mười người nữ đồng trinh: 'Vậy hãy tỉnh thức, vì các người không biết ngày, cũng không biết giờ' (25: 13), đã được làm sáng nghĩa trong văn bản cổ (traditional text) với câu 'Khi Con Người đến' được thêm vào. Câu được thêm vào này để giảng giải những nguyên tắc của nó nhắc nhở họ sẵn sàng bất cứ giờ phút thử thách nào có thể xảy đến mà họ không biết trước. Hãy sẵn sàng (bài học nói tiếp) chống lại sự cám dỗ (dù ở hình thức nào), sẵn sàng đương đầu với sự khủng hoảng, sẵn sàng nắm lấy cơ hội. Dầu ngày hôm qua không thể giữ cho đèn chúng ta cháy sáng hôm nay; kinh nghiệm quá khứ không đủ cho nhu cầu hiện tại hay tương lai. Chúa Giê-xu dạy cho các môn đồ Ngài cầu nguyện để họ không thất bại

trong thử thách đức tin lớn lao này (6: 13) và trước khi bị bắt Ngài đã nhắc nhở họ lại 'Hãy thức canh và cầu nguyện để các người không thất bại trước sự thử thách (fail in the test 26: 41). (Câu này trong NEB dịch là "đừng đem chúng tôi vào sự thử thách" (giống như trong Lu-ca 11: 4) và 'cầu nguyện để các người được miễn thử thách' (Mác 14: 38), như vậy, không thể gần với ý của đoạn này. Thử thách không thể tránh được; điều cần thiết là có đức tin mạnh mẽ đủ để đứng vững trước sự thử thách đó). Sự thử thách đã đến và các môn đồ đã không chuẩn bị, sự thất bại đáng tiếc của họ được nhắc lại khi Chúa Giê-xu phục sinh hiện ra với họ ở Ga-li-lê, thi hành thẩm quyền vô hạn của Ngài bằng việc giao họ một sứ mạng rộng lớn và khó khăn hơn trước. Từ đó Ngài sẽ ở với họ trong quyền năng lớn lao hơn, và vì sự hiện diện của Ngài trong đời sống họ mà họ tin chắc là sứ mạng sâu rộng toàn cầu của họ sẽ hoàn thành mục đích của Ngài.

THẦY GIÁO ĐÃ HỌC THÔNG ĐẠO

Ma-thi-ơ đã cung cấp cho các Cơ Đốc nhân thời bấy giờ, là những người ông viết sách chỉ dẫn này để truyền bá và bảo vệ sứ điệp mà họ trông cậy. Việc ông làm cho họ và tất cả những người theo Chúa sau này đem lại một hiệu quả tốt đẹp đến nỗi tác phẩm của ông được hoàn thành nhanh chóng và từ đó được bảo tồn, xứng đáng đứng vào vị trí hàng đầu bốn sách Phúc Âm của hội thánh, người ta nhìn thấy trong Ma-thi-ơ hình ảnh lý tưởng của Chúa Giê-xu về 'một thầy thông giáo

đã học thông đạo về Nước Thiên Đàng' đã ' đem những
báu vật mới và cũ ở trong kho mình ra' (Mat 13: 52)

Chương 7

KIÊN TRÌ TIẾN BƯỚC

Sứ Điệp Sách Hê-bơ-rơ

Không phải tất cả những người theo Chúa Giê-xu trong thế kỷ thứ nhất sung sướng khi nghĩ Cơ Đốc giáo là niềm tin cho cả thế giới. Sự bành trướng công cuộc truyền giáo cho dân ngoại kêu gọi Cơ Đốc nhân nhìn ra thế giới bên ngoài trong khi nhiều tín đồ tin kính vẫn có khuynh hướng hướng nội. Trong một cộng đồng tín ngưỡng gần gũi, họ có thể thờ phượng Đức Chúa Trời theo những hình thức thích hợp sẵn có, những việc nổi rộng ranh giới, kết hợp với những người có những bối cảnh khác biệt, hẳn phải đem lại những đổi thay tiêu cực. Tinh thần mạo hiểm không thể thúc đẩy họ, nhất là sự mạo hiểm trong lãnh vực tín ngưỡng.

KHUNG CẢNH HÌNH THÀNH THƯ HÊ-BƠ-RƠ

Có lẽ bản văn không đề tên tác giả mà truyền thống gọi là thư Hê-bơ-rơ này được viết cho một cộng đồng bảo thủ như thế. Thành phần nhóm người này là những Cơ Đốc nhân Do Thái, có lẽ sống ở La-mã, chưa

hề nghe hay nhìn thấy Chúa Giê-xu, nhưng đã học biết về Ngài qua người khác. Những tín đồ này đã bị bắt bớ dữ tợn từ lúc họ tin Chúa nhưng họ đứng vững một cách can trường. Dầu họ chưa phải chết vì đạo (Hê 12: 4), nhưng họ đã công khai chịu sỉ nhục, giam cầm, bị tước đoạt của cải, và qua đó họ cũng bày tỏ đức tin bằng hành động thiết thực trong sự phục vụ các tín hữu khác, đặc biệt là các tín hữu đang gặp hoạn nạn (Hê 10:32-34).

Tuy nhiên, vào lúc thư này được viết, sự phát triển đạo Chúa đã dừng lại. Thay vì tiến tới, sự tăng trưởng thuộc linh có khuynh hướng dừng lại, nếu không nói là thụt lùi. Có lẽ họ miễn cưỡng cắt đứt những liên hệ cuối cùng của họ với niềm tin Do Thái cổ truyền, vốn có những lợi điểm nào đó trong thế kỷ I. Trước hết, niềm tin đó được luật pháp La-mã bảo vệ như một tôn giáo hợp pháp. Đoạn tuyệt với niềm tin đó có nghĩa là dẫn thân vào con đường Cơ Đốc giáo không thể trở ngược, không một đảm bảo pháp lý. Vì vậy ở vào cái thế chẳng đáng dừng này họ phải miễn cưỡng từ bỏ những điều lợi đó để dẫn bước vào con đường mới của Chúa Giê-xu.

Tác giả bức thư là người hiểu biết nhiều về họ, quan tâm đến đời sống của họ. Vì ông không thể đến thăm họ nên đã viết thư này, mà theo một số học giả, đặt căn bản trên những bài học của nhà hội dành cho lễ Ngũ Tuần. Ông liên tục cảnh cáo họ về sự thối lui vì nó có thể khiến họ lìa bỏ sự xưng nhận niềm tin Cơ Đốc. Ông khuyến khích họ một cách cả quyết rằng nếu họ bền đỗ họ sẽ được tất cả nhưng nếu họ thối lui thì họ sẽ mất tất cả. Có lẽ họ đã lập một hội thánh tại tư gia trong lòng một hội thánh lớn tại thành phố và có khuynh hướng lơ là với hội thánh chung không nằm trong nhóm nhỏ của họ. Đó là lý do tại sao tác giả khuyên bảo họ

chờ bỏ qua sự nhóm lại như một số người thường làm, nhưng phải nhóm họp và khích lệ nhau càng hơn khi họ nhìn thấy ngày Chúa sắp trở lại (Hê 10: 25).

Làm thế nào giúp đỡ những người như thế-là những người nhìn lại niềm tin của tổ tiên mình nhận thấy rằng nó đã được thay thế bằng cái gì cao hơn và tốt hơn? Làm thế nào khuyến khích, giúp đỡ họ một cách hay nhất? Trong bức thư này tác giả chứng minh cứu cánh của Phúc Âm bằng cách so sánh với những điều trước kia, đặc biệt là lễ nghi của thời Cựu Ước. Khi chứng minh mục đích tối hậu của Đấng Christ qua con người và việc làm của Ngài, tác giả minh chứng Phúc Âm là con đường trọn vẹn, là con đường mới mà con người có thể tận hưởng để đến gần Đức Chúa Trời qua Đấng Christ.

Tác giả cho thấy Đấng Christ lớn hơn mọi tiên tri, mọi tô tử của Đức Chúa Trời trước đây: không những chỉ tiên tri và tô tử loài người, kể cả Môi-se, nhưng cả những thiên sứ nữa. Vì Chúa Giê-xu là Con Đức Chúa Trời, là Đấng sáng tạo và bảo tồn vũ trụ vạn vật (Hê 1: 1-4), Đấng trở nên Con Người, chịu sỉ nhục và chịu chết. Hiện nay Ngài được tôn cao trên các tầng trời, ngự bên hữu Đức Chúa Trời, sống đời đời bên Đức Chúa Trời làm đại diện cho dân Ngài. Khía cạnh đặc biệt của con người và chức vụ đặc biệt của Đấng Cứu Thế được nhấn mạnh ở đây là chức vụ Thượng tế (high priesthood) của Ngài, bức thư này là tài liệu duy nhất của Tân Ước mô tả cách rõ ràng Chúa Giê-xu là một thầy tế lễ, trong khi những sách khác ám chỉ đến chức vụ tế lễ của Ngài.

THẦY TẾ LỄ NHÀ VUA

Thi Thiên 110 là một trong những xuất xứ về sự hiểu biết của tác giả về Chúa Cứu Thế như một thầy tế lễ tối cao. Ở đây trong câu 1 của Thi Thiên này, 'Hãy ngồi bên hữu Ta, cho đến chừng ta đặt kẻ thù nghịch người làm bệ chân cho người' và trong câu 4: 'Người là thầy tế lễ đời đời, theo bang Mê-ni-xê-đéc', Đấng Mê-si của Y-sơ-ra-ên, thuộc dòng vua Đa-vít được tôn là vua và là thầy tế lễ tối cao, là thầy tế lễ nhà vua trọn lành. Tuy nhiên trích dẫn suông lời Kinh Thánh Cựu Ước sẽ không đủ mạnh nếu không có sự kiện rõ ràng minh chứng công việc của Chúa Cứu Thế mang tính chất thầy tế lễ. Vì vậy chức vụ tế lễ tối cao của Đấng Christ cũng được chứng minh bằng những sự kiện lịch sử về tính chất và sự hoàn thành của Chúa Giê-xu. Ở đây những đặc điểm cá nhân của Ngài được nhấn mạnh cho thấy Ngài là thầy tế lễ tối cao hữu hiệu của dân Ngài. Ngài không chỉ 'thánh khiết, vô tội, trong sạch' (Ê-sai 7: 26) nhưng cũng bị cám dỗ như dân Ngài, cho nên Ngài cảm thông với họ và cung cấp sự giúp đỡ họ cần trong giờ thử thách.

Sự trình bày này về Chúa Giê-xu đi đôi với sự làm chứng của những người giảng Tin Lành. Trong bữa tiệc ly (Last Supper), khi báo trước về sự vấp ngã và chối bỏ của Phi-e-rô, Chúa phán với ông rằng: 'Ta đã cầu nguyện cho người, hầu cho người không bị mất đức tin. Vậy đến khi người đã hối cải, hãy làm vững chí anh em mình' (Lu-ca 22: 32). Nếu hỏi hiện nay Chúa đang cầu thay cho chúng ta như thế nào, có lẽ câu trả lời là trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời, Chúa Giê-xu đang cầu thay cho tất cả mọi người giống như việc Ngài đã thực

hiện trên đất khi Ngài cầu xin cho Phi-e-rơ không mất đức tin, tuy nhiên, Ngài thực hiện điều đó bây giờ trên căn bản của lễ trọn vẹn là chính Ngài, đó là sự cầu thay cao cả nhất.

Trở lại trong Giăng 17, trong lời cầu nguyện đầu phục của Chúa Giê-xu, thay mặt cho dân Ngài, Ngài hiến dâng đời mình cho Đức Chúa Trời, và Ngài cầu thay cho họ, xin cho họ làm trọn việc hoàn thành ý chỉ của Ngài. Trong thư này ngôn ngữ của tác giả Thi Thiên được diễn tả như ngôn ngữ của Đấng Christ khi Ngài đến thế gian (Hê 10: 5-7 trích Thi 40: 6-8). Trong thân t hể được dự bị cho Ngài, Ngài đã hoàn thành ý chỉ của Đức Chúa Trời, và cuối cùng chính thân thể thánh khiết, đời sống vâng phục đó Ngài đã dâng lên cho Đức Chúa Trời trong sự chết. Một của lễ vâng phục trọn vẹn như vậy chẳng những được Đức Chúa Trời chấp thuận nhưng cũng có hiệu quả làm sạch lòng và lương tâm những kẻ nắm giữ Đấng Christ như sinh tể của họ, như thầy tể lễ tối cao của Đức Chúa Trời. Bởi ý chỉ Đức Chúa Trời mà Đấng Christ đã hoàn thành trong sự chết cũng như trong sự sống, mà dân Ngài đã được thánh hóa một lần đủ cả và nhờ huyết Đức Chúa Giê-xu Christ được dạn dĩ vào nơi rất thánh' (Hê 10: 19). Hơn nữa, nhờ hiệu quả của sinh tể Ngài trong đời sống của dân Ngài mà giao ước mới ra đời trong đó Đức Chúa Trời ghi khắc luật pháp của Ngài trong lòng họ như nó đã được ghi khắc trong lòng Đấng Christ, và Ngài không còn nhớ đến tội lỗi của họ nữa.

Tác giả chắc chắn về hiệu quả của sinh tể Đấng Christ như thế nào? Ông trích dẫn Thi Thiên 110 và 40, nhưng từ đó ông không thể sẵn sàng kết luận về hiệu quả của sinh tể Đấng Christ một cách độc lập với sự ứng

nghiệm lời của tác giả Thi Thiên. Khi ông viết thư này, hiệu quả sinh tể Đấng Christ đã là một vấn đề thuộc kinh nghiệm sống cho cả thế hệ những người tin Chúa. Họ biết rằng qua Đấng Christ đã chết và sống lại họ được thanh tẩy bề trong khỏi những hoen ố xấu xa của tội lỗi và được giải phóng khỏi sự cai trị của tội lỗi. Trong thư này, chân lý được diễn tả trong từ ngữ sinh tể và chức vụ tế lễ, nhưng không có gì mới lạ về chính chân lý ấy.

Người dâng sự sống mình cho Đức Chúa Trời làm của lễ thánh vừa là thầy tế lễ và đồng thời cũng là sinh tể. Điều này đúng với người phát ngôn Thi Thiên 40 và càng đúng hơn với Kê Tôi Tớ của Chúa (the Servant of the Lord) trong Ê-sai. Trong Ê-bơ-rơ 9: 28 của tế lễ tự ý hy sinh của 'kê tôi tớ Chúa' để cất tội lỗi nhiều người được giải thích nhiều lần trong công việc của Đấng Christ, từ ngữ 'mang lấy tội lỗi nhiều người' được trích nguyên văn từ Ê-sai 53: 12. Trong Ê-sai 52: 15 Kê Tôi Tớ Đức Chúa Trời được giới thiệu như người chỉ định để 'tẩy rửa nhiều dân' (sprinkle many nations) và sự tẩy rửa này có thể hiểu như một phần của công việc tế lễ về sự tẩy rửa. Như vậy, Tôi Tớ của Chúa được giới thiệu như một thầy tế lễ, thực hiện sự thanh tẩy con người, và đồng thời như một sinh tể, phó chính mình làm của lễ chuộc tội cho con người. Trong tinh thần này Chúa của chúng ta đã chấp nhận sự chết và hiệu quả tẩy rửa và cứu chuộc của sự chết Ngài trong đời sống những kẻ theo Ngài là một vấn đề thuộc kinh nghiệm bình thường trải qua mười chín thế kỷ qua. Tác giả Ê-bơ-rơ không đưa ra những lý thuyết mơ hồ, khi ông trình bày về chức vụ tế lễ và sinh tể ông đang diễn tả những thực tế căn bản của đời sống Cơ Đốc nhân. Nếu chúng ta diễn

tả điều ông diễn tả bằng những từ ngữ ít tượng hình hơn, chúng ta có thể nói: Sự chết của Chúa chúng ta và tình thần khiến Ngài chấp nhận sự chết, tạo nên một sức mạnh tiềm tàng, đời đời, hành động mạnh mẽ để bảo vệ chúng ta. Chúa Giê-xu đã chịu đóng đinh và được tôn cao là con người đại biểu (representative man) và là người giám hộ (guardian) đời đời của con người.

Một cửa lễ như vậy của Đấng Christ không cần phải lập lại hay có thể lập lại được. Tính chất một lần đủ cả liên quan đến yếu tính của Phúc Âm. Sự bày tỏ tối hậu của Đức Chúa Trời về chính Ngài cho con người, vì sinh tể Đấng Christ là trọn vẹn. Nơi thánh là nơi Đấng Christ hiện đang thi hành chức vụ thầy tế lễ tối cao trong sự hiện diện của Đức Chúa Trời tự nhiên là nơi thánh hơn tất cả nơi thánh và chức vụ tế lễ của Ngài đang thi hành hiển nhiên cao trọng hơn bất cứ chức vụ tế lễ nào trong một nơi thánh ở trần gian. Trong nơi thánh trên trời đời đời dân Ngài được phép trực tiếp và mãi mãi đến gần Đức Chúa Trời qua Ngài hơn là bất cứ đền thờ nào ở trần gian.

NHÀ CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI

Nhưng làm thế nào có thể hình dung được nơi thánh đời đời ở thiên đàng này? Chúng ta không nên thắc mắc như vậy vì tác giả nói về Chúa Giê-xu đã vượt qua các tầng trời, và ngồi bên hữu Đức Chúa Trời, nơi thánh trên trời phân biệt với nơi thánh dưới đất trên sự kiện nó được thiết lập đời đời trên một mức độ cao hơn. Ngôn ngữ được dùng có tính cách biểu tượng nhưng nó chỉ về những thực tại thuộc cõi tâm linh trong đó, con

người, được thanh tẩy bên trong khỏi lương tâm bị tội lỗi làm hoen ố, được đến gần Đức Chúa Trời để thờ phượng Ngài bằng tâm thần và lễ thật. Nơi thánh mà người tin Chúa thờ phượng Đức Chúa Trời qua Đấng Christ là sự thông công của giao ước. Nó bao gồm sự cảm thông các thánh đồ. Nhà của Đức Chúa Trời mà Con Ngài là Chúa gồm có dân của Ngài: 'Chúng ta là nhà Chúa, miễn là chúng ta giữ vững vàng cho đến cùng lòng tin chắc và trông cậy là sự chúng ta lấy làm vinh hiển (Hê 3: 6).

Như vậy, tác giả Hê-bơ-rơ truyền thông cùng một chân lý với Phao-lô khi Phao-lô nói những tín hữu Do Thái và ngoại bang hợp làm một trong Đấng Christ và trong một Thánh Linh để đến với Cha, (Ê-phê-sô 2: 18-22), hay với Phi-e-rơ khi Phi-e-rơ mô tả những người đến với Đấng Christ 'được xây dựng nên nhà thiêng liêng, làm chức tế lễ thánh, dâng dâng của lễ thiêng liêng nhờ Đức Chúa Giê-xu Christ mà đẹp ý Đức Chúa Trời (I Phi-e-rơ 2: 5) và chúng ta nhìn thấy chân lý này được Giảng hoàn thành trong Khải Huyền khi ông mô tả thế nào Đức Chúa Trời thiết lập nơi ở của Ngài như ở giữa loài người và nơi rộng ân phước của giao ước Ngài cho mọi dân tộc (Khải 23: 1)

CHÚNG TA HÃY ĐI TỚI

Đời sống con người đã đánh dấu bằng sự thay đổi từ lúc ban đầu. Mỗi thời đại là một thời đại chuyển tiếp, và những người nhận bức thư này đã ý thức rằng họ đang sống trong một thế giới mà những dấu tích cũ đang

dần biến mất. Những người họ từng nương cậy để được chỉ dẫn, giúp đỡ không còn ở với họ nữa, dù kỷ niệm và gương sáng của họ còn lại. Vì vậy tác giả dạy rằng: 'Hãy nhờ những người dắt dẫn mình, đã truyền đạo Đức Chúa Trời cho mình; hãy nghĩ xem sự cuối cùng của đời họ là thế nào, mà học đòi đức tin họ' (Hê 13: 17). Dù những sự giúp đỡ của những người dắt dẫn tinh thần là lớn lao, những người đó đã chết. Họ đã qua đi và không còn sẵn đó nữa. Nhưng có một Đấng luôn luôn có sẵn--đó là Chúa Cứu Thế Giê-xu. Đấng dẫn dắt đời đời và tức thì cho chúng ta--Đức Chúa Giê-xu Christ, hôm qua, ngày nay cho đến đời đời không hề thay đổi. Hôm qua Ngài bỏ mạng sống vì cơ dân Ngài, hôm nay Ngài sống lại và ngồi bên hữu Đức Chúa Trời là thầy tế lễ tối cao và đang cầu thay cho họ, đời đời Ngài sống, chính Chúa Giê-xu không biến đổi này là mọi sự họ cần đến trong mọi cảnh ngộ đời này cũng như đời sau (Hê 7: 25). Những người khác phục vụ cho thời đại của họ theo ý Đức Chúa Trời rồi ngủ giấc ngủ của sự chết, nhưng Ngài 'giữ lấy chức tế lễ vinh hiển' vì 'Ngài sống đời đời'. (Hê 7: 24).

Tuy nhiên những người 'Hê-bơ-rơ' này phải học biết rằng trong khi Đấng Christ không hề thay đổi thì Ngài cũng đi tới; Ngài luôn luôn dắt dẫn dân Ngài bước tới những cuộc phiêu lưu mới vì cơ Ngài; Ngài luôn luôn kêu gọi họ bước đi 'mà không biết mình đi đâu', nhưng chỉ có như vậy Ngài mới trở thành Đấng dẫn dắt họ nơi đó. Họ thấy khó điều chỉnh cho thích ứng với hoàn cảnh mới. Họ miễn cưỡng đoạn tuyệt hẳn với mọi liên hệ quen thuộc về niềm tin của cha ông ngày xưa. Ở bên trong căn trại (tent) yêu dấu của tôn giáo cổ truyền, tách biệt với thế giới xa lạ, thù nghịch bên ngoài, họ cảm

thấy thoải mái sung sướng. Tuy nhiên họ phải học biết rằng Đấng Christ đang ở bên ngoài, kêu gọi thế giới xa lạ và thù nghịch đó trở về với Ngài. Nếu họ muốn làm dân sự của Ngài không so đo, họ phải bước ra khỏi 'trại' (Hê 13: 13). 'Chúng ta hãy đi tới' có thể là một lời khuyên khó khăn, nhưng 'chúng ta hãy đi tới để đến với Ngài' sẽ không là một lời khuyên khó khăn để cho mọi Cơ Đốc nhân chấp nhận dần thân.

Những hành động của Đức Chúa Trời, những hành động cứu chuộc trong sự chết và sự phục sinh của Đấng Christ giải phóng một năng lực khiến cho Cơ Đốc nhân không bao giờ ở yên hay dính chặt vào bùn. Niềm tin đã phân phát một lần cho các thánh đồ không phải là điều chúng ta không thể nắm giữ và thuần hóa (tame). Niềm tin đó sinh động, luôn luôn dẫn chúng ta đến một nơi xa hơn.

Bởi vì Áp-ra-ham tin một Đức Chúa Trời không hề thay đổi mà ông sẵn sàng bước tới theo lời kêu gọi của Đức Chúa Trời, dù không biết Ngài sẽ dẫn mình đi đâu (Hê 11: 8). Ở lại, tiếp tục sống với những khuôn mẫu, những hoạt động tôn giáo xưa cũ, vì nó tốt đẹp đối với cha ông chúng ta chính là những cám dỗ khiến cho sứ điệp của thư này mãi mãi cần thiết và hữu ích.

Nhìn bao quát thế giới ngày nay người Cơ Đốc giáo nhận thấy có rất nhiều vùng đất cần phải chiếm lấy cho Đấng Christ, tuy nhiên muốn chiếm hữu chúng, chúng ta phải có một đức tin hướng về phía trước đó là điều tác giả chân thành kỳ vọng nơi những người đọc thư này. Họ đang sống trong một thời kỳ mà những lối tốt đẹp cổ truyền đang đổ vỡ. Gắn chặt lấy những truyền thống khả kính của quá khứ có thể không giúp được gì cả. Điều duy nhất có thể giúp ích là gắn chặt

vào Đấng Christ đang vận hành và không hề thay đổi. Điều này có thể đưa họ tới trước, khiến họ đối diện với tình cảnh mới, với quyền năng và lòng vững tin.

Chúng ta đang sống trong một thế giới đang có những dấu tích thân thuộc thời xưa đang biến dạng, và những người chúng ta ngưỡng mộ như những người dẫn dắt đã ra đi trước không còn có mặt để giúp đỡ chúng ta như họ đã làm ngày xưa. Nhưng Đức Chúa Giê-xu Christ không hề thay đổi và Ngài kêu gọi chúng ta đứng lên để kêu lập thành một thế giới mới mẻ, khác lạ ngày nay cho Ngài. Có lẽ chúng ta cảm thấy thoải mái hơn khi dựng lên cho mình một căn trại nhỏ chắc chắn, xây lên những tường thành chung quanh và cảm thấy an ổn, cách ly với thế giới bên ngoài, hài lòng nhìn lại những gương mặt quen thuộc ổn kính, bước theo những đường xưa lối cũ quen thuộc, hát lại những bài hát ngày nay đã quen, và quên đi những gì đang xảy ra bên ngoài. Tuy nhiên lối sống quen thuộc ngày xưa dành chỗ cho sự tàn phai và đổi thay nhanh chóng, thế giới bên ngoài có thể xa lạ và không thích hợp với những người càng ngày càng già đi thì lại rất cần Đấng Christ không hề biến đổi của chúng ta. Chúng ta phải chấp nhận sự kiện, trong khi chúng ta là những người thừa hưởng một nước không hề lay chuyển, thì trong hiện tại chúng ta luôn không có tồn tại vĩnh viễn; (Hệ 13: 14) và Đấng Christ vẫn đang kêu gọi chúng ta đi tới chiếm lấy những vùng đất mới cho Ngài. James Russell Lowell tóm lược bài học này cho chúng ta, nhắc chúng ta nhớ rằng đối với Cơ Đốc nhân chân lý thể hiện trong Đấng Christ:

Cơ hội mới dạy ta nhiệm vụ mới
Thời gian qua làm ngây dại những ngày xưa

Hãy tiến lên và bước tới không lùi
Hỡi những kẻ muốn bảo tồn chân lý.

Chương 8

ĐÂY LÀ SỰ CHIẾN THẮNG

Sứ Điệp Sách Khải Huyền

Một sinh viên từ Bắc Mỹ được thuyết phục mua một bản Kinh Thánh Anh Ngữ Ngày Nay (Today's English Version). Đọc xong bản dịch đó lần đầu anh nhận thấy bản dịch rất hay, 'nhưng' anh đưa ra nhận xét với một người bạn 'tôi không thể hiểu phần khoa học giả tưởng (science fiction) ở cuối'. Hiển nhiên anh muốn nói đến sách Khải Huyền của Giăng với một văn thể (literary genre) có thể nhận ra và khoa học giả tưởng là loại văn thể gần nhất mà anh nhận biết. Thật ra Khải Huyền của Giăng thuộc loại văn thể gọi là 'apocalyptic' (Khải Thị) lấy từ ngữ Hy Lạp apokalypsis có nghĩa là khải thị. Văn chương khải thị liên hệ đến sự bày tỏ hay mặc khải những việc bình thường trí óc con người không thể đạt đến, như những biến cố tương lai hay những bí mật ngoài không gian. Sách Khải Thị của Giăng đề cập đến những biến cố tương lai nhiều hơn những việc ngoài không gian; tuy nhiên một quyển sách loại apocalypse mà mọi người thời bấy giờ ưa chuộng là sách Enoch; nó nói nhiều về ngoại tầng không gian, vì anh hùng của sách này mô tả những gì anh đã nhìn thấy trong khi đi

qua bảy tầng trời, và như vậy sách này đáng được liệt vào sách khoa học giả tưởng hơn là sách Khải Huyền của Giăng.

Chúng ta gọi nó là sách Khải Huyền của Giăng, nhưng nó mang một đề mục lạ lùng hơn: nó tự thừa nhận là sự mặc khải của Đức Chúa Giê-xu Christ mà Đức Chúa Trời đã ban cho Ngài đang tỏ ra cùng tôi tớ Ngài những điều kín xảy đến'. Chúng ta gọi nó là sách Khải Huyền của Giăng bởi vì 'Ngài tỏ ra bằng cách sai thiên sứ Ngài đến cùng Giăng, tôi tớ Ngài, là kẻ rao truyền lời Đức Chúa Trời và chứng cố của Đức Chúa Giê-xu Christ, về mọi điều mình đã thấy' (Khải 1: 1, 2).

Thiên sứ thông tin cho Giăng qua những khải tượng liên tiếp. Một trong những khải tượng đầu tiên Giăng nhìn thấy Chúa Giê-xu nhận 'khải tượng' từ Đức Chúa Trời. Ông được gọi lên trời, nơi đó ông nhìn thấy Đức Chúa Trời ngồi trên ngôi đời đời, các thiên sứ thờ phượng Ngài, tay mặt Ngài cầm một cuốn sách bị niêm phong. Hình ảnh này giống như hình ảnh nhìn thấy trước đây trong Đa-ni-ên 10: 21 nơi những biến cố sẽ đến trên đất được ghi chép trong 'sách chơn thật' trên trời. Tuy nhiên, trong khải tượng của Giăng, những biến cố được ghi chép trong sách trên trời không thể diễn ra trên đất, ý chỉ của Đức Chúa Trời không thể hoàn tất, cho đến khi có một người xứng đáng có thể mở và đọc quyển sách này. Cuối cùng người đó xuất hiện, được giới thiệu là 'sư tử chi tộc Giu-đa, chồi Đa-vít đắc thắng' tức là Đấng Mê-si của dân Do Thái. Tuy nhiên, Ngài xuất hiện như một chiên con bị giết, đến nhận quyển sách giữa sự hoan hỷ, vui mừng của cả vũ trụ. Khi Ngài tháo mở từng dấu ấn, những biến cố lần lượt xảy ra trên đất đưa tới sự hoàn thành mục đích thiên thượng (Khải 5: 1).

Đây là chính là sứ điệp chính yếu của sách Khải Huyền. Biến cố quan trọng của mọi thời gian là sự hy sinh trên đồi Gô-gô-tha, đó chính là chiến thắng quyết định bảo đảm sự chiến thắng sau cùng của mục đích Đức Chúa Trời và của dân tộc Đức Chúa Trời trên mọi lực lượng thù nghịch.

BỐI CẢNH HÌNH THÀNH SÁCH KHẢI HUYỀN

Sứ điệp này đặc biệt cho những độc giả mà sách này gởi đến. Họ là các tín hữu thuộc bảy Hội thánh thuộc bảy địa phận Châu Á; là những Cơ Đốc nhân đang sống trong đế quốc La-mã trong thời kỳ đế quốc này theo đuổi một chính sách thù nghịch đối với Cơ Đốc giáo, kéo dài trên hai thế kỷ rưỡi. Một số tín đồ đối diện với sự bất bớ và có thể họ đã vội kết luận rằng không có điều gì có thể chống trả lại sức mạnh của La-mã, sớm muộn gì nó cũng toàn thắng. Những người khác đối diện với sự căm dỗ thỏa hiệp với những thói tục của cuộc sống thế gian. Vì Cơ Đốc Nhân lúc đó không phải chỉ đối diện với sự căm dỗ thỏa hiệp với những thói tục của cuộc sống thế gian. Vì Cơ Đốc Nhân lúc đó không phải chỉ đối diện với sự đàn áp của chính quyền, họ còn bị xã hội thù nghịch bởi vì mọi người đều biết họ là 'những kẻ ghét loài người' (hates of human race). Họ mang tiếng này vì quan niệm sống của họ, đời sống người ngoại lúc bấy giờ hầu như gắn liền với những tập tục mà họ cho là thờ hình tượng và vô đạo đức đến nỗi họ không thể tham dự vào. Chỉ cần thỏa hiệp một ít, hoàn cảnh sẽ trở nên dễ dàng cho họ, và rõ ràng theo

như thư gửi cho bảy Hội thánh, sự thỏa hiệp như vậy đã được một số tín đồ thời đó chấp nhận.

Nhưng dù sự cám dỗ ở hình thức áp lực xã hội hay sự bắt bớ dã man, Giăng tác giả sách Khải Huyền nhấn mạnh rằng họ cần phải chịu đựng, chính tác giả viết sách này trong lúc ông đang bị cầm tù tại đảo Bátmô vì tội 'truyền giảng đạo Đức Chúa Trời và làm chứng cho Chúa Giê-xu' (Khải 1: 9). Theo tục truyền và giả thuyết thì ông bị đày đến nơi này vì cơ những hoạt động của ông. Vì vậy, khi nói về mình, ông nói ông chia xẻ 'hoạn nạn và nhịn nhục cũng như dự phần Nước Chúa' với họ. Việc ông đặt 'Nước Chúa' giữa 'hoạn nạn' và 'nhịn nhục chịu đựng' nhấn mạnh đến một đề tài lặp lại trong Tân Ước nói rằng-nhịn nhục chịu đựng sự khổ nạn là con đường dẫn tới Nước Đức Chúa Trời (Công vụ 14: 22). Như vậy, nếu Giăng động viên các tín hữu ở các hội thánh Tiểu Á đứng vững trong đức tin thì ông không đứng bên lề cổ vũ họ, nhưng ông thật đang dấn thân vào cùng một cuộc chiến đấu. Ông đoán chắc với họ rằng dù cuộc chiến kéo dài bao lâu chẳng nữa, chiến thắng chắc chắn thuộc về họ vì Đấng Christ là lãnh tụ của họ đã chiến thắng kẻ thù, ở dưới hình thức nào chính là sự bày tỏ đức tin và lòng kiên trì chịu đựng. Có thể họ phải chịu đau khổ và đối diện với sự chết; nhưng chính lãnh tụ của họ đã chiến thắng sự đau khổ và sự chết. Chính Giê-xu chứ không phải Ceasar cầm quyền thế gian, chính Giê-xu chứ không phải Ceasar là Chúa của lịch sử, và những người trung tín xưng nhận Ngài trước Ceasar và những kẻ đại diện của Ceasar được dự phần vào sự chiến thắng và quyền cai trị của Ngài. Như Giăng mô tả trong bức tranh vẽ kẻ thù của vũ trụ đội lớp con rồng bị đánh bại. Họ đã thắng nó bởi huyết

Chiên Con và bởi lời làm chứng của mình; chúng chẳng tiếc sự sống mình cho đến chết. (Khải 12: 11)

Công cụ chính con rồng sử dụng ở thế gian tấn công Hội thánh là đế quốc La-mã. Nó được mô tả như một ác quỷ bảy đầu (Giống như Leviathan thời thượng cổ) (Thi 74: 14). Dầu ác quỷ được giải thích là những triều vua tiếp nối cai trị; thành phố La-mã lệ thuộc đại dân phụ ngồi bên con ác quỷ; 'uống huyết các thánh đồ và những kẻ chết vì Chúa Giê-xu' (Khải 17: 16). Sự thù nghịch giữa Hội thánh và đế quốc gây nên bởi sự gia tăng việc tôn thờ nhà vua (emperor-worship). Sự thờ phượng này đã thiết lập từ lâu ở tiểu Á, và dù những người tin Chúa có thể sẵn sàng vâng lệnh hoàng đế mọi sự về pháp luật, họ không thể tôn kính hoàng đế mà không bày tỏ lòng trung tín với Đấng Christ. Sự xung đột là điều không thể tránh khỏi, và trong một cuộc xung đột như vậy, Hội thánh đương nhiên bị lâm nguy vì có thể bị tiêu trừ bởi quyền lực của đế quốc. Tuy nhiên hội thánh đã đắc thắng, đế quốc cuối cùng phải nhường bước.

SỰ ĐẮC THẮNG CỦA Đấng CHRIST

Hầu hết biểu tượng được mô tả chi tiết để truyền đạt sứ điệp Khải thị có thể làm cho người nhận thời đó hiểu được thì trái lại nó xa lạ, khó hiểu đối với người đọc lúc này. Tuy nhiên mọi người đều nhìn thấy trọng điểm của sách dễ dàng. Đó là một sách nói về sự đắc thắng của Đấng Christ, gồm sự chiến thắng của Ngài trên thập tự giá và sự chiến thắng tiếp theo của Ngài

qua sự đắc thắng của lòng trung thành của những kẻ theo Ngài. Trọng điểm của sách được truyền đạt hết sức rõ ràng cho những ai nhận thấy mình đang đương đầu cùng một cảnh ngộ giống như những người nhận sách này đầu tiên: từ đó chúng ta học hỏi được rằng dù sự xung đột có kéo dài và gian khổ đến đâu chăng nữa, chiến thắng thuộc về họ nếu họ giữ vẹn lòng trung đối với Đấng Christ. Theo ngôn ngữ của Oscar Cullman, ông nói ngày D (D-day) bảo đảm cho ngày V (V-day). Một khi trận chiến quyết định đã được đánh thắng trên thập tự giá, kết quả trận chiến sau cùng được đảm bảo chắc chắn. Đấng đã chiến thắng mọi quyền lực ma quỷ sẽ được mọi người nhìn thấy là Đấng đắc thắng hoàn toàn sau cùng. Những lời hứa về sự vinh quang tốt cùng cho những kẻ chiến thắng được đề cập trong các thư gửi cho các hội thánh và những nơi khác trong sách Khải Thị (Khải 2: 7, 11, 17, 26; 3: 5, 12, 21; 21: 7) là những động cơ thúc đẩy những người theo Chúa trung thành với Đấng đã đắc thắng; như vậy họ sẽ chia xẻ vinh hiển sáng chói với Ngài trong ngày Ngài hiện đến. 'Chiên con của chúng ta đã đắc thắng; chúng ta hãy theo Ngài'

THÀNH PHỐ CỦA THƯỢNG ĐẾ

Khải tượng cuối cùng của Giăng trông chờ sự hoàn thành mục đích phước hạnh của Đức Chúa Trời là Khải tượng về thành Giê-ru-sa-lem mới. Giê-ru-sa-lem mới là thành của Đức Chúa Trời, là cộng đồng những người tin, của hội thánh được vinh hiển. Như trong Ê-phê-sô, hội thánh là một mô thức cao của một vũ trụ được hòa giải thì trong Khải Huyền, hội thánh là sự phước hạnh cho

một thế giới được thanh tẩy và tái tạo. (Trời mới và đất mới trong Khải Huyền 21: 1 là sự ứng nghiệm của lời hứa trong Êsai 65: 17, điều này cũng được đề cập trong II Phi-e-rơ 3: 13). Tại đó Đức Chúa Trời sống giữa loài người và nơi rộng giao ước Ngài trên trái đất, vì 'chúng sẽ là dân Ngài, và chính Đức Chúa Trời sẽ ở với họ và là Đức Chúa Trời của họ'. Đây là ngôn ngữ cổ chỉ về giao ước mà trước đây chỉ hạn chế cho một cộng đồng đặc biệt nhưng bây giờ không còn giới hạn trong lãnh vực của nó nữa.

Chủ đề Kinh Thánh về giao ước và sự lựa chọn đã bị một số nhà thần học hiểu sai. Họ cho rằng nếu Đức Chúa Trời lựa chọn một số người thì có nghĩa là Ngài loại bỏ những người khác ra ngoài ân điển của Ngài. Sự thật ngược lại: Nếu Đức Chúa Trời lựa chọn một số người đó là vì những người khác qua họ có thể được hưởng ân điển của Ngài. Đó chính là vai trò của dân Do Thái giữa các nước; đó cũng chính là vai trò của hội thánh trong thế gian. Chúa Giê-xu phán với các môn đồ Ngài: 'Các ngươi là ánh sáng của thế gian' (Mat 5: 14). Giảng trong Khải Huyền cũng dùng một hình ảnh giống như vậy khi nói về hội thánh được thánh hóa 'Các dân sẽ đi giữa sự sáng của nó' (Khải 21: 24). Nhưng họ chỉ có thể đi giữa sự sáng của nó khi sự sáng đó được gìn giữ để tiếp tục tỏa sáng.

Chương 9

HỘI THÁNH TRONG THẾ GIAN

Sứ Điệp Các Thư Tổng Quát

Qua các sách Tân Ước người ta nhận thấy có một sự khác biệt sâu xa về thái độ của Hội thánh đối với thế gian. Một mặt thế gian là thế giới của Đức Chúa Trời do Ngài tạo dựng, được Ngài yêu mến, hiện thời là đối nghịch với Ngài nhưng được Ngài nhắm đến để cứu chuộc, để hòa giải với Đức Chúa Trời. Mặt khác thế gian bị chế ngự bởi một tinh thần hoàn toàn đối nghịch với Đức Chúa Trời, nó được tổ chức thành một cơ chế theo những cách thức nhằm loại bỏ Đức Chúa Trời, nó quan tâm và nhắm đến những mục tiêu vật chất vô giá trị hoàn toàn khác hẳn với những mục đích mà Cơ Đốc nhân nhắm tới. Trong khía cạnh thứ hai, thế gian là thế giới vô thần (godless world) như Giăng viết bức thư đầu tiên của ông: 'chớ yêu thế gian và những gì thuộc về thế gian. Vì nếu ai yêu thế gian thì không thật lòng yêu Thượng Đế. Tất cả những thứ trần tục, những tham dục nó cũng bị tiêu diệt, nhưng ai làm theo ý muốn Thượng Đế sẽ còn lại đời đời (I Giăng 2: 15-17).

Cơ Đốc nhân được sai đi vào thế gian để đem thế gian trở về cho Đức Chúa Trời, nhưng trong khi thế gian còn là một 'thế giới vô tín' thì nó vẫn là một nơi xa lạ

đối với Cơ Đốc nhân. Khi tác giả gửi cho người Hê-bơ-rơ nói rằng những thánh phụ của người Do Thái ý thức họ là 'những khách lạ và những kẻ lưu đầy (exiles) trên đất 'vì quê hương đích thực của họ ở một nơi khác (Hê 11: 13), ông đã nêu lên thái độ của họ như một mẫu mực để người đọc noi theo.

Sự nhấn mạnh về điểm Cơ Đốc nhân sống trong một thế giới họ vừa liên hệ nhưng lại vừa tách biệt được tìm thấy nhiều chỗ trong Tân Ước chứ không chỉ riêng trong những bản văn mà truyền thống gọi là các thư chung hay tổng quát (general letters) hay thư phổ thông (catholic letters) bởi vì các thư này không gửi riêng cho những cá nhân hay một hội thánh nào nhưng gửi chung rộng rãi cho nhiều người đọc.

THƯ GIA CƠ

Ví dụ như thư Gia Cơ được gửi cho 'mười hai chi phái tan lạc'. Sự tan lạc (disapora) thường chỉ về một số lớn những người Do Thái sống giữa các dân ngoại ở ngoài xứ Palestine-trong các tỉnh chư hầu La-mã ở cận Tây hay trong đế quốc Pathian ở cực Đông. Nhưng chữ tán lạc Gia Cơ dùng ở đây nói về sự tan lạc của Cơ Đốc nhân. Ông xưng mình là 'tôi tớ của Đức Chúa Trời và Chúa Giê-xu Christ'; người đọc cũng như tác giả là những người 'giữ đức tin nơi Chúa Giê-xu Christ, là Chúa 'vinh hiển', hay có thể chúng ta nên đọc là 'Chúa Giê-xu Christ, sự vinh hiển của chúng ta' (Gia Cơ 2: 1)--nhưng 'danh tôn kính' (Gia Cơ 2: 7) họ gọi không thể là danh nào khác hơn ngoài danh Giê-xu.

Thư Gia Cơ đã bị phê bình trong bốn thế kỷ rưỡi với sự đánh giá thấp đầu tiên của Luther. Ông nói Gia Cơ là 'một thư tín rơm rác' (a right strawy epistle). Tuy nhiên, Tân Ước sẽ nghèo nàn nếu thiếu sách Gia Cơ. Nó nhấn mạnh niềm tin Cơ Đốc nhân muốn xứng hiệp với danh xưng phải bày tỏ qua việc làm. Việc chúng ta xưng mình có niềm tin nơi Chúa sẽ vô giá trị nếu hành vi chúng ta không đi đôi với sự xưng nhận đó. Gia Cơ tuyên bố: 'Đức tin không có việc làm là đức tin chết'. Ông biết chắc có một cái gì trái ngược trong Phúc Âm về sự xưng công bình bởi đức tin của Phao-lô mà chính Phao-lô cũng bác bỏ (Gia Cơ 2: 14). Niềm tin trong Đấng Christ không xứng hợp với sự cạnh tranh và tinh thần gây gổ. Tinh thần ganh ghét và tranh giành đã gia tăng tại Palestine cũng như những cộng đồng Do Thái khác khi Gia Cơ viết thư này. Ông cảnh cáo người đọc coi chừng bị tiêm nhiễm những điều đó. 'Sự ganh ghét và tham vọng ích kỷ' không có liên quan gì đến 'sự khôn ngoan thiên thượng' là sự 'trong sạch, hòa nhã, nhẫn nhục, cởi mở, nhân từ, làm nhiều việc lành, không thiên kiến, không giả tạo' (Gia Cơ 3: 14-17). Trong những chữ cuối cùng này. Gia Cơ mô tả cá tính Cơ Đốc mà ông nhận thức là sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời trong đời sống của con người.

Tuy nhiên, Gia-cơ trong nhiều chỗ khác cũng phản ánh ảnh hưởng bài giảng trên núi. Ông đả kích những người áp bức giàu có trên đồng bào ông với giọng điệu gay gắt của một nhà tiên tri Cựu Ước. Sự lên án những điển chủ giàu có và lời tiên đoán về sự suy vong gần kề của họ trong Gia Cơ 5: 1-6 lập lại lời đả kích của A-mốt chống lại những kẻ trong thời kỳ ông ' đã bán người công bình lấy bạc, bán kẻ nghèo lấy một đôi dép' (A-

một 2: 6). Nếu Gia Cơ viết để lên án một xã hội Palestine thì sự tiên đoán của ông đã được ứng nghiệm bởi thảm trạng kinh tế mà giới tư tế quý tộc Sa-đu-sê phải gánh chịu sau cuộc cách mạng chống lại La-mã vào năm 60 sau Công nguyên. Tuy nhiên đối với người đọc thảm họa gần kề là một dấu hiệu của sự giải phóng sắp đến: 'Hỡi anh em, vậy hãy nhịn nhục cho tới kỳ Chúa đến' (Gia Cơ 5: 7).

THƯ THỨ NHẤT CỦA PHI-E-RƠ

Tiêu đề 'tản lạc' cũng xuất hiện trong phần chào thăm mở đầu của I Phi-e-rơ, gởi cho 'những người kiều ngụ tản lạc' (exiles of dispersion) trong năm xứ ở Tiểu Á, là những người mà sau đó trong thư này được mô tả là 'người ở trọ, kẻ đi đường' (I Phi 2: 11). Ở đây chúng ta nhìn thấy một sự tản lạc của Cơ Đốc nhân, nhưng đây cũng là một sự tản lạc bao gồm những người theo Chúa tách khỏi thế giới ngoại bang.

Phần lớn thư I Phi-e-rơ giúp người đọc hiểu lý do tại sao Cơ Đốc nhân phải sống trong một thế giới không có môi trường thích hợp cho sự bồi đắp ân điển Cơ Đốc. Thật vậy, nhiều người nghiên cứu thư này cho rằng I Phi-e-rơ 1:3 - 4:11 có những đặc điểm của một sự dạy dỗ cho những người mới tin Chúa trong dịp họ làm Báp têm. Họ chưa đạt sự trưởng thành có thể nuôi dưỡng bằng thức ăn đặc nhưng họ được khuyến khích dùng sữa thiêng liêng của đạo để nhờ đó lớn lên mà được rồi linh hồn' (I Phi 2: 22). Ý nghĩa của phép Báp têm được giải bày trong 3: 21 như một kinh nghiệm 'bây giờ'. Hiện họ

là những người theo một Đấng đã sống lại, 'Đấng đã lên trời và hiện đang ngồi bên hữu Đức Chúa Trời, các thiên sứ, các vương hầu, các quyền thế thấy đều phục Ngài (3: 22) (Có lẽ đây là một phần của bài tuyên xưng trong lễ Báp têm thời xưa). Họ đang bước vào một xã hội mới được diễn tả bằng một thành ngữ Cựu Ước là dòng giống được lựa chọn, là chức thầy tế lễ nhà vua, là dân thánh, là dân thuộc về Đức Chúa Trời' (2: 9). Họ là 'những viên đá sống' trong một đền thờ thuộc linh được ràng buộc với nhau bởi 'viên đá góc nhà được chọn và quý' mà tiên tri Ê-sai đã dự ngôn và được ứng nghiệm trong Đấng Christ. Thay đổi bằng một hình ảnh khác, họ là những thành phần của 'chức tế lễ thánh' trong đền thờ mới này, để dâng của tế lễ thiêng liêng được Đức Chúa Trời nhận qua Đức Chúa Giê-xu Christ' (2: 4-6). Họ phải đoạn tuyệt với những thói xấu của thế gian để mặc lấy những đức tính Cơ Đốc. Như nước Do Thái xưa kia được gọi là thánh vì Đức Chúa Trời của họ là thánh thì đối với bây giờ nó trở thành một mệnh lệnh thiên thượng: 'Hãy nên thánh vì ta là thánh' (I Phi 1: 16 trích Lê vi ký 11: 44). Họ phải gìn giữ những hành vi tốt ở giữa những người ngoại giáo chung quanh và khi người khác bày tỏ sự ngạc nhiên vì thấy họ không còn tham dự sự ăn chơi phóng đảng mà họ đã từng mê đắm, thì họ phải sẵn sàng trả lời trong sự hiền hòa và tôn trọng đối với những người muốn biết nguyên nhân về sự trông cậy mới của họ (3: 15).

Sự giải bày về lối sống Cơ Đốc này không giới hạn một cách tổng quát, nó dẫn đến những trường hợp cụ thể trong đời sống xã hội và gia đình. Ví dụ như lời khuyên một người vợ tín đồ đã lập gia đình với một người ngoại giáo và những Cơ Đốc nhân làm nô lệ đang

phục vụ cho người chủ ngoại giáo (2: 18-3: 6). Trong khắp đế quốc La-mã, Cơ Đốc nhân đã bị gán cho một danh hiệu xấu là những kẻ gây rối mưu toan lật đổ; Vậy hãy để cho những kẻ vu cáo nhìn thấy hành vi của họ qua những lời vu cáo như thế: 'Hãy kính trọng mọi người, hãy yêu thương anh em. Hãy kính sợ Đức Chúa Trời và tôn trọng Thượng Đế' (2: 17).

Trong phần này của I Phi-e-rơ người ta nhận thức rằng đau khổ có thể là số phận của một người theo Chúa. Chính Đấng Christ đã chịu đau khổ, và nếu dân Ngài được kêu gọi để đau khổ vì Ngài, hay để cho họ trang bị cho mình tâm chí đó (4: 1). Tuy nhiên sự bất bở, không được coi như một việc xảy ra vô cớ 'thường thường, chẳng ai làm hại anh em khi anh em làm điều lành' (3: 13). Điều quan trọng là nếu họ thật chịu khổ, thì 'thà làm điều thiện mà chịu khổ còn hơn làm điều ác mà chịu khổ vậy' (3: 17). Tuy nhiên sau một phân đoạn ca ngợi Đức Chúa Trời, kết thúc phần thứ nhất của bức thư, đoạn tiếp theo mang ý nghĩa của một bức thư khích lệ trước sự đương đầu với hoàn cảnh bất bở. Đau khổ có thể không phải là một sự ngẫu nhiên, nhưng sự đau khổ vì đức tin dưới tay những kẻ cầm quyền bây giờ là một điều chắc chắn sẽ xảy ra. Một 'lò lửa thử thách' sẽ đến để thử thách họ. Họ không nên hoang mang nản lòng, nhưng 'hãy vui mừng' vì như vậy là họ 'được chia xẻ sự đau khổ với Đấng Christ, để rồi đến khi Ngài trở lại, anh em sẽ vui mừng tốt bụng' (4: 12), đau khổ vì tội hình là điều sỉ nhục; nhưng nếu có ai vì làm tín đồ Đấng Christ mà chịu khổ, thì đúng hổ thẹn nhưng hãy tạ ơn Đức Chúa Trời vì mình được mang danh Chúa (4: 14-16).

Như vậy trong I Phi-e-rơ chúng ta có thể nhìn thấy thái độ của đế quốc La-mã đối với Hội thánh đang thay đổi trước mắt chúng ta. Sự bắt bớ vì danh Đấng Christ đã bộc phát tại Rome và chẳng bao lâu nó sẽ lan đến những Cơ Đốc Nhân tại Tiểu Á, là những người đang được cảnh giác về nguy cơ gần kề đó. Những nhà lãnh đạo của những cộng đồng Cơ Đốc giáo sẽ là những mục tiêu của sự tấn công đầu tiên, và vì vậy họ được nhắn nhủ những lời khích lệ đặc biệt: Phi-e-rơ khuyên họ với tư cách của một 'trưởng lão và người chứng kiến sự đau đớn của Đấng Christ cũng như là người dự phần vào sự vinh hiển sẽ hiện ra (5: 1). Không phải chỉ mình họ là mục tiêu của sự bắt bớ, những 'anh em mình ở rải rác khắp thế gian cũng đồng chịu hoạn nạn như mình; và sau khi anh em tạm chịu khổ ít lâu Đức Chúa Trời của mọi ân điển, Đấng đã kêu gọi anh em vào sự vinh hiển đời đời trong Đấng Christ, chính Ngài sẽ làm cho anh em trọn vẹn, vững vàng và thêm sức cho' (5: 9, 10).

THƯ GIU-ĐE VÀ II PHI-E-RƠ

Các hội thánh đã đối diện với những nguy cơ bên trong cũng như những nguy cơ từ thế giới bên ngoài, và một số 'những thư tín chung' được viết để đáp lại những nguy cơ bên trong đó. Trong Công vụ 20: 29 Phao-lô trong lời từ biệt các trưởng lão hội thánh Ê-phê-sô, cảnh cáo họ rằng 'sẽ có muông sói dữ tợn xen vào trong vòng anh em, chẳng tiếc bầy dâu; lại giữa anh em cũng sẽ có những người nói lời hung ác dấy lên, ráng sức dạy dỗ môn đồ theo họ'. Những sách Tân Ước sau đó đã chứng minh sự thật của lời tiên đoán trên, và không chỉ tại Ê-

phê-sô mà thôi: Thư Giu-đê và II Phi-e-rơ cảnh cáo Cơ Đốc nhân nói chung chống lại những giáo sư giả mạo đó. Sự sai lầm của họ liên quan đến đạo đức lẫn giáo lý, vì họ đặt mình theo bước các thiên sứ sa ngã 'dụ dỗ con gái loài người' trong thời kỳ trước cơn lụt (Sáng 6: 1) theo con đường của những kẻ ác ở thành Sô-đôm và những người Do Thái bỏ thầy trong đồng vắng vì buông mình theo thần tượng và dâm dục. Trước câu hỏi phần nộ của Phao-lô 'chúng ta cứ phải ở trong tội lỗi hầu cho ân điển được dư dật chăng? (Rô 6: 1) họ đã trả lời xác định một cách tin tưởng. Tuy nhiên sự hủy diệt những kẻ chẳng tin kính đối ơn Đức Chúa Trời chúng ta ra việc tà ác (Giu-đê 4) đã được báo trước bởi các đấng tiên tri và tái xác nhận bởi các sứ đồ; Cơ Đốc nhân vì vậy phải tránh xa những kẻ đó, trong khi họ làm hết sức mình để cứu vớt những kẻ lầm lạc, và phải biết chắc rằng chính họ được lập trên nền đức tin bởi sự chuyên tâm cầu nguyện, yêu thương và hy vọng.

Trong II Phi-e-rơ sự vạch trần bộ mặt các tiên tri và giáo sư giả theo sau lời khẳng định tích cực về giá trị của sự làm chứng của các sứ đồ về quyền phép và sự đến của Chúa Giê-xu (một sự làm chứng căn cứ trên kinh nghiệm cá nhân) theo đó các sách tiên tri được làm cho vững chắc. Lời làm chứng được làm cho hợp nhất của các tiên tri và các sứ đồ, được soi sáng bởi Thánh Linh theo đó 'cái đèn soi sáng trong nơi tối tăm, cho đến chừng ban ngày lộ ra và sao mai mọc trong lòng anh em' (II Phi 1: 16-21). Như vậy họ phải được bảo vệ chống lại sự cám dỗ đi theo những dẫn dắt sai lạc.

Một câu hỏi khác được bàn đến trong II Phi-e-rơ là câu hỏi được đề cập đến trong những phần khác nhau của Tân Ước; nhưng không nơi nào bày tỏ rõ ràng như ở

đây. Đó là vấn đề đình hoãn sự tái lâm (postphoned advent). Đối với những người mong đợi sự trở lại gây ra một nan đề, theo đó một số người sẵn sàng giải đáp bằng cách giải thích lại; tuy nhiên có những người khác đâm ra hoang mang về niềm tin đó, coi nó như một ảo ảnh: Họ hỏi 'lời hứa về sự Chúa đến ở đâu? Vì từ khi tổ phụ chúng ta qua đời rồi, muôn vật vẫn còn y nguyên như lúc bắt đầu sáng thế (II Phi-e-rơ 3: 4). II Phi-e-rơ đưa ra ba trả lời cho nghi vấn này:

(a) Sự tiếp tục hiện nay của muôn vật sẽ không kéo dài mãi mãi. Trước kia đã có một cơn đại hồng thủy làm gián đoạn trật tự thiên nhiên trong thời nước lụt Nô-ê. Như nước lụt là phương tiện hủy diệt thế giới ngày xưa thì 'thế gian bây giờ sẽ để danh cho lửa'. Ngày cuối cùng của Chúa đến 'như kẻ trộm' (Một sự so sánh tìm thấy nhiều lần trong Tân Ước) (Mat 23: 43, Lu 12: 39, I Têsa 5: 2, Khải 16: 15) 'Các tầng trời sẽ có tiếng vang rầm mà qua đi, các thể chất bị đốt và tiêu tán; để được thay thế bằng 'trời mới và đất mới, là nơi sự công bình ăn ở' (3: 10-13)

(b) Đức Chúa Trời không bị giới hạn bởi hạn kỳ của đời, người trên đất. Chúng ta hãy khôn ngoan nhớ lại lời của tác giả Thi Thiên:

'Vì một ngàn năm trước mắt Chúa
khác nào ngày hôm qua đã qua rồi,
giống như một canh của đêm. (Thi 90: 7)
Một đời ngắn ngủi có nghĩa lý gì đối với Đấng
'một ngày như ngàn năm, ngàn năm như một ngày'? (3: 8)

(c) Nếu sự trở lại của Chúa có trì hoãn đó là vì lòng thương xót của Ngài mà Ngài hoãn lại ngày thịnh

nộ đó vì cơ loài người. 'Chúa không chậm trễ về lời hứa của Ngài như mấy người kia tưởng đâu, nhưng Ngài lấy lòng nhin nhục đối với anh em, không muốn cho người nào chết mất, nhưng muốn cho mọi người đều ăn năn' (3: 9)

Vì vậy lời kêu gọi cho Cơ Đốc nhân là hãy đề cao cảnh giác đừng để bị vấp ngã bởi những lý thuyết sai lạc về ngày Chúa đến. Trái lại phải sống thánh khiết, trông đợi, làm cho ngày Chúa trở lại mau đến, 'lớn lên trong ân điển và trong sự hiểu biết Chúa và Cứu Chúa chúng ta là Đức Chúa Giê-xu Christ' (3: 11, 17)

THƯ THỨ NHẤT CỦA GIĂNG

Thư I Giăng là thư tín được chú ý và có giá trị nhất trong các thư tín chung vì nó liên hệ đến một vấn đề trọng tâm và lâu dài là sự thích hợp của thân vị Đấng Christ với đức tin Cơ Đốc. Lý do của thư này là có một sự chia rẽ trong nội bộ của cộng đồng Cơ Đốc giáo, có lẽ trong xứ Tiểu Á có một nhóm người cao ngạo cho mình đã tìm được bí quyết của sự sống đời đời theo một hình thức giảng dạy cao hơn. Họ đã tách ra khỏi những đồng viện cũ, chủ trương duy trì một sứ điệp Cơ Đốc mà họ 'đã nghe từ lúc ban đầu' (I Giăng 2: 24), một sứ điệp mà họ không thể hòa giải với những sự giảng dạy mới của những người ly khai. Là một người đã hiểu biết đường lối Cơ Đốc 'từ ban đầu' Giăng đã viết thư này để tái đảm bảo với những người trung thành bảo vệ sứ điệp nguyên thủy rằng chính họ chứ không phải những kẻ ly khai là những người có sự sống đời đời. Vì sự sống đời đời đã thể hiện trong thân vị Đấng Christ, là Đấng mà

những người nhận thư đang tiếp tục đặt niềm tin nơi Ngài. Trái lại Đấng Christ mà những kẻ ly khai xưng nhận, không phải thật là Đấng Christ.

Những kẻ ly khai cho thấy đã chủ trương một quan điểm tương tự với quan điểm của Cerinthus, một lãnh tụ của phái khai minh (gnostic) thời bấy giờ, cho 'Christ' là một linh thể (spirit-being) đã nhập vào Giê-xu người Na-xa-rét lúc người chịu Báp-tem khiến người có thể thực hiện những quyền năng, nhưng linh thể đó đã rời khỏi người trước khi người chết. Như vậy họ đã đánh mất tính chất thiết yếu lịch sử của Cơ Đốc giáo. Gây nên một sự phân biệt giữa một Giê-xu lịch sử và Đấng Christ của đức tin. Giăng không đồng ý một sự phân biệt như vậy: 'Ai tin Đức Chúa Giê-xu là Đấng Christ, là con cái của Đức Chúa Trời' (I Giăng 5: 1). Giăng muốn nói rằng một người từ chối không tin Giê-xu là Đấng Christ thì không thể cho mình là một phần tử của gia đình Đức Chúa Trời hay được hưởng sự sống đời đời (là sự sống chỉ những người thuộc gia đình Đức Chúa Trời mới có được). Dầu sự chối bỏ đó phát xuất từ thần linh chẳng nữa, nó cũng không tạo nên điều gì khác biệt vì 'phàm thần nào xưng Đức Chúa Giê-xu Christ lấy xác thịt mà ra đời, thần đó là bởi Đức Chúa Trời; còn thần nào không xưng Đức Chúa Giê-xu chẳng phải bởi Đức Chúa Trời. Đó là của kẻ địch lại Đấng Christ (I Giăng 4: 2). Việc làm giảm giá trị của trật tự vật chất để bác bỏ giá trị của niềm tin là tấn công vào gốc rễ của nền tảng Cơ Đốc giáo: là sự sáng tạo, sự nhập thể cũng như sự phục sinh.

Có thể trong khi chứng tỏ sự sai lạc của quan niệm phái Cerinthus về câu chuyện Phức Âm, Giăng nhấn mạnh rằng Đức Chúa Giê-xu Christ là một hữu thể bất

khả tiêu tán (indissoluble being), 'đến bởi nước và huyết' (IGi 5: 6). Dù nước và huyết có ý nghĩa gì hơn chẳng nữa, cốt yếu chúng nói về phép Báp-tem của Chúa Giê-xu tại sông Giô-đanh và sự chết của Ngài trên cây thập tự. Quyền năng thiên thượng đã thật sự bày tỏ trên thập tự giá cũng như tại nơi Ngài làm Báp-tem. Không có nghi vấn về quyền năng đó giáng trên Giê-xu khi Ngài làm Báp-tem và rời khỏi Ngài khi Ngài chết. Sự chết của Chúa Giê-xu gắn Ngài vào lịch sử; Đấng đã chết là một con người bằng xương bằng thịt và huyết. Tuy nhiên cùng một lúc sự chết đó mang một ý nghĩa: Đối với những kẻ sống trong sự thông công với Đức Chúa Trời bởi hành động bước đi trong ánh sáng của Ngài thì 'huyết của Đức Chúa Giê-xu con Ngài làm sạch mọi tội chúng ta' (I Gi 1: 7). Đấng đã chết giờ đây là 'Đấng cầu thay ở nơi Đức Chúa Cha, là Đức Chúa Giê-xu Christ, là Đấng Công Bình' (I Gi 2: 1). Giê-xu Cơ Đốc là Đấng không thể tan biến (indissoluble) giờ đây đang ngồi bên hữu Đức Chúa Trời cũng như trước kia Ngài đã ở dưới đất. Sự cầu thay của Ngài bảo đảm sự tha thứ và thanh tẩy tội lỗi của dân sự Ngài-và không những vì tội lỗi chúng ta thôi đâu' Giảng nói thêm nhưng cũng vì tội lỗi của cả thế gian nữa' (2: 2)

*Ngài sống đời đời trên trời
Cầu thay cho tôi
Bằng tình yêu cứu chuộc muôn người
Bằng huyết quý báu, Ngài khấn nài
Huyết Ngài quý báu, Ngài khấn nài
Huyết Ngài đã chuộc tội chúng sinh
Giờ đây xảy ra nơi ngôi ân điển
(Charles Wesley)*

Tuy nhiên khi được báo cho biết rằng hiệu quả của sự chuộc tội không dành cho những kẻ chối bỏ sự đồng nhất của Đức Chúa Giê-xu Christ những kẻ ly khai này vẫn không nao núng vì họ không cần một sự chuộc tội như vậy. Họ tin rằng họ không có tội chi hết (I Gi 1: 8) họ đã đạt đến mức độ tiến bộ thuộc linh mà những sự phân biệt đạo đức không còn cần thiết. Họ kết hợp quan niệm thần học mới của họ sai lầm ở chỗ không những vì nó chối bỏ sự cần thiết của sự chuộc tội nhưng cũng ở quan niệm lệch lạc về tình yêu. Giống như những kẻ xưng là có Thánh Linh tại Cô-rinh-tô mà Phao-lô đã đặt vấn đề với họ (I Cô 8: 1), những người này đặt sự hiểu biết cao hơn tình yêu. Vì vậy Giăng nhấn mạnh trở lại đòi hỏi cao xa về điều răn yêu thương của Đấng Christ. Không thể yêu Đức Chúa Trời mà không yêu người, và yêu người phải bày tỏ bằng hành động yêu thương. Không thể không có sự đi đôi giữa yêu và vâng phục: Yêu Đức Chúa Trời được bày tỏ trong sự vâng phục mệnh lệnh Ngài và mệnh lệnh lớn nhất của Ngài là con cái Ngài phải yêu nhau. Nếu họ không yêu nhau họ không phải là con cái Đức Chúa Trời. Tình yêu là một yếu tố không sai lầm và không thể thiếu trong sự hiện diện của sự sống đời đời. Sự sống đời đời sẽ được tìm thấy trong sự thông công của những kẻ biết thương nhau.

Diễn đạt Phúc Âm theo ngôn ngữ mới là điều cần thiết trong mọi thời đại, nó cần thiết như việc chuyển ngữ Phúc Âm sang những ngôn ngữ mới, nếu tác giả của thư này là tác giả của sách Phúc Âm thứ tư (Giăng) thì ông đã làm một việc có giá trị nhất khi ông diễn đạt lại Phúc Âm theo một thành ngữ mới vào cuối thế kỷ thứ

nhất của Cơ Đốc giáo. Nhưng đó không phải là một Phúc Âm nhiều khi người ta làm mất Phúc Âm và sản phẩm còn lại có thể là điều Phao-lô gọi là 'một tin lành khác mà thật ra chẳng Tin Lành nào khác cả' (Galiti 1: 6). Khi sứ điệp Cơ Đốc được điều chỉnh hoàn toàn để thích nghi với quan điểm chung của trào lưu thì sứ điệp đó trở thành tiếng nói của trào lưu đó và nó chỉ có thể làm được như vậy khi nó giữ được tính chất độc lập. Nếu không, nó đã nhường bước cho thế gian vô tín và là điều mà Giảng lên tiếng cảnh cáo độc giả của ông. Sự dạy dỗ mới mà phe nhóm khác ra sức tài bồi rõ ràng là sai trái vì nó hoàn toàn thay đổi sứ điệp Cơ Đốc cho thích hợp với những trào lưu hiện đại của tư tưởng đó là đánh mất nội dung Cơ Đốc của nó. Rồi khi tư tưởng duy mình trở thành lỗi thời thì 'sự diễn đạt lại' (Restatement) trở thành cổ hủ theo nó. Chỉ có sứ điệp 'từ ban đầu' tồn tại và giữ được sứ mạng của nó cho đến ngày nay.

Độc giả của Giảng được xúc động bởi Thánh Linh bắt đầu bước vào sự hiểu biết thật (2: 20); họ có một bản chất được hun đúc bên trong khiến họ có thể khám phá những sai trái núp dưới những điều được người ta trình bày như chân lý tốt đẹp. Ông nói: 'Tôi viết những điều này cho anh em là những người tin danh con Đức Chúa Trời, hầu cho anh em biết mình có sự sống đời đời' (5: 13). Trong Chúa Giê-xu lịch sử (historical Jesus) là Đấng họ đã đặt niềm tin họ đã tìm được 'Đức Chúa Trời chân thật và sự sống đời đời' (5: 20) vì vậy ông kết luận: 'Hỡi các con cái bé mọn, hãy giữ mình về hình tượng' (5: 21). Hay nói cách khác, anh em đã đạt đến sự hiểu biết chân lý vậy hãy coi chừng những sự giả mạo, hay từ

chối tất cả những hình thức khác với lẽ thật mình đã học biết.

Chương 10

NGÔI LỜI TRỞ NÊN XÁC THỊT

Sứ Điệp Phúc Âm Giảng

Vào cuối thập niên thế kỷ thứ nhất sau Công nguyên, trung tâm hấp lực của Cơ Đốc giáo đã thay đổi một chặn đường dài từ Giê-ru-sa-lem, là nơi Cơ Đốc giáo khai sinh ngay sau cái chết và sự phục sinh của Chúa Giê-xu, giờ đây người ta nhìn thấy nó trong những vùng ven biển Aegean. Sự thay đổi này phần lớn do những hoạt động truyền giáo của Phao-lô trong những năm giữa thế kỷ, tuy nhiên qua suốt thời kỳ hoạt động chính của Phao-lô ảnh hưởng của Giê-ru-sa-lem không suy yếu. Trong khi Phao-lô chủ trương chức vụ sứ đồ của ông hoàn toàn không lệ thuộc vào sự ủy thác hay thẩm quyền của những nhà lãnh đạo tại Hội thánh Giê-ru-sa-lem thì ông lại đặt nặng tầm quan trọng của việc duy trì sự thông công gần gũi với họ và cố gắng nuôi dưỡng sự thông công này bằng cách tổ chức một quỹ cứu trợ trong các hội thánh thuộc vùng truyền giáo của ông để giúp đỡ hội thánh Giê-ru-sa-lem. Thật vậy, Phao-lô là người bạn tốt đối với Giê-ru-sa-lem hơn là Giê-ru-sa-lem đối với ông vì ông dạy tín đồ của ông phải nhìn xem hội thánh tại đó như hội thánh mẹ của Cơ

Đốc giáo và ông đã không mang đến cho họ một Phúc Âm nào khác ngoại trừ Phúc Âm mà ông và những nhà lãnh đạo hội thánh Giê-ru-sa-lem cùng chia sẻ.

SỰ HÌNH THÀNH PHÚC ÂM GIĂNG

Một vài năm sau cái chết của Phao-lô hội thánh Giê-ru-sa-lem bị tan rã và thành phố này nằm trong cảnh điêu tàn. Cơ Đốc giáo Do Thái trở thành đọt sổng bị đẩy lùi so với dòng thác chính của Cơ Đốc giáo ngoại bang (Gentile Christianity). Đối với một thế hệ Cơ Đốc giáo đang lớn lên trong thế giới thuộc vùng Aegean vào cuối thế kỷ đầu tiên, Giê-ru-sa-lem và Palestine không chỉ xa cách về mặt địa dư nhưng còn khác nhau về lối sống của một thời kỳ trước năm 70 sau công nguyên khiến bối cảnh hình thành câu chuyện Phúc Âm thuộc về một thế giới khác-- Một thế giới mà họ cảm thấy đã trôi vào dĩ vãng. Dù sao, câu hỏi người ta đặt ra là nơi câu chuyện Phúc Âm được hình thành có quan trọng không? Bầu không khí tư tưởng mà thời đại này được hun đúc không quan tâm nhiều về sự kiện trong lịch sử: Nhưng chân lý vĩnh cửu là điều quan trọng. Sự kiện lịch sử dính liền với thời gian và nơi chốn và là đối tượng cho sự 'câu nệ dèm pha' (scandal of particularity): Sự quá chú trọng đến sự kiện lịch sử làm lu mờ tính chất hiển nhiên phổ quát của chân lý vĩnh cửu.

Hơn thế nữa, bầu không khí tư tưởng chung có khuynh hướng đề cao khái niệm tâm linh và coi thường trật tự vật chất (material order) chân lý vĩnh cửu thuộc về lãnh vực tâm linh còn sự kiện lịch sử quá gắn chặt

với trật tự vật chất. Phản chiếu trên câu chuyện Phúc Âm nguyên thủy trong ánh sáng của khuynh hướng tư tưởng này là khuynh hướng không sử dụng tài liệu lịch sử (dehistoricize) và điều chỉnh câu chuyện Phúc Âm bằng những cách khác. Câu chuyện nguyên thủy đã tập trung quanh một con người lịch sử người Na-xa-rét, người đã chết vào năm thứ 30 của thế kỷ đầu tiên và Phúc Âm mô tả sự chết của Ngài đem lại sự cứu chuộc. Thật vậy, câu chuyện tiếp tục cho thấy Ngài đã từ kẻ chết sống lại và được đưa lên làm Chúa vũ trụ như thế nào; tuy nhiên nếu tập trung ở điểm Ngài là Chúa của vũ trụ, Đấng thuộc về cõi thiêng liêng và bớt nhấn mạnh đến giai đoạn đầu tiên của đời sống Ngài là Giê-xu ở Na-xa-rét có phải là điều tốt hơn không? Hay là chúng ta phải kể luôn giai đoạn đầu tiên của đời Ngài vì người ta không thể nghĩ đến một Đấng thiêng liêng (Spiritual being) mang xác người trần, hơn là một người thật do đàn bà sinh ra, một người bằng xương, bằng thịt? Nếu một Đấng thiêng liêng muốn bày tỏ một chân lý đời đời cho con người, Ngài có thể mặc lấy hình người để làm điều đó mà không cần phải trở thành một con người.

Lý lẽ này đã dẫn người ta đi xa khỏi câu chuyện nguyên thủy về Chúa Giê-xu, gắn liền với một nơi chốn và bối cảnh lịch sử. Chúng ta có thể nhìn thấy lý lẽ này có thể dẫn người ta đi xa đến đâu nếu chúng ta nhìn vào một số hệ thống duy minh (gnostic systems) của thế kỷ thứ hai mà chúng ta có thể nhìn thấy những điểm tương đồng trong bức tranh Mác vẽ về chức vụ của người Ga-li-lê. Nếu sử điệp của Mác và những hệ thống duy minh đều có thể được gọi là Cơ Đốc như nhau thì người ta có thể hỏi Cơ Đốc giáo thiết yếu có thuần nhất không?

Chính trong tình trạng thay đổi vào cuối thế kỷ thứ nhất này mà tác phẩm chúng ta gọi là Phúc Âm Giăng đã ra đời. Sự đóng góp lớn lao của nó cho đời sống và tư tưởng Cơ đốc là nó bày tỏ cho thấy rằng chân lý vĩnh cửu của Phúc Âm có thể được bảo tồn mà không làm tổn hại đến sự giảng dạy nguyên thủy của Chúa Giê-xu là điều phải lẽ, Chúa Giê-xu bước vào chức vụ giảng dạy và hoạt động ba năm của Ngài tại Giu đê, Sa-ma-ri và Ga-li-lê. Thật vậy, Giu đê (đặc biệt là Giê-ru-sa-lem) đóng một vai trò quan trọng trong Phúc Âm này. Có người đã nói tác giả Phúc Âm Giăng biết Giê-ru-sa-lem rõ 'như một tài xế Euston biết thành phố Luân Đôn của mình. Mặt khác trong kỹ thuật của ba sách Phúc Âm Ma-thi-ơ, Mác và Lu-ca (Synoptic) Giu-đa và Giê-ru-sa-lem cung cấp khung cảnh cho câu chuyện thương khó, nhưng sự ghi chép của Giăng bảo tồn một 'truyền thống' về chức vụ độc lập với những kỹ thuật mà những nhà truyền giáo Ma-thi-ơ, Mác và Lu-ca bảo tồn. Trong kỹ thuật của Giăng cũng như trong những kỹ thuật của ba tác giả ba sách Phúc Âm kia, Chúa Giê-xu bị đóng đinh do phán quyết của Phi-lát, thống đốc La-mã tại Giu đê và cáo trạng Ngài bị buộc được tóm tắt bởi những chữ: "Vua dân Do Thái" viết trên một tấm bảng đóng trên cây thập tự. Đối với Giăng cũng như những người trước ông, những biến cố bày tỏ Đức Chúa Trời và đem sự cứu rỗi của Ngài đến gần nhân loại là những biến cố đã xảy ra một lần đủ cả (once for all)

Tuy nhiên Giăng nhấn mạnh, trong những biến cố nhất định trong thời gian và nơi chốn này, chân lý đời đời được bày tỏ một cách độc đáo. Tác giả trình bày trong kỹ thuật của ông điều đó phần lớn qua những điều Chúa giảng dạy, trong ý nghĩa những biến cố này được

nêu lên. Ông cũng trình bày một cách khác nhau trong phần dẫn nhập của tác phẩm khi ông khẳng định rằng Giê-xu, Đấng liên quan đến những biến cố này, chính là hiện thân của chân lý vĩnh cửu. Trong chức vụ của Ngài chân lý vĩnh cửu được tập trung trong một không gian và thời gian để con người có thể nắm được và tin theo. Chúng ta có thể nói, trong chính Chúa Giê-xu (dịch từ ngôn ngữ của Giăng sang thành ngữ ngày nay) chân lý đời đời đã trở nên phàm trần (earthed). Ngoài việc một Đấng thiêng liêng xuất hiện trong thân xác con người, trong Chúa Giê-xu chân lý vĩnh cửu trở nên xác thịt' (1: 14) và sống giữa con người.

Để diễn tả ý niệm về chân lý đời đời Giăng dùng từ ngữ Logos của tiếng Hy Lạp mà hầu hết các bản dịch Anh Ngữ là 'Ngôi Lời' (Word). Ông nói: "Ban đầu có Ngôi Lời, và Ngôi lời ở cùng Đức Chúa Trời và Ngôi Lời là Đức Chúa Trời. Ngài ở với Đức Chúa Trời từ nguyên thủy; muôn vật được dựng nên bởi Ngài, không có vật gì đã được dựng nên mà không do Ngài' (Ga 1: 1-3)

Chữ Ngôi Lời là từ ngữ đương thời trong triết học Hy Lạp dùng để chỉ nguyên tắc lý luận trong con người và trên bình diện hoàn vũ, nó là nguyên tắc vũ trụ (Universal principle) tạo nên trật tự cho vật chất, cho sự tạo dựng thế giới. Khi Cơ Đốc giáo lan tràn đến những vùng trí thức (Intellectual areas) của thế giới La Hy (Graeco-Roman) việc sử dụng từ ngữ Logos trong phần dẫn nhập của Giăng phải được hiểu trong ý nghĩa này. Cho nên triết gia Cơ Đốc Justin Martyr, vào giữa thế kỷ thứ hai lý luận rằng những người như Socrates là những người đã tài bồi sự lý luận chân xác trước khi Đấng Christ đến, cũng là những Cơ Đốc nhân theo ý nghĩa

nào đó. Như vậy từ ngữ trở thành một nhịp cầu để Cơ Đốc giáo bước từ một nền văn hóa này sang một nền văn hóa khác.

Tuy nhiên bối cảnh của việc dùng danh từ này của Giăng được tìm thấy một cách thích đáng trong Cựu Ước, khi 'Lời' của Đức Giê hôva có ý nghĩa là ý muốn của Ngài trong hành động. Nếu 'ban đầu' Đức Chúa Trời phán, thế gian và muôn vật trên đất được dựng nên ngay giây phút khi 'Đức Chúa Trời phán: 'Chúng ta hãy dựng nên loài người ...' (Sáng 1: 1-26) thì chúng ta có thể nói rằng Ngài đã tạo nên muôn vật bởi 'Lời' của Ngài. Vì thế Thi Thiên 33: 6 viết:

*'Các tầng trời được làm nên bởi Lời Đức Giê-hô-va
cả cơ binh trời bởi hơi thở của miệng Ngài mà có'*

Hay khi Đức Chúa Trời bày tỏ ý định của Ngài cho dân sự của Ngài qua một trong những người phát ngôn của Ngài là các tiên tri, thì vị tiên tri có thể nói: 'Đức Giê-hô-va phán' (Ví dụ: như A-mốt 1: 3) hay ông có thể nói một cách sống động hơn: 'Lời của Đức Giê-hô-va đến với tôi' (Ví dụ Giêrêmi 1: 4). Hầu như 'Lời của Đức Giê-hô-va' phát ra như một sử gia hay một đại diện (agent) của Đức Chúa Trời (Ví dụ Ê-sai 55: 11)

*'Thì lời nói của ta....đã ra từ miệng ta
thì chẳng trở về luống nhưng
mà chắc sẽ làm trọn điều ta muốn
thuận lợi cho công việc ta sai khiến'*

Ý muốn của Đức Chúa Trời có thể là sự giúp đỡ và giải phóng những người kêu cầu Đức Chúa Trời trong cơn khốn khó (Ví dụ Thi: 107: 20)

*'Ngài ra lệnh chữa họ lành
rút họ khỏi sự hủy diệt;*

Ý muốn đó có thể là việc thi hành sự phán xét, như trong phân đoạn nhiều người biết trong Book of Wisdom (18: 15) mô tả thần chết thăm viếng xứ Ê-díp-tô trong đêm Vượt Qua đầu tiên:

'Lời quyền năng của Ngài phát ra từ bệ ngôi Ngài ở thiên cung, đến giữa đất bị hủy diệt' một chiến sĩ nghiêm khắc cầm thanh gươm báu của mạng lệnh quyền uy Ngài, đứng lên và tàn sát mọi vật, đang đứng trên đất mà tay đụng tới trời.

Đi đôi với sự nhân cách hóa lời của Đức Chúa Trời chúng ta có thể tìm thấy một sự nhân cách hóa về sự khôn ngoan của Ngài, nhất là trong những tác phẩm mà chúng ta gọi là văn chương bác học (wisdom literature) của Do Thái, và đặc biệt nhất trong Châm Ngôn 8: 22-23, sự khôn ngoan lên tiếng ở ngôi thứ nhất như là trưởng nữ của Đấng Tạo Hóa, là Đấng ở với Ngài tạo dựng vũ trụ.: 'Trong buổi Đức Giê-hô-va khởi cuộc tạo hóa' về thời thái cổ, trước khi dựng nên muôn vật thì Ngài đã có ta, Ta đã được lập từ trước vô cùng từ nguyên thủy trước khi dựng nên trái đất. Khi chưa lập các tầng trời... thì có ta ở đó, lúc đó ta ở bên Ngài làm thợ cái. Hằng ngày ta là sự khoái lạc Ngài và thường vui vẻ trước mặt Ngài. Ta lấy làm vui vẻ về chỗ có người ở trên trái đất của Ngài và sự vui thích ta ở nơi con cái loài người'.

Phân đoạn này có thể nguyên thủy có nhiều tính chất thi ca hơn những câu văn xuôi ở những chương trước đó, trong Châm Ngôn 3: 19: 'Đức Giê-hô-va dùng sự khôn ngoan dựng nên trái đất; nhờ sự thông sáng mà sắp đặt các tầng trời' tuy nhiên trong hình thức này nó cung ứng một thành ngữ sẵn cho những nhà tư tưởng Cơ Đốc đầu tiên, là những người nhận thấy trong Chúa Giê-xu một con người (personal) chứ không phải chỉ là lời và sự khôn ngoan của Đức Chúa Trời được nhân cách hóa. Sự nhận biết này không chỉ đặc biệt có trong Phúc Âm của Phao-lô như trong Cô-lô-se (1: 15-17), trong Hê-bơ-rơ (1: 1-3) và trong Khải Huyền (3: 14). Tuy nhiên chỉ trong phần dẫn nhập của sách Phúc Âm Giăng chúng ta mới thấy nó thể hiện sự diễn tả cổ điển (classic expression). Khi chúng ta đọc 'Ngôi Lời ở cùng Đức Chúa Trời từ lúc nguyên thủy' (Gi. 1: 3) chúng ta dễ nhận ra âm hưởng ngôn ngữ của văn chương phương châm của nó: 'Trong buổi Đức Giê-hô-va khởi cuộc tạo hóa.... thì ta ở bên ngoài' (Châm 8: 22, 30). Tuy nhiên, không giống như sự khôn ngoan được nhân cách hóa, Ngôi Lời là một thân vị tự hữu (uncreated), Ngài không những có liên hệ mật thiết với Đức Chúa Trời nhưng còn chia sẻ bản chất của Đức Chúa Trời

VINH QUANG NHẬP THỂ

Giăng nói tất cả những phương cách Đức Chúa Trời đã hành động để bày tỏ mình cho loài người ngày xưa bằng lời phán của Ngài được gom tóm và vượt hẳn trong Chúa Giê-xu, vì trong Ngài 'Ngôi Lời đã trở nên

xác thịt, sống giữa chúng ta, đầy ơn và lẽ thật, chúng ta đã nhìn thấy sự vinh hiển Ngài' (Ga 1: 4). Sự hiện diện thiên thượng ở giữa các chi phái Do Thái và bày tỏ trong sự vinh quang không thể đến gần được trong đền tạm Môi-se và trong đền thờ Sa-lô-môn (Xuất 25: 8; 40: 34; I Các Vua 8: 10) bây giờ đã đến thế gian trong đời sống của một con người. Như Phao-lô trong II Cô 3: 7-4: 6 đưa ra trong sự tương phản giữa sự vinh hiển từ từ mất dần trên gương mặt của Môi-se và sự vinh hiển không phai nhạt của Đấng Christ, ở đây Giăng muốn đưa ra một sự tương phản giữa sự mặc khải trọn vẹn mà ông và những bạn đồng lao của ông đã được nhìn thấy với sự mặc khải phiến diện (Partial revelation) đã được bày tỏ một lần cho Môi-se. Môi-se đã cầu nguyện xin được nhìn thấy sự vinh quang của Đức Chúa Trời và được đáp rằng ông chỉ có thể nhìn thấy phía sau Ngài' vì '... Đức Chúa Trời phán 'Không ai thấy mặt ta mà còn sống ' (Xuất 33: 20). Và khi Đức Chúa Trời vượt qua ông, ông nghe thấy ý nghĩa của danh thánh Ngài được phát ra: 'Giê-hô-va là Đức Chúa Trời nhân từ, thương xót, chậm nóng giận, đầy đầy ân huệ và thành thực' (Xuất 34: 6). Sự vinh hiển hoàn toàn bị che bớt khỏi mặt Môi-se đã được những người cùng sống trong thời kỳ Ngôi Lời nhập thể nhìn thấy. Đức Chúa Trời mà con người không thể nhìn thấy đã được nhìn thấy trong Chúa Giê-xu: 'chẳng hề ai thấy được Đức Chúa Trời, chỉ Con một ở trong lòng Cha là Đấng đã giải bày Cha cho chúng ta biết' (Gi 1: 18). Trong Chúa Giê-xu, sự vinh hiển của Đức Chúa Trời đã xuống thế gian đầy ơn và lẽ thật, bây giờ chúng ta hãy tiếp tục xem Giăng nói sự vinh hiển từ đó được thể hiện như thế nào.

Sau phần tiểu dẫn từ 'Ngôi Lời' không còn được dùng trở lại trong Phúc Âm theo ý nghĩa con người nữa, nhưng phần dẫn nhập giải thích cho chúng ta hiểu câu chuyện theo sau. Thật vậy, sự liên tục của tư tưởng trong phần tiểu dẫn được lặp lại với đầy đủ chi tiết trong phần chính của sách Phúc Âm. Lời Đức Chúa Trời (Divine Word) hành động trong cuộc sáng tạo cũ (Gi.1: 3) xuất hiện như một tác nhân (agent) của sự sáng tạo mới trong chương 1 đến chương 4. Trong Ngôi Lời có sự sống (1: 4a), sự sống này xuất hiện như sự sống của con người trong chương 5 và 6; sự sáng soi trong nơi tối tăm (1: 4a, 5, 9) xuất hiện như sự sáng của thế gian trong chương 7 đến chương 9.

Như lời của Đức Chúa Trời đã đến với dân Do Thái dưới nhiều hình thức qua hành động mạnh mẽ và lời tiên tri, thì sự mặc khải hoàn thành trong Đấng Christ được mô tả qua Phúc Âm qua những hình ảnh phong phú lấy từ Cựu Ước như Nước hằng sống (4: 10; 7: 37) bánh hằng sống (6: 32), sự sáng của đời sống (8: 12; 1: 9; 3: 19-21; 9: 5; 12: 46), con rắn treo nơi đồng vắng, (3: 14), con chiên của Lễ Vượt Qua (1: 29; 19: 36) và vân vân.

Trở lại, như Lời Hằng Sống đã bị chối bỏ 'bởi dân Ngài' khi 'Ngài đến xứ mình' (1: 11), thì trong chương 10 đến 12 Đấng Christ đã bị chối bỏ bởi những người đáng lý ra phải hoan nghênh Ngài. 'Dầu Ngài đã làm bấy nhiêu phép lạ trước mắt chúng, họ cũng không tin Ngài' (12: 37). Nhưng như trong lời tiểu dẫn 'hễ ai tin nhận Ngài thì Ngài ban cho quyền phép trở nên con cái Đức Chúa Trời' (1: 12). Vì vậy trong bài giảng nơi phòng cao và trong lời khẩn nài trước sự thương khó (Chương 13-17) và trong sự hiện sau sự phục sinh sau đó (chương 20, 21) Đấng Christ đã bày tỏ tình thương của Ngài dành

cho mọi người. Trong một sự kiện khác, niềm tin đã đắc thắng sự nghi ngờ trong Tô-ma khi ông xưng nhận 'Lạy Chúa là Đức Chúa Trời tôi' (20: 28). Và như trong phần dẫn nhập tác giả làm chứng thế nào ông và những người liên hệ với ông đã nhìn thấy sự vinh hiển của Ngôi Lời trở nên xác thịt (1: 14), vì vậy, tuần tự 'những dấu hiệu' được ghi lại trong Phúc Âm đã bày tỏ sự vinh hiển đó. Trong dấu hiệu đầu tiên tại Ca-na, Đức Chúa Giê-xu 'đã bày tỏ sự vinh hiển Ngài' bằng cách khuấy động niềm tin trong các môn đồ Ngài (2: 1) và trong dấu hiệu cuối cùng trước sự thương khó, việc Ngài làm La-xa-rô sống lại từ kẻ chết khiến những người chứng kiến nhìn thấy 'sự vinh hiển của Đức Chúa Trời'(11: 40).

Tuy nhiên trong Phúc Âm này sự bày tỏ lớn nhất về sự vinh quang của Đức Chúa Trời xảy ra tại thập tự giá. Issac Watts cảm nhận sâu xa tư tưởng của Giăng khi ông viết: 'Trong ân điển cứu người sự vinh hiển rực rỡ của Ngài chiếu rạng ngời nơi đây, trên thập giá trong huyết báu, những dòng huyết đỏ'.

Với một đặc tính nhị trùng (double entendre) sự kiện Chúa Giê-xu bị 'treo lên 'cây gỗ là sự kiện Ngài được 'cất lên ' trong vinh quang để kéo mọi người về với Ngài, để họ nhận biết Ngài thật là ai (8: 28; 12: 32). Chính ở nơi đó 'giờ đã đến cho Con người được vinh quang ' (12: 23).

NHỮNG DẤU HIỆU VÀ NHỮNG BÀI GIẢNG

Những điều mà nơi khác mô tả là các phép lạ hay việc làm quyền năng của Chúa Giê-xu thì Giăng gọi là những dấu hiệu của Ngài vì con mắt đức tin có thể nhìn

thấu sự kiện bên ngoài và nhận biết được ý nghĩa bày tỏ. Những dấu hiệu đó chính là sự thể hiện của vinh quang Đức Chúa Trời trong 'Giê-xu người Na-xa-rét, con của Giô-sép' như người ta đã gọi Ngài (1: 45). Các dấu hiệu chính đó là việc hóa nước thành rượu (2: 1-1), chữa lành cho con trai của quan thị vệ (4: 46: 54), chữa lành người bại ở Bê-tết-đa (5: 1-15), nuôi năm ngàn người ăn (6: 1-14), chữa lành cho người mù từ lúc sinh ra (9: 1-38), và gọi La-xa-rô từ kẻ chết sống lại, một dấu hiệu về lẽ thật "Chúa Giê-xu là sự sống lại và sự sống"

Thêm vào việc ghi chép những dấu hiệu này; Giảng cũng truyền đạt sứ điệp của ông trong những lời giảng dạy liên tiếp của Chúa Giê-xu, bắt đầu bằng lời của Ngài phán với Ni-cô-đem về sự sinh lại (3: 1-15) và cuộc đối thoại giữa Ngài với người đàn bà Sa-ma-ri về nước uống (4: 1-26). Thỉnh thoảng lời giảng dạy được kèm theo một dấu hiệu để làm sáng tỏ ý nghĩa. Ví dụ khi Mác mô tả việc Chúa cho năm ngàn người ăn ông cho chúng ta có cảm tưởng rằng biến cố đó có một ý nghĩa mà người ta không nắm được. Mác nói: 'Họ chẳng hiểu phép lạ về mấy cái bánh bởi lòng cứng cõi' Mác (6: 52), có nghĩa là khả năng hiểu biết của họ bị che mờ (obscured). Tuy nhiên điều Mác ám chỉ đến đã được Giảng giải bày rõ ràng, vì sau phần thuật lại câu chuyện Chúa hóa bánh ông đưa ra lời giải thích về biến cố đó qua lời giảng dạy của Chúa Giê-xu trong nhà hội Ca-bê-na-um. Bánh vật chất được mang một biểu tượng về bánh thật từ thiên đàng- bánh thánh để nuôi linh hồn của con người--bánh đó không giống như ma-na trong đồng vắng, nó có thể khiến người ăn bánh nó sống đời đời. Chính Chúa Giê-xu là bánh từ trời 'Ta là bánh của

sự sống, ai đến cùng Ta chẳng hề đói, và ai tin Ta chẳng hề khát (6: 35).

Việc Con Người bị treo lên cây gỗ, dấu hiệu của sự hoàn tất, có ý nghĩa được bày tỏ trong lời giảng dạy nơi phòng cao và lời cầu nguyện như thầy tế lễ của Chúa Giê-xu trước đó ở đây được bày tỏ rằng vinh hiển rực rỡ nhất trong sự thương khó là vinh quang của tình yêu tự hiến. Không những vậy, qua tình yêu này phát xuất từ Đức Chúa Trời và thể hiện trong Đấng Christ và hình thành trong những người tiếp nhận một tình yêu đáp ứng lại Đức Chúa Trời và với nhau, đến nỗi những người tin theo được đem vào trong sự hiệp một với Đức Chúa Trời. Chúa Giê-xu phán nơi phòng cao rằng: "Ta ban cho các người một điều răn mới, đó là các người phải yêu nhau... nếu ai yêu mến ta thì vâng giữ lời ta, cha ta sẽ thương yêu người, chúng ta đều đến cùng người và ở trong người thể ấy; hãy cứ ở trong sự yêu thương của ta" (Giăng 13: 34; 14: 23; 15: 9)

C. H. Dodd nhấn mạnh rằng tình yêu đó 'dịch thực là sự liên kết giữa những con người mà chúng ta có thể kinh nghiệm' và nêu lên rằng, theo Giăng đây là bản chất của sự kết hợp mà Đức Chúa Trời mang đến cho dân Ngài.

'Giăng dùng sự diễn tả mạnh mẽ nhất về sự kết hợp với Đức Chúa Trời mà ngôn ngữ tôn giáo hiện thời có thể có được để bảo đảm cho độc giả rằng ông thật sự muốn nói điều ông nói, đó là, qua đức tin trong Đấng Christ chúng ta có thể bước vào một sự thông công cá nhân với Đức Chúa Trời là Đấng có bản chất agape, một bản chất siêu nhiên không thuộc về thế gian nhưng đã vững chắc trong thế giới này, không trong một hành vi đặc biệt nhưng cũng vì hành động cao cả của tình

yêu đó đã thật sự diễn ra trong lịch sử vào một ngày tháng từ năm 30 sau công nguyên, tại bàn tiệc ly ở Giê-ru-sa-lem, trong vườn bên kia thung lũng Kidron, trong hành dinh của tổng đốc Phi-lát, và trên thập tự giá tại đồi Gô-gô-tha. Bản chất của tình yêu thiên thượng đã mở ra cho loài người, chúng ta có thể sống trong Đức Chúa Trời và Ngài trong chúng ta' (The Interpretation of the Fourth Gospel; Cambridge 1953, 1999).

Đề mục chính yếu về tình yêu thiên thượng này nằm trong lời giảng dạy của Chúa Giê-xu nơi phòng cao, trong đó Ngài hứa với các môn đồ rằng sau khi Ngài rời khỏi họ Ngài sẽ sai một Đấng an ủi khác đến thay Ngài (14: 16, 26; 15: 26; 16: 7-15). Đấng này tức 'Thần lễ thật' sẽ duy trì sự hiện diện vĩnh viễn tình yêu thiên thượng với họ và ở trong họ, hơn thế nữa, Đấng đó còn có sứ mạng bày tỏ cho họ ý nghĩa sâu xa của lời giảng dạy của Chúa Giê-xu, hướng dẫn họ vào mọi lẽ thật, làm chứng cho Chúa Giê-xu với họ và qua sự làm chứng của họ, chứng tỏ cho nhân loại biết họ lầm lạc trong tội lỗi, điều dắt họ về đường công chính và giúp họ hiểu công lý của Đức Chúa Trời.

CÂU CHUYỆN CỦA GIẢNG VỀ GIÊ-XU

Tác giả của chúng ta có thể đã xây dựng một lý luận thần học mở rộng trên sự mặc khải của sự vinh quang thiên thượng, tình yêu, ân điển và lẽ thật, đời sống và sự phán xét trong chức vụ của Chúa Giê-xu. Tuy nhiên thay vì làm như thế ông đã viết một Phúc Âm. Có nghĩa là, ông kể lại câu chuyện Chúa Giê-xu, và kể lại theo một phương pháp có thể giữ được sự

trung thực về đại cương những sự giảng dạy Cơ Đốc nguyên thủy đồng thời nói lên sự cốt yếu của những lời giảng dạy đó trong một ngôn ngữ có thể hiểu được cho người đọc thời đó.

Đề cập đến những nét đại cương của những lời giảng dạy nguyên thủy, ông bắt đầu với chức vụ của Giảng Báp-tít, nhấn mạnh đến vai trò của Giảng Báp-tít như một nhân chứng. Dưới mắt của ông sự làm chứng của Giảng rất quan trọng đến nỗi ông sát nhập sự làm chứng đó vào trong phần tiểu dẫn (Prologue). Ông cho thấy Đức Chúa Trời đã sai Giảng đến như một người làm chứng cho Đấng vốn là 'sự sáng thật của con người' (1: 6-8). Rồi chúng ta được kể về chức vụ của Chúa Giê-xu ở Ga-li-lê và Giu-đê với một giai đoạn ngắn nhưng đầy kết quả của chức vụ Ngài tại Sa-ma-ri; sự ghi chép các sách phúc âm này nói về nhiều chức vụ của Chúa Giê-xu ở miền Nam hơn ba sách Phúc Âm khác. Giai thoại chính trong giai đoạn Ga-li-lê được thuật lại trong Phúc âm này là việc Chúa hóa bánh cho năm ngàn người ăn; mô tả biến cố này Giảng đề cập đến một điều soi sáng, cho kỹ thuật của ba sách Phúc Âm khác, đó là ông nói đến cố gắng của đám đông nhiệt cuồng ép Ngài lên làm vua (6: 15). Tuy nhiên với chuyến thăm viếng cuối cùng của Chúa Giê-xu tại Giê-ru-sa-lem, sự kỹ thuật của Giảng diễn tiến ít nhiều tính chất *Pari Passu* hơn sự kỹ thuật của ba nhà viết sách Phúc Âm khác, mặc dầu ông đã góp phần đặc biệt và nhấn mạnh đến những biến cố qua những ngày giảng dạy trong đền thờ của Chúa, đến bữa tiệc ly, sự Chúa bị bắt, những phiên tòa Do Thái và La-mã xử Chúa, sự hành hình, đóng đinh và sự sống lại của Ngài.

Ý nghĩa đời đời của kỹ thuật sau cùng này được bày tỏ không chỉ ở trong lời giảng dạy trong phòng cao và lời cầu nguyện như thầy tế lễ, nhưng cũng được tìm thấy trong những giai đoạn khác. Độc giả có thể nghĩ rằng cáo trạng của Chúa Giê-xu là 'Vua dân Do Thái' được gắn trên cây thập tự, liên quan đến nghi vấn về lòng trung thành của Ngài với chế độ chính trị. Nhưng Giảng cho thấy Chúa Giê-xu đã tỏ cho Phi-lát biết lẽ thật về tước vị của mà Ngài xưng nhận, đó không phải là Vua theo quan niệm của luật pháp La-mã, nhưng là Vua của lẽ thật: những người đứng về phía lẽ thật thì nhận biết Ngài (18: 33-38) Phi-lát có thể đã phủ nhận vấn đề đó bằng câu hỏi 'Lẽ thật là gì? '. Tuy nhiên người biết suy nghĩ sâu xa hơn sẽ nhận thức rằng câu trả lời cho câu hỏi của ông không ở quá xa đối với ông. Nếu chân lý đời đời mà Chúa Giê-xu đề cập đến không phải là một chân lý trừu tượng, nhưng hằng sống thì chính Ngài là chân lý như Ngài đã phán với những người theo Ngài rằng: 'Vì ta sống nên các ngươi cũng sẽ sống' (14: 19)

Trở lại, người đọc câu chuyện về sự sống lại của Chúa có thể cảm nghĩ rằng môn đồ nhìn thấy Đấng Christ phục sinh là những người có phước hơn những người tin theo Chúa sau này. Nhưng chính Đấng Christ phục sinh xác nhận cho những người về sau rằng: "Phước cho những kẻ chẳng thấy mà tin' (20: 29). Và ngay sau khi thuật lại phước hạnh cuối cùng này (last beatitude) nhà truyền giáo nói cho độc giả của ông biết rằng việc làm sống lại một niềm tin như vậy ở trong họ là mục đích của sách Phúc Âm ông viết: 'Đức Chúa Giê-xu đã làm trước mặt các môn đồ Ngài nhiều phép lạ khác nữa mà không chép trong sách này; nhưng các

việc này đã chép để cho các người tin rằng Giê-xu là Đấng Christ, tức là Con Đức Chúa Trời, và để khi các người tin thì nhờ danh Ngài mà được sự sống (20: 30).

PHẦN KẾT

Ở phần giới thiệu chúng ta nói rằng chỉ cần đọc lướt qua các sách của Tân Ước cũng đủ thấy tất cả những sách ấy đều đồng nhất trong sự làm chứng Giê-xu Christ là Chúa. Và bây giờ chúng ta đã nhìn thấy rõ điều đó. Đối với tất cả tác giả Tân Ước, Ngài là Chúa, được Đức Chúa Trời tôn cao lên địa vị chủ tể cả hoàn vũ. Mặc dầu những người ghi lại chức vụ trên đất của Ngài đã ghi lại từ một 'quan điểm sau biến cố phục sinh', họ nhấn mạnh rằng Cứu Chúa được tôn cao chính là một Giê-xu trong lịch sử.

Trong những ngày đầu trong chức vụ giảng dạy cho dân Do Thái Ngài được tôn xưng là Đấng Mê-si dù đây không phải là lời Ngài tự xưng nhận trong chức vụ công khai của Ngài. Sự phục sinh của Ngài, sự xác nhận của các môn đồ, đã chứng tỏ Ngài là Đấng Mê-si, của dân Do Thái, là Đấng được xức dầu của Chúa, và họ đã củng cố lời xác nhận đó bằng cách đưa ra những lời tiên tri trong Kinh Thánh chứng tỏ rằng: 'Đấng Christ sẽ chịu đau khổ, và đến ngày thứ ba Ngài sẽ từ kẻ chết sống lại' (Lu 24: 46). Nếu Ngài là Đấng Mê-si, Ngài là Đấng được Đức Chúa Trời gọi là 'Con của Ta' trong Thi Thiên 2: 7 và được gọi là 'Chúa' trong một Thi Thiên khác (Thi 110: 1). Vì vậy sự xưng nhận 'Giê-xu là Chúa' đi lùi trở lại, qua sứ mạng truyền giáo cho dân ngoại cho

hội thánh nói tiếng A-ram, nói lời khấn nài Ma-ra-na-tha (Chúa của chúng con, xin hãy đến) được nghe thấy trong sự thờ phượng của hội thánh đầu tiên (I Cô 16: 22)

ĐẮNG CHRIST LÀ CHÚA CON ĐỨC CHÚA TRỜI

Khi sứ điệp của Chúa Giê-xu được mang đến cho thế giới ngoại bang, danh từ 'Đấng Mê-si' không có một ý nghĩa tương đương như nó có đối với người Do Thái và chữ 'Đấng Christ' (Chữ đồng nghĩa của chữ 'Mê-si', trong tiếng Hy Lạp) xuất hiện và được sử dụng càng ngày càng nhiều như một tên riêng và không còn là một danh hiệu nữa. Tuy nhiên những chữ đồng nghĩa của nó như 'Con Đức Chúa Trời' và 'Chúa' không chỉ bảo tồn nhưng còn làm tăng ý nghĩa liên hệ của chúng. Phao-lô nói: Nếu không cảm bởi Thánh Linh, không ai có thể xưng Giê-xu là Chúa (I Cô 12: 3). Còn Giăng cho rằng 'Đấng Christ' là một danh hiệu đi đôi với 'Con Đức Chúa Trời', ông bảo đảm với độc giả của ông rằng: 'Ai tin Đức Chúa Giê-xu là Đấng Christ là con cái của Đức Chúa Trời' và người thắng hơn thế gian là 'những kẻ tin Đức Chúa Giê-xu Christ là Con Đức Chúa Trời' (I Gi 5: 1, 5)

Danh hiệu 'Con Đức Chúa Trời' làm chứng cho bản chất thiên thượng của Chúa Giê-xu và danh hiệu 'Chúa' cũng vậy. Danh hiệu 'Chúa' được lặp đi lặp lại trong Cựu Ước chỉ về Đức Giê-hô-va (Yahweh). Nếu Phao-lô nói rằng mục đích của Đức Chúa Trời là: 'Hầu cho nghe đến danh Đức Chúa Giê-xu, mọi đầu gối trên trời, dưới đất, bên dưới đất thảy đều quỳ xuống, và mọi lưỡi thảy đều xưng Giê-xu là Chúa (Phi lip 2: 10). Những lời này

âm hưởng Ê-sai 45: 23, khi Đức Giê-hô-va nói: 'Mọi đầu gối sẽ quỳ trước mặt ta, mọi lưỡi sẽ chỉ ta mà thề'. Danh hiệu 'Chúa' được dùng cho Chúa Giê-xu là 'danh trên hết mọi danh' (Phi-líp 2: 9) bởi vì, đó là một danh không thể diễn tả được (ineffable name): 'Ta là Chúa: ấy là danh ta, ta chẳng nhường sự vinh hiển ta cho một Đấng nào khác' (Ê-sai 42: 8). Tuy nhiên khi danh xưng này được dùng cho Chúa Giê-xu với sự tôn kính thì nó không rút từ 'sự vinh hiển của Đức Chúa Cha' nhưng nó làm gia tăng thêm (Phi-líp 2: 11). Cũng vậy, độc giả của I Phi, 3: 15 cùng nhau 'tôn Đấng Christ là Chúa trong lòng mình', mệnh lệnh đó nhận được từ Ê-sai 8: 13 'Hãy tôn Đức Giê-hô-va vạn quân là Thánh'. Những tác giả Tân Ước khác cũng làm chứng như vậy: 'Giê-xu Christ là Chúa của tất cả' (Công vụ 10: 36); trong Hê-bơ-rơ 1: 10 Ngài là Đấng mà chính Đức Chúa Trời trong Thi Thiên 102: 25 gọi là Chúa: 'Thuở xưa Chúa lập nền trái đất....' Gia Cơ gọi Ngài là 'Chúa của sự vinh hiển (Gia cơ 2: 1) và trong Khải Huyền 19: 16 Ngài được gọi là 'Vua trên muôn vua, Chúa trên muôn Chúa'

LỜI GIẢI THÍCH VỀ SỰ ỨNG NGHIỆM

Trở lại, sứ điệp Tân Ước nhấn mạnh rằng trong Giê-xu và trong trật tự mới (new order) khai sinh bởi Ngài, Cựu Ước đã được ứng nghiệm. Cả Tân Ước có thể ghi khắc lời của Phi-e-rơ trong ngày lễ Ngũ Tuần: 'Đây là điều đã được nói bởi đấng tiên tri' (Công vụ 2: 16). Phao-lô nói 'Vì tất cả mọi lời hứa của Đức Chúa Trời đều thành tựu trong Ngài (II Cô 1: 20)

"Trong Giê-xu lời hứa được củng cố, giao ước được làm cho mới lại, những lời tiên tri được ứng nghiệm, luật pháp được bênh vực, sự cứu rỗi được mang lại gần, lịch sử thành đạt đến đỉnh cao, sinh tể trọn vẹn đã được dâng và được nhận thấy tể lễ thượng phẩm của nhà Đức Chúa Trời đã ngồi bên hữu Đức Chúa Trời, Đấng tiên tri giống như Môi-se đã sống lại. Con Vua Đa Vít trị vì, Nước Trời đã được khai sinh, Con người đã nhận sự cai trị từ thời thái cổ. Tội tở của Đức Chúa Trời đã bị đánh đập, đã chết vì sự quá phạm của dân Ngài và mang tội lỗi của nhiều người, đã hoàn thành ý muốn của Đức Chúa Trời, đã nhìn thấy ánh sáng sau nỗi đau đớn của linh hồn và giờ đây được tôn lên rất cao (This is That, The Paternoster Press, 1968, tr. 21)

CON ĐƯỜNG CỨU RỖI

Một trong những khía cạnh của chức vụ Chúa Giê-xu được nhấn mạnh nhiều nhất như là sự ứng nghiệm của lời tiên tri là công cuộc cứu rỗi của Ngài: 'hết thấy các đấng tiên tri là công cuộc cứu rỗi của Ngài' (Công vụ 10: 43). Chính trong Ngài mà 'ân điển của Đức Chúa Trời đã được bày tỏ để cứu mọi người' (Tít 2: 11). 'Sự cứu rỗi' là một danh từ có thể hiểu được, bao gồm nhiều khía cạnh. Nó có thể chỉ sự độc lập chính trị như trong bài ca của Xa-cha-ri: 'Ngài cứu chúng tôi khỏi kẻ thù và tay mọi người ganh ghét chúng tôi' (Lu 1: 71).

Tuy nhiên ý nghĩa chính yếu của Tân Ước xuất hiện sau đó trong bài ca này, nói vị tiên tri vừa mới sanh đi trước Chúa 'Để cho dân Ngài bởi sự tha tội của họ mà biết sự cứu rỗi' (Lu 1: 77). Đôi khi nó được trình bày qua

khía cạnh Đấng Christ đắc thắng mọi lực lượng thù nghịch, trong đó tội lỗi và sự chết là hai kẻ thù hung hãn nhất. Ở mức độ sâu xa hơn, Tân Ước mô tả hậu quả tình yêu xả thân của Chúa Giê-xu, bởi đó Ngài đã gánh lấy án phạt của tội lỗi con người, giải phóng những người liên kết với Ngài bởi đức tin khỏi đòi hỏi của tội lỗi, sát nhập họ vào cộng đồng nhân loại mới trong đó Chúa Phục Sinh là đầu. Tuy nhiên, 'sự cứu rỗi lớn lao đó là sự cứu rỗi Chúa truyền ra trước hết, rồi có những kẻ nghe chứng nghiệm nó cho chúng ta (Êp-ê-ô 2:3). Sự cứu rỗi đó được thích ứng bởi đức tin. Đức tin cứu rỗi này không chỉ là một sự nhìn nhận về mặt tâm trí vì ma quỷ cũng nhìn nhận như vậy (Gia-cô 2: 19) nhưng nó là một sự đầu phục cá nhân bày tỏ trong hành động . Phao-lô nói: 'đức tin hành động qua sự yêu thương' (Ga-la-ti 5: 6). Chúa Giê-xu vui mừng khi nhìn thấy một đức tin như vậy, Ngài không thể không ban thưởng khi nó được bày tỏ (Mat 8: 10, 13; 15: 28). Vì vậy lời cổ vũ cho đức tin bao trùm cả Tân Ước được tóm tắt trong Ê-phê-sô 2: 8-10: 'Vả, ấy là nhờ ân điển, bởi đức tin mà anh em được cứu, điều đó không phải đến từ anh em, bèn là sự ban cho của Đức Chúa Trời. Ấy chẳng phải bởi việc làm đâu, hầu cho không ai khoe mình. Vì chúng ta là việc Ngài làm ra đã được dựng nên trong Đức Chúa Giê-xu Christ để làm việc lành mà Đức Chúa Trời đã sắm sẵn trước cho chúng ta làm theo. Việc lành đầu nhất của những việc lành này là yêu thương - tình yêu đó đáp ứng lại tình yêu của Đức Chúa Trời và làm trọn luật pháp của Ngài.

CHÚA CỨU THỂ GIÊ-XU, NIỀM HY VỌNG CỦA CHÚNG TA

Trong khi điểm nổi bật của Tân Ước nói về sự ứng nghiệm, hy vọng cũng là một đặc điểm của Tân Ước. Trật tự mới khai sinh bởi Chúa Giê-xu qua sự chết và phục sinh của Ngài đã hoàn tất; dân Ngài sống giữa các thời kỳ (between the times). Hiện tại và trong trần gian này họ hưởng sự sống đời đời, là sự sống của thời kỳ sẽ đến, bởi đức tin họ tham dự vào sự sống phục sinh của Chúa Giê-xu; quyền năng khiến Ngài sống lại từ kẻ chết là sức mạnh hành động trong đời sống họ. Nhưng bao lâu họ còn sống trong một thân thể hay chết, ràng buộc với những điều kiện của sự sống ở trần gian, họ ý thức một tình trạng căng thẳng giữa cái 'đã' (already) và cái 'chưa' (not yet); họ trông đợi ngày mà 'thể hay hư nát này mặc lấy sự không hay hư nát' (I Cô 15: 54). Tuy nhiên họ trông đợi ngày ấy không phải chỉ vì lợi riêng của họ mà thôi, ấy là ngày mà sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời sẽ trở nên đầy trọn: vì muôn vật mong rằng mình sẽ được giải cứu khỏi làm tội sự hư nát đang dự phần trong sự tự do vinh hiển của con cái Đức Chúa Trời (Rô-ma 8: 21). Đây là sự sáng tạo mới, trời mới và đất mới mà các tiên tri đã đề cập đến, và Giăng đã nhìn thấy trong khải tượng ông viết trong sách Khải Huyền.

Sự sáng tạo mới này với sự đầy trọn của nó chưa xuất hiện, nhưng Thánh Linh của Đấng sáng tạo đang hiện diện và hành động trong thế gian nói chung và trong những người tin theo Đấng Christ nói riêng, không chỉ hiện thực hóa trong họ sự giải phóng đã được Ngài thực hiện cho họ bởi sự chết và sự sống lại của Ngài,

nhưng có tạo nên trong đời sống tình yêu của Ngài và khiến họ trông đợi trong kinh nghiệm thật cơ nghiệp vinh hiển trong tương lai: 'Đấng đã chuẩn bị chúng ta điều ấy là Đức Chúa Trời, đã ban Đức Thánh Linh cho chúng ta một sự đảm bảo (II Cô 5: 5). Và bởi sự hành động của Thánh Linh mà những người tin theo Đấng Christ được liên kết với Ngài cũng như với nhau, thành một cộng đồng được hòa giải mà chúng ta đã nhận thấy là đề mục chính của thư Ê-phê-sô. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể suy nghĩ một ý tưởng tự trong Gia Cơ 1: 8. Ấy chính Ngài theo ý muốn mình đã dùng lời chân thật sinh chúng ta, hầu cho chúng ta được nên như trái đầu mùa của những vật Ngài dựng nên'. Chính trong Đấng Christ mà ý muốn của tình yêu thiên thượng này đã được cứu mang trước khi có sự sáng tạo thứ nhất; chính bởi Đấng Christ mà sự hoàn thành được bảo đảm, khi thời gian được trọn, Ngài thực hiện công tác cứu chuộc của Ngài. Và trong Đấng Christ chúng ta biết được điều đó. Ngài là sự cứu rỗi, và sự bình an của chúng ta, cũng là hy vọng của chúng ta: đây cũng chính là sứ điệp Tân Ước.